LỆ THẦN

TRẦN TRỌNG KIM

VIỆT THI

NHÀ XUẤT BẢN

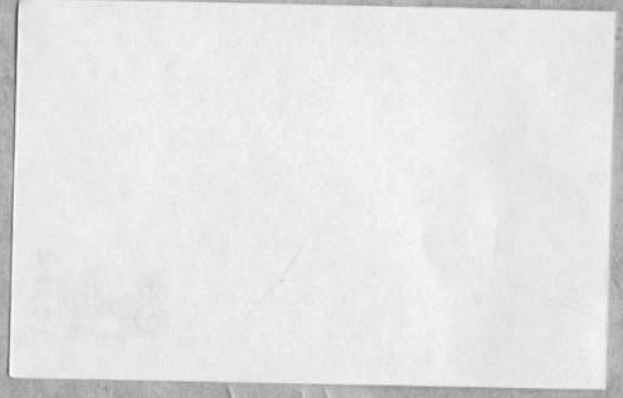
TÂN VIỆT

In và phát hành tại Saigon

1949

VIỆT THI in lần thứ nhất ngoài những bản thường có in riêng mười bản đẹp trên giấy trắng láng đánh dấu A - B-C-D-E-F-G-H- I - J không bán.

BẢN



Tác-giả giữ bản quyền

TỰA

Phàm một nước đã có văn học là có văn thơ. Văn thơ là cái tinh-hoa của một dân-tộc, đã tiến lên đến cái trình-độ đã cao về đường văn-hóa. Có văn thơ thì tiếng nói của người ta mới mỗi ngày một đẹp-đẽ và dồi-dào thêm ra, tình-tình và tư-tưởng của người ta mới biểu-lộ ra một cách tao-nhã và thanh-kỳ. Bởi vậy cho nên những đời thịnh-trị bao giờ cũng qui văn thơ.

Có người nói văn thơ là một thứ nghệ-thuật vô-ích về đường thực-tế. Có ích hay không là ở sự người ta biết dùng hay không biết dùng. Lấy lời văn hay mà truyền-bá những tư-tưởng mới đẹp và những việc trong sạch ngay chính để chữa sửa những nết xấu-xa mà mở rộng cái trí biết của người ta, thì sao lại là vô-ích ? Nếu lại dùng lời văn khôn-khéo xảo-quyệt mà xui-dục người ta làm những điều gian-ác lừa-dối, thì không những là vô ích, mà lại còn hại biết bao nhiêu.

Vậy lợi hay hại, là ở sự dùng phải hay trái, chứ không phải ở văn thơ. Trái lại, ta nên xem văn thơ

như một bảo vật và nên trau-giồi cho được toàn hảo toàn mỹ. Đó cũng là một sự nhu-yếu trong sự học tương-lai.

Xưa kia ta chỉ học chữ, không ai học nôm. Nôm là tiếng nói thông thường của người nước ta, chữ là lối viết chung cho những nước đồng văn như nước Tàu và nước ta, chỉ có người đi học mới biết chữ. Người đi học lấy đạo Nho làm cốt, cho nên gọi thứ chữ ấy là chữ nho. Đời xưa người đi học chỉ tập làm văn bằng chữ nho, chứ không tập làm văn nôm. Tuy nhiên, người ta đã có tiếng nói riêng, thì thế nào cũng có khi cao-hứng mà thốt ra những bài văn bài thơ bằng tiếng nôm. Vì vậy từ cuối đời Trần về sau, cái trình-độ văn-học của ta đã lên cao, có nhiều người dùng quốc âm làm những bài văn bài thơ rất có giá-trị.

Tiếng nôm ta và chữ nho đều là tiếng đan âm, cho nên ai đi học đã làm được thơ chữ, thì cũng làm được thơ nôm. Thơ nôm của ta, trừ hai lối thơ riêng là thơ lục-bát và thơ song-thất lục-bát, còn là theo qui-tắc thơ chữ mà làm, như thơ cổ-phong, thơ luật hay thơ tuyệt-cú v. v. Có nhiều bài thơ nôm rất tài tình và có ý-nghĩa chẳng kém gì thơ chữ nho. Ấy đủ rõ là tiếng nước ta không nghèo hèn và có thể có cái tương-lai rực-rỡ vậy.

Từ khi có chữ quốc-ngữ thành ra thứ chữ phổ-thông, thấy nhiều người thích làm thơ, mà không hiểu hết những qui-tắc các lối thơ, nhất là hay sai lầm về sự gieo vần cho đúng. Thiết nghĩ, ta nên bàn rõ những cách dùng tiếng bằng tiếng trắc, cách gieo vần

cho đúng và kê rõ những qui-tắc các lối thơ, để sau này ai muốn làm thơ, xem cho dễ hiểu.

Ngoài những mục ấy, sách này còn góp nhặt một ít thơ cổ, để ai thích chơi thơ, xem cho vui. Có nhiều bài thơ cổ, đã in ra ở các sách, song có bài ở chỗ này, thì cho là tác-phẩm của người này, ở chỗ khác lại cho là tác-phẩm của người khác, rất là khó phân biệt cho đích-xác được. Dù sao, thì những bài thơ ấy đều là tinh-hoa của văn học nước nhà, ta đừng nên để mất-mát đi.

Ở đầu cái mục chép những thơ cổ ấy, có một mục chép những tiểu-sử của các thi nhân có thơ nhặt vào đây, biên theo từng thời-đại, trừ những người chưa biết rõ, thì hãy chép qua-loa, đành để khuyết nghi. Còn những bài thơ không biết đích là tác-phẩm của ai, thì để xuống cuối cùng cho là của Vô-danh thị.

Sách này và sách **Đường thi dịch ra Việt-văn** *đã khởi làm từ khi tôi ở Chiêu-nam. Sau về Huế và ra Hà-nội, nhân khi nhàn-hạ, mới sửa đổi lại cho thành sách. Mong rằng những sách ấy bổ ích được ít nhiều cho văn-học của nước nhà, ấy là một điều thỏa-thích cho tấm lòng không bao giờ quên sự học của quốc-dân sau này.*

Ngày 15 tháng mạnh hạ năm Bính-tuất (1946)

Lệ-Thần TRẦN TRỌNG KIM

I

THƠ' VÀ QUI-TẮC LÀM THƠ'

Thơ là thứ nghệ-thuật dùng lời nói tao-nhã mà biểu-diễn tình-ý và tư-tưởng ra cho đẹp và cho hay để người ta có thể ngâm-nga tiêu-khiển trong những lúc phiền muộn hay vui sướng.

Đã là nghệ-thuật, thì phải có qui-tắc nhất định để lựa chọn tiếng bằng tiếng trắc cho hợp âm-điệu, dắn-do tiếng bổng tiếng chìm cho thuận âm-vưởng. Tiếng bâng tiếng trắc phải có chỗ định trước ; tiếng thế nào có thể hiệp vận với nhau mà thành vần. Đó là những điều cốt yếu trong phép làm thơ.

Những qui-tắc trong phép làm thơ đã có từ xưa, các nhà tinh nghề thơ đã lựa lọc thành một thứ âm-luật, khó mà thay đổi cho hay hơn được. Vậy nên nay ta nhặt lấy những qui-tắc ấy mà giải-thích ra cho rõ-ràng, để sau này ai muốn làm thơ, có thể biết mà làm cho khỏi sai lầm.

TIẾNG BẰNG TIẾNG TRẮC VÀ TIẾNG BỔNG TIẾNG CHÌM

Tiếng bằng tiếng trắc. — Một thứ tiếng đan-âm như tiếng Việt-Nam ta, nếu không theo luật bằng trắc, thì câu văn không có âm-vưởng, đọc lên nghe

không hay. Nhất là làm thơ mà dùng tiếng không đúng luật ấy, thành ra *thất luật*, mất vẻ thơ.

Theo chữ quốc-ngữ, thì tiếng bằng là những tiếng có giọng êm dịu và có thể đọc kéo dài ra được, như những tiếng thượng bình thanh, không có dấu huyền, và những tiếng hạ bình thanh, có dấu huyền. Tiếng trắc là những tiếng có giọng ngắn ngủn, không đọc dài ra được, như những tiếng có chữ **c, ch, p, t** đứng ở cuối tiếng và những tiếng có dấu sắc, hỏi, ngã, nặng.

Vì âm-vưởng tiếng bằng và tiếng trắc khác nhau như thế, cho nên phải xếp những tiếng ấy cho khéo, thì tiếng nọ chế tiếng kia, thành ra một thứ âm-điệu nghe hay và dễ đọc. Nếu không, thì đọc lên trúc-trắc nghe chướng tai, không phải là văn nữa.

Tiếng bổng tiếng chìm. — Trong những tiếng bằng và tiếng trắc, tiếng nào cũng có thứ tiếng bổng và tiếng chìm. Tiếng bổng trong tiếng bằng là những tiếng thượng bình thanh, không có dấu huyền ; tiếng chìm là những tiếng hạ bình thanh, có dấu huyền. Tiếng bổng trong tiếng trắc là những tiếng có dấu sắc và dấu ngã ; tiếng chìm là những tiếng có dấu hỏi và dấu nặng.

Cách dùng tiếng bổng và tiếng chìm chỉ nhất định ở chữ thứ sáu và chữ thứ tám ở câu bát trong thơ lục-bát mà thôi, ngoài ra các tiếng khác trong câu thơ không có luật định rõ, nhà làm thơ phải tự mình chọn tiếng cho khéo, để khi đọc câu thơ lên, ai nghe cũng cho là hay. Đó là cái đặc tài của từng người.

CÁCH GIEO VẦN

Vần. — Làm thơ thì phải có vần. Vần nghĩa là tiếng này với tiếng kia cùng một âm-vưởng, tiếng

Từ kho sách xưa của Quán Ven Đường

bằng vần với tiếng bằng, tiếng trắc vần với tiếng trắc. Theo lẽ tự nhiên, bao giờ hai tiếng đồng một giọng phát âm, thì thành vần được. Hai tiếng không đúng vần với nhau thành ra lạc vận, trái luật thơ.

Khi xưa làm thơ bằng chữ nho, người làm thơ phải thuộc vần, mới làm được. Ngày nay người Việt-Nam đã dùng quốc - ngữ để làm văn làm thơ, có nhiều sự rất tiện. Chỉ phải biết :

a) Những tiếng có chữ nguyên-âm, như : **a, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư** đứng ở cuối tiếng, thì theo tiếng bằng tiếng trắc mà vần với tiếng khác cũng có một chữ nguyên-âm đồng loại đứng ở cuối tiếng.

b) Những tiếng có chữ phụ-âm, như : **c, ch, m, n, ng, nh, p, t** đứng ở cuối tiếng, thì nhất định phải vần với tiếng khác cũng có chữ phụ-âm đồng loại đứng ở cuối tiếng.

Vần chia ra làm hai loại : vần bằng và vần trắc. Vần bằng là những tiếng bằng vần với nhau, vần trắc là những tiếng trắc vần với nhau. Vần bằng và vần trắc cùng theo chung một luật trong sự hiệp vận. Mỗi loại vần ấy lại chia ra làm hai thứ vần, là vần chính và vần thông.

Vần chính. — Vần chính là những tiếng cùng đồng một âm vần với nhau, như : **a** vần với **a, e** vần với **e, am** vần với **am, iêng** vần với **iêng, anh** vần với **anh**, v. v. Thí-dụ :

1. Vần chính của vần bằng.

Kiều càng sắc-sảo mặn-*mà*,
So bề tài sắc lại *là* phần hơn. (Kiều)

Nỗi danh tài sắc một *thì*,
Xôn-xao ngoài cửa thiếu *gì* yến anh. (Kiều)

Lọng nghe lời nói như *ru*,
Chiều xuân dễ khiến, nét *thu* ngại-ngùng. (Kiều)
Đề lời thệ hải minh *sơn*,
Làm con trước phải đền *ơn* sinh thành (id)
Hiên tà gác bóng nghiêng *nghiêng*,
Nỗi riêng riêng trạnh tấc *riêng* một mình (id)
Khóc than khôn xiết sự *tình*,
Khéo vô duyên bấy là *mình* với ta. (id)

2. Vần chính của vần trắc.

Quyền họa phúc trời tranh mất *cả*,
Chút tiện nghi chẳng *trả* phần ai. (Cung oán)
Ngẫm cơ sự cớ sao ra *thế*,
Sợi xích-thằng chi *để* vương chân (id)
Thôi cười nụ lại nhăn mày *liễu*,
Ghẹo hoa kia lại *diễu* gót tiên. (id)
Gót danh lợi bùn pha sắc *sạm*,
Mặt phong trần nắng *nám* màu nâu. (id)
Ngày sáu khắc tin mong nhạn *vắng*,
Đêm năm canh tiếng *lắng* chuông rền. (id)
Khi ấp mận ôm đào gác *nguyệt*,
Lúc cười sương cợt *tuyết* đền phong. (id)

Vần thông. — Vần thông là những tiếng tuy không đồng một âm như các vần chính, nhưng cùng một giọng phát âm có thể hiệp vần với nhau được. Ta làm thơ thường hay lạc vận là vì không hiểu rõ cái luật của vần thông. Vậy nên phải định rõ luật ấy.

Khi một âm phát ra là do sự vận-động của môi và lưỡi. Hai âm theo một sự vận-động ấy gần như nhau, tất là hơi tương tự nhau, như **a** với **ơ** đều cùng một sự vận-động của môi và lưỡi, thì **a** có thể thông

với **ơ**; **ơ** với **ư** cũng đồng một sự vận-động của môi và lưỡi, thì **ơ** có thể thông với **ư**. Nhân cái luật ấy mà định những âm có thể hiệp thành vận như sau này :

a, ơ thông được với nhau.
ơ, ư — d· —
e, ê, i — d· —
o, ô, u — d· —

Đem thực hành luật ấy, thì thấy rất đúng với các vần thông của những thi-nhân đã dùng từ xưa. Sau này lấy những vần thông trong truyện Kiều, trong Cung-oán và các truyện khác, đem trích ra để làm mẫu.

1. Vần thông của vần bằng. — a) *Những vần thông có chữ nguyên-âm đứng ở cuối tiếng.*

a thông với **ơ** :

Thâm khuê vắng ngắt như *tờ*,
Cửa châu gió lọt, rèm *ngà* sương gieo. (Cung-oán)
Mơ-hồ ngỡ tiếng xe *ra*,
Đốt phong hương hả mà *hơ* áo tàn. (id)

ơ thông với **ư** :

Điện tiền trình với tiêu-*thư*,
Thoạt trông dường có ngẫn-*ngơ* chút tình (Kiều)
Rành rành kẽ tóc chân *tơ*,
Mấy lời nghe hết đã *dư* tỏ tường. (id)

e, ê, i thông với nhau :

Thấy lời đoan chính dễ *nghe*,
Chàng càng thêm nể thêm *vì* mười phân. (id)
Tái sinh chưa dứt hương *thề*,
Làm thân trâu ngựa đền *nghì* trúc mai (id)

Sau đời Hùng vận vừa *suy*,
Vũ-minh có giặc mới *đi* cầu tài (Quốc-sử-ca)

o, ô, u thông với nhau :

Lầm-dầm khấn vái nhỏ *to*,
Sụp ngồi đặt cỏ trước *mồ* bước ra. (Kiều)

Nghĩ đi nghĩ lại quanh *co*,
Phật tiền sẵn có mọi *đồ* kim ngân. (id)

Nghề chơi cũng lắm công *phu*,
Làng chơi ta phải biết *cho* đủ điều. (id)

Trạnh niềm nhớ cảnh giang-*hồ*,
Một niềm quan tải mấy *mùa* gió trăng. (id)

ai thông **ay** :

Vĩ lô sàn-sạt hơi *may*,
Một trời thu để riêng *ai* một mình. (id)

ai, oi, ôi, ơi, ươi, ui thông với nhau :

ai, oi
Tường đông ong bướm đi về mặc *ai*,
Ngày xuân con én đưa *thoi*.
Thiều quang chín chục đã *ngoài* sáu mươi. (id)

ai, ôi
Lòng thơ lai-láng bồi *hồi*,
Gốc cây lại vạch một *bài* cổ thi. (id)

ai, ơi
Cỏ non xanh tận chân *trời*,
Cành lê trắng điểm một *vài* bông hoa (id)

ai, ươi
Hương trời sá động trần *ai*,
Dẫu vàng nghìn lạng dễ *cười* một khi.
(Cung oán)

ai, ui
Thú quê thuần hức bén *mùi*,
Giếng vàng đã rụng một *vài* lá ngô (Kiều)

oi, ôi
Vầng trăng ai sẻ làm *đôi*,
Nửa in gối chiếc nửa *soi* dặm trường. (id)

oi, ơi
Vội-vàng kẻ giữ người *coi*,
Nhỏ to nàng lại tìm *lời* khuyên can. (Kiều)

ôi, ui
Nỗi riêng lớp lớp sóng *gồi*,
Nghĩ đòi cơn lại sụt *sùi* đòi cơn. (id)

ơi, ui
Thông minh vốn sẵn tư *trời*,
Pha nghề thi họa đủ *mùi* ca ngâm. (id)

ươi, ui
Nụ hoa chưa mỉm miệng *cười*,
Gẫm nàng Ban đã nhạt *mùi* phù-dung.
(Cung-oán)

ao thông với **au** :

Người lên ngựa, kẻ chia *bào*,
Rừng phong thu đã nhuộm *màu* quan sơn.
(Kiều)

ao, eo, êu, iêu, iu, ưu thông với nhau :

ao, êu
Nàng thì vội trở buồng *thêu*,
Sinh thì dạo gót sân *đào* vội ra. (id)

ao, iêu
Ngàn vàng thân ấy dễ hòng bỏ *sao*,
Dỗ-dành khuyên giải trăm *chiều*. (id)

ao, iu
Trời thu xanh ngắt mấy tầng *cao*,
Cần trúc lơ-phơ gió hắt-*hiu*.
(Thơ ông Nguyễn Khuyến)

ao, ưu
Cái hoa đã trót gieo cành biết *sao*?
Miếng cao lương phong *lưu* nhưng lợm
Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon.
(Cung-oán)

eo, iêu
Dưới dòng nước chảy trong *veo*,
Bên cầu tơ liễu bóng *chiều* thướt-tha.
(Kiều)

êu, yêu
Nước non cách mấy buồng *thêu*,
Những là trộm nhớ thầm *yêu* chóc mòng. (id)

iu, iêu { Tựa ngồi bên triện một mình thiu *thiu*,
Thoắt trông thấy một tiều *kiều*. (Kiều)

ưu, iêu { Man dân ở chốn thượng *lưu*,
Lấy nghề chài lưới làm *điều* trị sinh.
(Quốc-sử ca)

b) ***Những vần thông có chữ phụ-âm đứng ở cuối tiếng :***

am thông với **ơm** :

Chày sương chưa nện cầu *Lam*,
Sợ lần-khần quá ra *sờm-sợ* chăng. (Kiều)

ăm thông với **âm** :

Lệ rơi thấm đá, tơ chia rủ *tằm*,
Trời hôm mây kéo tối *ầm*. (Kiều)

êm thông với **im** :

Kể từ khi gặp chàng *Kim*,
Khi ngày quạt ước, khi *đêm* chén thề. (id)

an thông với **ơn** :

Suy trong tình trạng nguyên *đơn*,
Bề nào thì cũng chưa *an* bề nào. (id)

ăn thông với **ân** và **uân** :

So lần dây vũ dây *văn*,
Bốn dây to nhỏ theo *vần* cung thương. (id)
Vẫn nghe thơm nức hương *lân*,
Một nền Đồng-tước khóa *xuân* hai kiều. (id)

en, in, iên, uyên thông với nhau :

Phẩm tiên rơi đến tay *hèn*,
Hoài công nắng giữ mưa *gin* với ai. (id)
Sánh vai về chốn thư *hiên*,
Góp lời phong nguyệt nặng *nguyền* non sông. (id)

Mất người còn chút của *tin*,
Phím đàn với mảnh hương *nguyền* ngày xưa.

on, ôn, uôn thông với nhau : (Kiều)

Bóng tà như dục cơn *buồn*,
Khách đà lên ngựa, người *còn* ghé theo. (id)
Bạc-bà với Tú-bà đồng *môn*,
Thấy nàng mặn phấn tươi *son*,
Mừng thầm được chốn bán *buôn* có lời. (id)

on thông với **un** :

Cành cây sương đượm, tiếng trùng mưa *phun*,
Sương như búa bổ, *mòn* gốc liễu,
Tuyết dường cưa xẻ, héo cành ngô. (Chinh-phu)

ang thông với **ương** (không thông được với **uông** vì **a** không thông được với **ô**) :

Khúc nhà tay lựa nên *chương*,
Một thiên bạc mệnh lại *càng* não nhân. (Kiều)

ăng, âng, ưng thông với nhau :

Hiên sau treo sẵn cầm *trăng*,
Vội-vàng sinh đã tay *nâng* ngang mày. (id)
Chim hôm thoi-thót về *rừng*,
Đóa trà-mi đã ngậm *trăng* non đoài. (id)

ong, ông, ung thông với nhau:

Qua chơi thấy tiếng nàng Kiều,
Tấm lòng nhi-nữ cũng xiêu anh *hùng*.
Thiếp danh đưa đến lầu *hồng*,
Hai bên cũng liếc, hai *lòng* cũng ưa. (id)

uông thông với **ương** :

Xuyến vàng đôi chiếc, khăn là một *vuông*.
Bậc mây dồn bước ngọn *tường*,
Phải người hôm nọ rõ-ràng chăng nhe. (id)

anh, ênh, inh thông với nhau :

Nao nao dòng nước chảy *quanh*,
Dịp cầu nho nhỏ cuối *ghềnh* bắc ngang. (Kiều)

Rằng sao trong tiết thanh *minh*,
Mà đây hương khói vắng *tanh* thế này. (id)

Lênh-đênh đâu nữa cũng là lênh-*đênh*,
Chỉ e quê khách một *mình*... (id)

2. Vần thông của vần trắc. — Những vần thông của vần trắc cũng theo một nguyên-tắc như những vần thông của vần bằng. Sau này trích mấy câu ở trong Cung-oán ra để làm mẫu :

a) ***Những vần thông có chữ nguyên-âm đứng ở cuối tiếng :***

é, ị
Hoa xuân nọ còn phong nộn *nhị*,
Nguyệt thu kia chưa *hé* hàn quang.

ồ, ũ
Hình mộc thạch vàng kim ố *cồ*.
Sắc cầm ngư ủ *vũ* ê phong.

ọ, ủa
Nào lúc dựa lầu Tần hôm *nọ*,
Cành liễu mành, bẻ *thủa* đang tơ.

ĩa, uệ
Lấy gió mát trăng thanh kết *nghĩa*,
Mượn hoa đàm đuốc *tuệ* làm duyên.

ao, iễu
Ngọn tàn hỏa đốt rầu nét *liễu*,
Giọt hồng băng thấm *ráo* làn son.

ói, ủi
Duyên đã may cớ sao lại *rủi*,
Nghĩ nguồn cơn dở-*dói* sao đang.

b) ***Những vần thông có chữ phụ-âm đứng ở cuối tiếng :***

ác, ước
Tài sắc đã vang lừng trong *nước*,
Bướm ong còn xao-*xác* ngoài hiên.

ấc, ực
Trên chín bệ, mặt trời gang *tấc*,
Chữ xuân riêng sớm *chực* trưa chầu.

ạm, ợm
Miếng cao lương phong-lưu nhưng *lợm*,
Mùi hoắc-lê thanh *đạm* mà ngon.

ặn, ần
Chìm đáy nước, cá lừ-đừ *lặn*,
Lửng da trời, nhạn *ngần*-ngơ sa.

óng, úng
Ảng đào kiếm đâm bông não *chúng*,
Khoẻ thu ba, *dợn* sóng khuynh thành.

ật, ắt
Kìa điểu thú là loài vạn *vật*,
Dẫu vô tri cũng *bắt* dèo-bòng.

ật, ứt
Thà mượn thú tiêu-dao cửa *Phật*,
Mối thất tình quyết *dứt* cho xong.

út, uốt
Vẻ vưu vật trăm chiều chải *chuốt*,
Lòng quân vương chi-*chút* trên tay.

Mấy điều nên nhớ. — Những điều hệ trọng nên nhớ trong sự gieo vần quốc-ngữ, là bốn điều sau này:

1. — Trong sự gieo vần quốc-ngữ, có ba âm : **a, ă, â** ghép với một phụ-âm **c, m, n, p, t** thành một âm ghép, như : **ac, ăc, âc – am, ăm, âm — an, ăn, ân — ap, ăp, âp – at, ăt, ât**, những vần ghép ấy chỉ thông được với nhau khi có cùng một phụ-âm đứng trên. Thí-dụ như : **Bát** thông được với **bắt** hay **bất**, mà không thông được với **cắt** hay **cất**, **mắt** hay **mất** ; — **lam** thông được với **lăm** hay **lâm**, mà không thông được với **băm** hay **bâm**, **trăm** hay **trâm** ; — **quan** thông được với **quăn** hay **quân**, mà không thông được với **chăn** hay **chân**, **nhăn** hay **nhân** v. v... Đó là cách hiệp vận do âm-điệu điều-hòa mà thành lệ.

2. — Khi có vần ghép bằng hai hay ba chữ nguyên-âm với một phụ-âm đứng cuối, như : **iên, uyên, uân,**

uôn, thì người ta lấy hai chữ cuối cùng làm vận-căn mà gieo vần, cho nên **en, in** vần với **yên** hay **uyên**; **ân** vần với **uân**; **ơn** vần với **oan**; **on** vần với **uôn**.

Khi có vần ghép bằng hai chữ nguyên-âm với hai chữ phụ-âm, như **ương**, thì người ta lấy ba chữ cuối cùng làm vận-căn mà gieo vần, cho nên **ang** thông với **ương**. Song phải nhớ rằng **uông** thông được với **ương**, mà không thông được với **ang**, vì **a** không thông được với **ô**.

3. — Khi có vần ghép bằng hai hay ba nguyên-âm, thì người ta theo âm-điệu mà lấy một hay hai chữ nguyên-âm làm vận-căn, như : **oa, oe, uê, uy**, thì vận-căn ở chữ **a, e, ê** và **y**, cho nên **oa** vần với **a, oe** vần với **e, uê** vần với **ê, uy** vần với **i**. **Uây** thì vận-căn ở **ây**, cho nên **uây** vần với **ây**. Thí-dụ :

a, oa { Lại càng ủ-dột nét *hoa*,
Sầu tuôn đứt nối chân *sa* vắn dài. (Kiều)

è, oè { Dưới trăng quyên đã gọi *hè*,
Đầu tường lửa lựu, lập-*loè* đâm bông. (id)

ê, uê { Buồng không để đó, người xa chưa *về*.
Lấy điều du học hỏi *thuê*... (id)

uy, i { Cứ trong mộng triệu mà *suy*,
Phận con thôi có ra *gì* mai sau. (id)

ây, uây { Để ai rấp thảm quạt sầu cho *khuây*.
Gần miền nghe có một *thầy*... (id)

Những vần **ia, uya, ua, ưa**, thì vận-căn lại ở chữ **i, y, u**, và **ư**, mà chữ **a** đứng ở cuối tiếng không có ảnh-hưởng gì cả. Thí-dụ :

i, ia { Tiếng Kiều nghe lọt bên *kia*,
Ơn lòng quân-tử sá *gì* của rơi. (Kiều)

ê, uya { Cớ sao trắn-trọc canh *khuya*,
Màu hoa lê hãy dầm-*dề* giọt mưa. (Kiều)

ô, ua { Trạnh niềm nhớ cảnh giang-*hồ*,
Một niềm quan tải mấy *mùa* gió trăng. (id)

ư, ưa { Não người cữ gió tuần *mưa*,
Một ngày nặng gánh tương-*tư* một ngày. (id)

4. — Hai tiếng đồng âm và đồng nghĩa thì không vần được với nhau. Song hai tiếng tuy đồng âm mà khác nghĩa, tức là hai tiếng khác nhau, thì vần với nhau được. Thí-dụ :

Lượng xuân dù quyết hẹp hòi,
Cũng đeo đuổi chẳng thiệt-thòi lắm *ru* !
Lắng nghe lời nói như *ru*,
Chiều xuân dễ khiến, nét thu ngại-ngùng (Kiều)

Phòng tiêu lạnh ngắt như *đồng*,
Gương loan bẻ nửa, giải *đồng* xẻ đôi.
(Cung-oán)

Chữ *ru* trên là tiếng trợ-ngữ, chữ *ru* dưới là lời hát êm-ái để làm cho trẻ ngủ, thế là hai chữ *ru* đồng âm mà khác nghĩa. Hai chữ *đồng* cũng vậy, chữ *đồng* trên là loài kim thuộc, chữ *đồng* dưới là do chữ *đồng tâm*, nghĩa là cùng một lòng.

II

CÁC THỂ THƠ'

Thơ của người Việt-Nam có hai loại : Một loại đặc-biệt của Việt-văn, một loại theo đúng qui-tắc của thơ Hán-văn, như lối thơ thường dạy ở các trường học và dùng trong khi thi-cử thủa xưa.

A — THƠ RIÊNG CỦA VIỆT-VĂN

Thơ riêng của Việt-văn có hai thể hay dùng hơn cả, là thể **lục-bát** và thể **song-thất lục-bát.** Hai thể thơ ấy khác với thơ Hán-văn về đường thể tài và cách gieo vần. Thơ Hán-văn thường là ngũ ngôn hay thất ngôn và chỉ có cước vận là vần ở cuối câu mà thôi. Thơ Việt-văn, dù là thể lục-bát hay thể song-thất lục-bát, đều có cước vận và yêu vận.

Vì có yêu vận là vần ở giữa câu, cho nên cứ hết hai ba câu lại đổi sang vần khác. Thơ Việt-văn vì có yêu vận và cước vận, cho nên có thể làm lối trường thiên, dài bao nhiêu câu cũng được. Bởi vậy các truyện bằng quốc-âm đều làm bằng thơ lục-bát hay thơ song-thất lục-bát.

Lục-bát là một thể thơ cứ một câu sáu chữ lại một câu tám chữ, tiếp tục như thế mãi và dùng toàn một thứ vần bằng.

Kể từ câu thứ hai trở đi, cứ ba câu một vần, rồi liên tiếp mãi cho đến cùng. Cước vận câu bát vần với cước vận câu lục ở dưới và yêu vận câu bát tiếp sau.

Song-thất lục-bát là một thể thơ có hai câu bảy chữ đi liền với nhau, rồi đến hai câu lục-bát, và có vần trắc ở hai câu thất. Cước vận câu thất thứ hai vần bằng, vần với cước vận câu lục và yêu vận câu bát. Như vậy, thì trong thể thơ song-thất lục-bát cũng có ba câu một vần. Cước vận câu bát lại vần với yêu vận ở chữ thứ năm câu thất tiếp sau.

Sau này xét rõ cái thể tài hai thể thơ Việt-văn là thể lục-bát và thể song-thất lục-bát.

Thể lục-bát

Thể lục-bát là lối thơ truyện Kiều và phần nhiều những truyện viết bằng quốc-âm. Vậy lấy mấy câu ở đầu truyện Kiều làm mẫu :

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.
Lạ gì bỉ sắc tư phong,
Trời xanh quen với má hồng đánh ghen.

Xem mấy câu thơ lục-bát ấy, có thể hiểu được luật bằng trắc và cách gieo vần trong thể thơ ấy.

1. **Luật bằng trắc.** — Thơ lục-bát khởi ở tiếng bằng, cho nên thường là trong câu thơ nào tiếng thứ hai cũng là tiếng bằng.

a) *Câu lục.* Tiếng thứ hai bằng, tiếng thứ tư trắc, tiếng thứ sáu bằng và vần.

Trăm *năm* trong *cõi* người *ta.*

Song khi có tiểu đối, hay ba tiếng đi với nhau, thì tiếng thứ hai trong câu lục có thể là tiếng trắc:

Mai *cốt* cách, tuyết tinh-thần.
Nền *phú* qui, bậc tài danh.

Hay là :

Đau *đớn* thay, phận đàn-bà.
Người *một* nơi, hỏi một nơi.

b) *Câu bát.* Tiếng thứ hai bằng, tiếng thứ tư trắc, tiếng thứ sáu bằng và vần, tiếng thứ tám bằng và vần :

Chữ *tài*, chữ *mệnh* khéo *là* ghét *nhau.*

Hai tiếng bằng thứ sáu và thứ tám nhất định phải một tiếng bổng và một tiếng chìm, như : *là* với *nhau*, — *đau* với *lòng*, ở mấy câu thơ để làm mẫu ở trên.

Đó là luật bằng trắc nhất định trong thể thơ lục-bát. Sai luật ấy là *thất luật.*

2. **Vần.** — Trong hai câu thơ lục và bát, câu lục chỉ có cước vận ở chữ thứ sáu, mà câu bát thì có yêu vận ở chữ thứ sáu và cước vận ở chữ thứ tám.

Tiếng cuối câu lục vần với tiếng thứ sáu câu bát ở dưới. Tiếng cuối câu bát vần với tiếng cuối câu lục tiếp sau :

Trăm năm trong cõi người *ta.*
Chữ tài, chữ mệnh khéo *là* ghét ***nhau.***
Trải qua một cuộc bể ***dâu,***
Những điều trông thấy mà ***đau*** đớn lòng.

Xem như thế, thì thơ lục-bát cứ phải có ba vần đi với nhau, một vần ở cuối câu bát, một vần ở cuối

câu lục tiếp sau và một vần ở chữ thứ sáu trong câu bát nối với câu lục ở trên. Đến cuối câu bát ấy lại đổi sang vần khác. Xem mấy câu thơ đầu truyện Kiều thì thấy hết ba vần ***nhau, dâu, đau,*** lại đổi sang ba vần ***lòng, phong, hồng,*** v. v...

3. **Đối.** — Thơ lục-bát có hai câu dài ngắn không đều, cho nên khi người ta muốn đối, thì chỉ dùng tiểu đối trong một câu, chứ không có bình đối hai câu với nhau :

Sương in mặt, tuyết pha thân,

Hay là :

Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

Tội-nghiệp và công-đức cô Kiều (*Truyện Kiều*)

Giác-duyên từ tiết gặp nàng,
Đeo bầu quảy nịp, rộng đường vân du.
Gặp sư Tam-hợp đạo-cô,
Thong-dong hỏi hết nhỏ to sự nàng :
« Người sao hiếu nghĩa đủ đường,
Kiếp sao rặt những đoạn-trường thế thôi ? »
Sư rằng : « Phúc họa đạo trời,
Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra.
Có trời mà cũng tại ta,
Tu là cội phúc, tình là dây oan.
Thúy-Kiều sắc-sảo khôn ngoan,
Vô duyên là phận hồng-nhan đã đành.
Lại mang lấy một chữ tình,
Khư khư mình giữ lấy mình vào trong.
Vậy nên những chốn thong-dong,
Ở không yên-ổn, ngồi không vững-vàng.
Ma đưa lối, quỉ đưa đường,
Lại tìm những chốn đoạn-trường mà đi.
Hết nạn ấy, đến nạn kia,

Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần.
Trong vòng giáo dựng gươm trần,
Kề lưng hùm sói, gửi thân tôi-đòi.
Giữa dòng nước dẫy sóng giồi,
Trước hàm rồng cá gieo mồi vắng tanh.
Oan kia theo mãi với tình,
Một mình mình biết, một mình mình hay.
Làm cho sống đọa thác đày,
Đoạn-trường cho hết kiếp này mới thôi ».
Giác-duyên nghe nói rụng rời :
« Một đời nàng nhé, thương ôi còn gì ! »
Sư rằng : « Song chẳng bề chi,
Nghiệp duyên còn lại nhắc đi còn nhiều.
Xét trong tội-nghiệp Thúy-Kiều,
Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà dâm.
Lấy tình thâm trả tình thâm,
Bán mình đã động hiếu tâm đến trời.
Hại một người cứu muôn người,
Biết đường khinh trọng, biết lời phải chăng.
Thửa công đức ấy ai bằng,
Túc-khiên đã rửa làng làng sạch rồi.
Khi nên trời cũng chiều người,
Nhẹ-nhàng nợ trước, đền bồi duyên sau.
Giác-duyên dù nhớ nghĩa nhau,
Tiền-đường thả một bè lau rước người.
Trước sau cho vẹn một lời,
Duyên ta mà cũng phúc trời chi không ».
Giác-duyên nghe nói mừng lòng,
Lân-la tìm thú bên sông Tiền-đường.
Đánh tranh chụm nóc thảo-đường,
Một gian nước biếc mây vàng chia đôi.
Thuê năm, ngư-phủ hai người,
Đóng thuyền chực bến, kết chài giăng sông.

Một lòng chẳng quản mấy công,
Khéo thay gặp-gỡ cũng trong chuyến-vần.
Kiều từ gieo xuống duềnh ngân,
Nước xuôi bỗng đã trôi dần tận nơi.
Ngư-ông kéo lưới vớt người,
Ngẫm lời Tam-hợp rõ mười chẳng ngoa.
Trên mui lướt-mướt áo là,
Tuy dầm hơi nước, chưa lòa bóng gương.
Giác-duyên nhận thật mặt nàng,
Nàng còn thiêm-thiếp giấc vàng chưa phai.
Mơ-màng phách quế hồn mai,
Đạm-tiên thoắt đã thấy người ngày xưa.
Rằng : « Tôi đã có lòng chờ,
Mất công mười mấy năm thừa ở đây.
Chị sao phận mỏng đức dày,
Kiếp xưa đã vậy lòng này dễ ai !
Tâm thành đã thấu đến trời,
Bán mình là hiếu, cứu người là nhân.
Một niềm vì nước vì dân,
Âm công cất một đồng cân đã già.
Đoạn-trường sổ, rút tên ra.
Đoạn-trường thơ, phải đưa mà trả nhau.
Còn nhiều hưởng thụ về lâu,
Duyên xưa đầy-đặn, phúc sau dồi-dào ».
Nàng còn ngơ-ngẩn biết sao,
Trạc-tuyền ! nghe tiếng gọi vào bên tai.
Giật mình thoắt tỉnh giấc mai,
Bàng-khuâng nào đã biết ai mà nhìn.
Trong thuyền nào thấy Đạm-tiên,
Bên mình chỉ thấy Giác-duyên ngồi kề.
Thấy nhau mừng rỡ trăm bề,
Dọn thuyền mời rước nàng về thảo-lư.

Một nhà chung-chạ sớm trưa,
Gió trăng mát mặt, muối dưa chay lòng.
Bốn bề bát-ngát mênh-mông,
Triều đông hôm sớm, mây lồng trước sau.

Thể song-thất lục-bát

Sau lối thơ lục-bát, đến lối thơ song-thất lục-bát là người ta hay dùng hơn cả. Nay lấy mấy câu ở đầu truyện Cung-oán ngâm-khúc làm mẫu :

Trải phách quế gió vàng hiu-hắt,
Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng.
Oan chi những khách tiêu phòng,
Mà xui phận bạc nằm trong má đào.
Duyên đã may, cớ sao lại rủi,
Nghĩ nguồn cơn dở-dói sao đang.
Vì đâu nên nỗi dở-dang,
Ngẫm mình mình lại nên thương nỗi mình.

1. **Luật bằng trắc.** — Thơ song-thất lục-bát có hai câu thất đi với hai câu lục-bát.

a) *Câu thất trên*, tiếng thứ ba trắc, tiếng thứ năm bằng và vần, tiếng thứ bảy trắc và vần :

Trải phách *quế* gió *vàng* hiu-*hắt*.

Song tiếng thứ ba có thể là tiếng bằng, khi nào không có đối với câu dưới, như :

Duyên đã *may*, cớ sao lại rủi.

Hay là :

Được hay *thua*, hỏi làm chi vội.

b) *Câu thất dưới*, tiếng thứ ba bằng, tiếng thứ năm trắc và vần, tiếng thứ bảy bằng và vần :

Mảnh vũ *y* lạnh *ngắt* như *đồng*.

Ta chớ tưởng thơ song-thất cũng như thơ thất ngôn luật bên lối thơ Hán-văn, vì luật bằng trắc

trong thơ song-thất ở chữ thứ ba, thứ năm, mà ở trong thơ thất ngôn luật, thì chữ thứ ba, thứ năm lại có thể theo lệ bất luận.

Hai câu lục và bát ở dưới, theo luật bằng trắc thơ lục-bát.

2. **Vần.** — Thơ song-thất lục-bát có vần trắc ở hai câu thất, một vần ở cuối câu thất trên, một vần ở chữ thứ năm câu thất dưới :

Trải phách quế, gió vàng hiu-*hắt*,
Mảnh vũ y lạnh *ngắt* như đồng.

Cuối câu thất dưới là tiếng bằng và vần với tiếng cuối câu lục tiếp sau :

Mảnh vũ y lạnh ngắt như *đồng*.
Oan chi những khách tiêu *phòng*,

Câu lục và câu bát theo vần thơ lục-bát :

Oan chi những khách tiêu *phòng*,
Mà xui phận bạc nằm *trong* má đào.

Tiếng thứ năm câu thất tiếp sau, vần với tiếng cuối câu bát đứng trên :

Mà xui phận bạc nằm trong má *đào*.
Duyên đã may, cớ *sao* lại rủi,

3. **Đối.** — Thơ song-thất lục-bát có hai câu thất bảy chữ, cho nên khi người ta muốn đối, thì có thể dùng bình đối :

Cầu thệ-thủy, ngồi trơ cổ độ,
Quán thu-phong, đứng rũ tà huy. (Cung oán)

Hay là :

Chiếc ngựa trắng đi về góc bể,
Đàn chó xanh lẻ-tẻ chân trời. (Cao bá Nhã)

Nỗi khổ ở trần-gian *(Cung oán)*

Ngẫm nhân sự cớ chi ra thế,
Sợi xích thằng chi để vương chân.

Vắt tay nằm nghĩ cơ trần,
Nước dương muốn rảy nguội dần lửa duyên.
Kìa thế cục như in giấc mộng,
Máy huyền-vi mở đóng khôn lường.
Vẻ chi ăn uống sự thường,
Cũng còn tiền định khá thương lọ là !
Đòi những kẻ thiên ma bách chiết,
Hình thì còn, bụng chết đòi nau.
Thảo nào khi mới chôn dau,
Đã mang tiếng khóc bưng đầu mà ra.
Khóc vì nỗi thiết-tha sự thế,
Ai bài trò bãi bể nương dâu.
Trắng răng đến thủa bạc đầu,
Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần.
Cuộc thành bại hầu cần mái tóc,
Lớp cùng thông như đúc buồng gan.
Bệnh trần đòi đoạn tâm can,
Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da.
Gót danh lợi bùn pha sắc sạm,
Mặt phong trần nắng nám mùi nâu.
Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê.
Mùi tục vị, lưỡi tê tân khổ,
Đường thế đồ, gót rỗ kỳ khu.
Sóng cồn cửa bể nhấp-nhô,
Chiếc thuyền bào ảnh lô-xô mặt ghềnh.
Trẻ tạo-hóa đành-hanh quá ngán,
Giắt-díu nhau lên cạn mà chơi.
Lò cừ nung nấu sự đời,
Bức tranh vân-cẩu vẽ người tang-thương.
Đền vũ-tạ, nhện vương cửa mốc,
Thú ca-lâu, dế khóc canh dài.

Đất bằng bỗng rấp chông gai,
Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương ?
Mùi phú quí dử làng xa mã,
Bả vinh hoa lừa gã công khanh.
Giấc Nam-kha khéo bất bình,
Bằng con mắt dậy, thấy mình tay không.
Sân đào lý mưa lồng man-mác,
Nền đỉnh chung nguyệt gác mơ-màng.
Cánh buồm bể hoạn mênh-mang,
Cái phong ba khéo cợt phường lợi danh.
Quyền họa phúc trời tranh mất cả,
Chút tiện nghi chẳng trả phần ai.
Cái quay bủng sẵn trên trời,
Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm.
Hình mộc thạch vàng kim ố cổ,
Sắc cầm ngư ủ vũ ê phong.
Tiêu điều nhân sự đã xong,
Sơn hà cũng ảo, côn trùng cũng hư.
Cầu thệ-thủy ngồi trơ cổ độ,
Quán thu-phong đứng rũ tà huy.
Phong-trần đến cả sơn khê,
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này.
Tuồng ảo hóa đã bày ra đấy,
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau.
Trăm năm nào có gì đâu,
Chẳng qua một nấm cỏ khâu ri rì.
Mùi tục lụy dường kia cay đắng.
Vui chi mà đeo-đẳng trần duyên.
Cái gương nhân sự chiền chiền,
Liệu thân này với cơ thiền phải nao ?
Ngày mượn thú tiêu-dao cửa Phật,
Mối thất tình quyết dứt cho xong.

Đa-mang chi nữa đèo-bòng,
Vui gì thế sự mà mong nhân tình.
Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên.
Thoát trần một gót thiên nhiên,
Cái thân ngoại vật là tiên trong đời.
Ý cũng rắp ra ngoài đào-chú,
Quyết lộn vòng phu phụ cho cam.
Ai ngờ trời chẳng cho làm,
Quyết đem dây thắm mà giam bông đào.
Hẳn túc-chướng làm sao đây tá,
Hay tiền nhân hậu quả xưa kia.
Hay thiên cung có điều gì,
Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi.
Kìa điểu thú là loài vạn vật,
Dẫu vô tri cũng bắt đèo-bòng.
Có âm dương, có vợ chồng,
Dẫu từ thiên địa cũng vòng phu thê.
Đường tác-hợp trời kia dun-dủi,
Lọt làm sao cho khỏi nhân tình.
Thôi thôi, ngảnh mặt làm thinh,
Thử xem con tạo gieo mình nơi nao.

B — THƠ LÀM THEO LỐI HÁN-VĂN

Thơ làm theo lối Hán-văn có hai thể : thể cổ-phong và thể Đường luật. Mỗi thể có hai thứ, một thứ mỗi câu có năm chữ, gọi là thơ ngũ ngôn và một thứ mỗi câu có bảy chữ, gọi là thơ thất ngôn.

Người ta còn hay dùng lối thơ tuyệt-cú, cứ mỗi bài chỉ có bốn câu, hoặc ngũ ngôn, hoặc thất ngôn, làm theo thể cổ hay thể luật.

Thể cổ-phong

Thơ cổ-phong là lối thơ chỉ có vần mà không có niêm, có luật. Số câu không nhất định, thường ngắn nhất là bốn câu hay sáu câu, mà dài thì đến mấy chục câu cũng được.

Thơ cổ-phong có khi dùng vần bằng, có khi dùng vần trắc, mà chỉ có thơ cổ-phong mới dùng vần trắc mà thôi. Lại có khi dùng độc vận, nghĩa là cả bài chỉ dùng có một vần, có khi dùng hoán vận, nghĩa là cứ hết một điệu mấy câu lại đổi sang vần khác.

Ngũ ngôn cổ-phong

Qui tiều (độc vận)

Rừng lau gió xao-xác,
Chim hôm bay lác-đác.
Gánh củi lững-thững về,
Đường quen không sợ lạc. (Bùi Ưu-thiên)

Điền gia lạc (hoán vận)

Năm ngoái ruộng được mùa,
Nhà ba bốn cót thóc.
Ăn tiêu hãy còn thừa,
Bán cho con đi học.
Năm nay trời hạn hán,
Mười phần thu được ba.
Ăn tiêu đang lo thiếu,
May ra được mùa cả.
Con học không có tiền,
Cha phải đi vay nợ.
Nhà nghèo còn học được,
Còn hơn tiền chôn lỗ. (Bùi Ưu-thiên)

Thất ngôn cổ-phong

Tửu hữu (độc vận)

Hôm qua có bạn, rượu lại hết,
Hôm nay có rượu, bạn không biết.
Cất đi đợi bạn đến lúc nào,
Cùng uống cùng vui trời đất tít.
Khi say quên cả ta là ta,
Còn hơn lúc tỉnh nhớ mà mệt. (Bùi Ưu-thiên)

Cảnh tạo-hóa (hoán vận)

Đá xanh như nhuộm, nước như lọc,
Cỏ cây hoa lá dệt như vóc.
Trời quang mây tạnh, gió hiu hiu,
Ai thấy cảnh này mà chẳng yêu.
Mới biết hóa công tay khéo vẽ,
Không mực không thuốc mà đủ vẻ.
Tay người điểm-xuyết ra nước non,
Bể-cạn non-bộ nhỏ con con.
Sao bằng tiêu-dao cùng tạo hóa.
Bốn mùa phong-cảnh thật không giả.
(Bùi Ưu-thiên)

Thể luật

Thơ luật là lối thơ có từ đời Đường (620 — 905), cho nên thường gọi là thơ Đường luật. Mỗi bài làm tám câu năm vần và phải theo đúng niêm, đúng luật. Khi nào làm bốn vần, thì hai câu đầu phải đối nhau, gọi là song phong. Trong bài thơ luật, câu thứ ba, thứ tư và câu thứ năm, thứ sáu, bao giờ cũng phải đối nhau.

Thơ luật chỉ dùng độc vận và chỉ dùng vần bằng, chứ không dùng vần trắc. Những bài thơ, người ta gọi lầm là thơ luật vần trắc, là lối thơ cổ-phong làm theo

lối thơ luật đổi ra vần trắc, chứ trong Đường thi không bao giờ có thơ luật vần trắc.

Luật có hai thứ : một thứ luật bằng và một thứ luật trắc. Hễ chữ thứ hai câu thơ thứ nhất là tiếng bằng, thì gọi là luật bằng, chữ thứ hai ấy là tiếng trắc, thì gọi là luật trắc.

Hai luật ấy theo kiểu mẫu sau này :

Ngũ ngôn tám câu luật bằng

b	b	tr	tr	b	
tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	đối
b	b	tr	tr	b	đối
b	b	b	tr	tr	đối
tr	tr	tr	b	b	đối
tr	tr	b	b	tr	
b	b	tr	tr	b	

Ngũ ngôn tám câu luật trắc

tr	tr	tr	b	b	
b	b	tr	tr	b	
b	b	b	tr	tr	đối
tr	tr	tr	b	b	đối
tr	tr	b	b	tr	đối
b	b	tr	tr	b	đối
b	b	b	tr	tr	
tr	tr	tr	b	b	

Ngoài lối tám câu, thơ ngũ ngôn còn có thể làm dài hơn nữa, là lối *bài luật*, đặt từ mười-hai đến hai-mươi câu, nhưng lối mười sáu câu thường thông

dụng hơn, nhất là ở triều Nguyễn, lối thơ này hay dùng trong chương-trình thi Hội.

Ngũ ngôn mười sáu câu, luật bằng

b b b tr tr } đối
tr tr tr b b }
tr tr b b tr } đối
b b tr tr b }
b b b tr tr } đối
tr tr tr b b }
tr tr b b tr } đối
b b tr tr b }
b b tr tr b } đối
tr tr tr b b }
tr tr b b tr } đối
b b tr tr b }
b b b tr tr } đối
tr tr tr b b }
tr tr b b tr
b b tr tr b

Ngũ ngôn mười sáu câu, luật trắc

tr tr b b tr } đối
b b tr tr b }
b b b tr tr } đối
tr tr tr b b }
tr tr b b tr } đối
b b tr tr b }

b b b tr tr } đối
tr tr tr b b }
tr tr b b tr } đối
b b tr tr b }
b b b tr tr } đối
tr tr tr b b }
tr tr b b tr } đối
b b tr tr b }
b b b tr tr
tr tr tr b b

Thất ngôn tám câu, luật bằng

b b tr tr tr b b
tr tr b b tr tr b
tr tr b b b tr tr } đối
b b tr tr tr b b }
b b tr tr b b tr } đối
tr tr b b tr tr b }
tr tr b b b tr tr
b b tr tr tr b b

Thất ngôn tám câu, luật trắc

tr tr b b tr tr b
b b tr tr tr b b
b b tr tr b b tr } đối
tr tr b b tr tr b }
tr tr b b b tr tr } đối
b b tr tr tr b b }
b b tr tr b b tr
tr tr b b tr tr b

Bất luận. — Nếu theo đúng luật như trên, thì khó quá, cho nên người ta lập ra lệ bất luận. Bất luận nghĩa là không kể luật ; những chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm trong câu thơ, có thể dùng tiếng bằng thay tiếng trắc hay là tiếng trắc thay tiếng bằng.

Thơ ngũ ngôn, thì có nhất, tam bất luận.

Luật	Bất luận
b b tr tr b	*tr* b *b* tr b
tr tr tr b b	*b* tr *b* b b
tr tr b b tr	*b* tr *tr* b tr
b b tr tr b	*tr* b *b* tr b

Thơ thất ngôn, thì có nhất, tam, ngũ bất luận.

Luật	Bất luận
b b tr tr tr b b	*tr* b *b* tr *b* tr b
tr tr b b tr tr b	*b* tr *tr* b *b* tr b
tr tr b b b tr tr	*b* tr *tr* b *tr* tr tr
b b tr tr tr b b	*tr* b *b* tr *b* b b

Khổ độc. — Khổ-độc là khó đọc, câu thơ đọc lên trúc-trắc không được êm tai. Theo lệ bất luận, thì chữ thứ nhất, thứ ba, thứ năm không phải theo luật, song tiếng trắc đổi làm tiếng bằng, thì bao giờ nghe cũng thuận tai, còn tiếng bằng đổi sang tiếng trắc, thì có khi nghe chướng tai lắm. Thí-dụ :

Khổ-độc trong thơ ngũ ngôn :

b b tr tr b, nếu chữ thứ nhất đổi làm tiếng trắc thì khổ-độc.

b b *b* tr tr, nếu chữ thứ ba đổi làm tiếng tr tr *b* b tr trắc thì khổ-độc.

Khổ-độc trong thơ thất ngôn :

tr tr *b* b tr tr b, nếu chữ thứ ba đổi làm tiếng trắc thì khổ-độc.

tr tr b b *b* tr tr, nếu chữ thứ năm đổi làm tiếng trắc thì khổ-độc.

Nói tóm lại, trừ luật thơ đã định sẵn không kể, nếu theo lệ bất luận, mà trong câu ngũ ngôn có ba tiếng trắc, trong câu thất ngôn có năm tiếng trắc, thì phần nhiều là khổ-độc. Nhà làm thơ phải tự thể nhận lấy.

Niêm. — Niêm là phép định tiếng bằng niêm với tiếng bằng, tiếng trắc niêm với tiếng trắc, như :

Nhất bát, nhị tam, tứ ngũ, lục thất.

Nghĩa là tiếng thứ hai câu thứ nhất niêm với tiếng thứ hai câu thứ tám, tiếng thứ hai câu thứ nhì niêm với tiếng thứ hai câu thứ ba, tiếng thứ hai câu thứ tư niêm với tiếng thứ hai câu thứ năm, tiếng thứ hai câu thứ sáu niêm với tiếng thứ hai câu thứ bảy.

Ý nghĩa thơ luật

Thơ luật lấy ***tình*** và ***cảnh*** làm tư-liệu, lấy ***ý*** và ***từ*** làm sự vận-dụng. Tình nhiều, cảnh rõ, ý cao, từ đẹp là thơ hay.

Mỗi bài thơ luật tám câu, chia ra làm hai giải. Giải trên bốn câu : hai câu đầu là ***khởi***, hai câu thứ ba và thứ tư là ***thừa*** ; giải dưới bốn câu : hai câu thứ năm và thứ sáu là ***chuyển***, hai câu cuối là ***hợp***. Nhà làm thơ thường gọi hai câu khởi là ***mào*** và phân ra câu trên gọi là ***phá***, câu thứ hai là ***thừa*** ; gọi hai câu thừa là ***thực*** (tức là tình) ***trạng*** hay ***lĩnh*** ; gọi hai câu chuyển là ***luận*** hay ***cảnh***; gọi hai câu hợp là ***kết***.

Mào, thực, luận, kết và ***khởi, thừa, chuyển, hợp*** đều hàm một nghĩa như nhau. Đem cái ý trong đề mà khởi lên đầu là ***mào***, thừa cái ý đã nói mà tả cái thực tình ra là ***thực***, nhân cái thực tình mà bàn đến

cái cảnh là *luận*, hợp cái ý cả bài mà nói là *kết*. Bởi vậy, những câu *khởi* hay *mão* và *hợp* hay *kết* đều cốt ở dùng ý, mà dùng ý thì cần nói cho rõ, cho nên những câu ấy đi lẻ không đối ; những câu *thừa* hay *thực* (tình) và câu *chuyển* hay *luận* (cảnh) đều cốt dùng từ, mà dùng từ thì cần lời nói cho đẹp, cho nên những câu ấy phải đối ngẫu. Những điều ấy rất quan-hệ trong sự làm thơ luật.

Những bài thơ luật, ngũ-ngôn và thất-ngôn, có thứ tám câu năm vần, có thứ tám câu bốn vần, lại có thứ bạn vận, là làm theo vần định trước, có thứ phóng vận, là làm theo vần của người làm thơ tùy ý mình chọn lấy.

Ngũ-ngôn luật, tám câu năm vần

Mặt trăng (bạn vận : *lên*)

Vằng-vặc bóng thuyền quyên,
Mây quang gió bốn bên.
Nề cho trời đất trắng,
Quét sạch núi sông đen.
Có khuyết nhưng tròn mãi,
Tuy già vẫn trẻ *lên*.
Mảnh gương chung thế-giới,
Soi rõ mặt hay hèn, (Bùi Ưu-thiên)

Thất-ngôn luật tám câu, năm vần

Hưng-đạo vương (phóng vận)

Trung hiếu lòng son tự tinh thành,
Anh hùng ra sức chống trời xanh.
Gươm thần một lưỡi kinh hồn giặc,
Ngựa đá nghìn thu vững cõi mình.
Đền kiếp bia cao truyền sự nghiệp,
Sông Đằng sóng cuộn hiển uy danh.

Trời Nam hương-hỏa còn ghi nhớ,
Oanh-liệt kìa kìa đấu hiển linh.
(Phan kế-Bính)

Ngũ ngôn luật tám câu, bốn vần

Năm mới

Tuổi mới non sông cũ, } đối
Người xưa vận hội nay. }
Trải bao cơn nóng rét,
Đeo mãi cái râu mày.
Tháng tháng mòn con mắt,
Năm năm bấm đốt tay.
Trẻ thơ khôn lớn mãi,
Tuổi tát vẫn còn đây. (Bùi Ưu-thiên)

Thất ngôn luật tám câu, bốn vần

Tự thán

Lờ-đờ mắt trắng đời không bạn, } đối
Lần-quần đầu xanh tuổi đã già. }
Sống nổi không chìm nên nhớ nước,
Người tan muốn hợp phải lo nhà.
Rạp tuồng vân-cầu còn đông khách,
Góc túi càn khôn đủ chứa ta.
Hơn kém cõi đời vinh với nhục,
Nhục vinh rồi cũng hóa ra ma.
(Bùi Ưu-thiên)

Thể tuyệt cú

Nguyên thơ cổ làm bốn câu là một giải, ghép giải nọ với giải kia thành ra thơ cổ-phong tràng thiên ; ngắt ra một giải là bài thơ tuyệt-cú, thể cổ-phong. Sau lại theo tám câu luật mà ngắt ra bốn câu làm bài thơ tuyệt-cú, thể luật. Vậy nên thơ tuyệt-cú có thứ

theo thể cổ-phong, có thứ theo thể luật, và *tuyệt* có nghĩa là ngắt, ngắt ra bốn câu, nên còn gọi là tứ-tuyệt.

Sự ngắt bốn câu thơ luật ra làm bài tuyệt-cú có nhiều cách và thành ra có thứ tuyệt-cú bốn câu ba vần và có thứ bốn câu hai vần.

1. — Ngắt bốn câu đầu bài luật, thì ba vần và hai câu dưới có đối ; ngắt hai câu đầu và hai câu năm và sáu, thì ba vần và hai câu dưới có đối ; ngắt hai câu đầu và hai câu cuối, thì ba vần và cả bốn câu không có đối.

2. — Ngắt bốn câu cuối bài thơ luật, thì hai vần và hai câu trên có đối ; ngắt bốn câu giữa, ba bốn và năm sáu, thì hai vần và bốn câu đều có đối.

Thơ tuyệt-cú dù là thể cổ-phong hay thể luật, bao giờ cũng phải đủ những ý khởi, thừa, chuyển, hợp, thì thơ mới hay. Vì thế cho nên thơ tuyệt-cú vẫn khó làm cho thật hay.

Ngũ ngôn tuyệt-cú

Tự thán (thể cổ)

Mê quá nên quá dại,
Tỉnh dậy mới biết say.
Gần đèn cũng sáng mắt,
Xa dao không đứt tay.

(Bùi Ưu-thiên)

Đời người
(Thể luật, hai câu trên đối)

Người hết danh không hết,
Đời còn việc vẫn còn,

Tội gì lo tính quẩn,
Lập những việc con con.

(Bùi Ưu-thiên)

Thất ngôn tuyệt cú

Viếng bạn

Ta cùng bác quen nhau đã lâu,
Khi thơ lưng túi, rượu lưng bầu.
Trời đất yêu ta, ta ở lại,
Non sông nhớ bác, bác đi đâu.

(Bùi Ưu-thiên)

III

NHỮNG THƠ NÔM

Thơ quốc âm làm theo lối Hán-văn từ xưa đến nay chắc cũng có nhiều, nhất là từ cuối đời Trần trở về sau đã có nhiều bài hay, nhưng vì chưa sưu-tập được hết, nên hãy tạm nhặt những bài thơ cổ-phong, thơ luật hay thơ tuyệt-cú của cổ nhân mà người ta đã góp nhặt được ở trong sách vở, đem thu lại ở mục này, mỗi thứ một ít, để cho tiện sự khảo-cứu.

Xem những thơ làm theo lối Hán-văn bằng quốc-âm của người Việt-Nam ta, phần nhiều là thơ thất-ngôn luật, còn thơ cổ-phong và thơ ngũ-ngôn luật rất ít. Có lẽ vì hai lối ấy khó làm cho hay được, nên ít người làm. Chỉ thấy trong đời Lê, thơ thất ngôn cổ-phong hay dùng chen mấy câu sáu chữ, gọi là lục ngôn thể. Đến đời Nguyễn thì không thấy ai dùng lối ấy nữa.

Dù sao, thơ quốc âm ta có nhiều bài hay, đủ rõ là nếu các thi nhân nước ta chịu khó điêu-luyện câu thơ, câu văn, thì sau này tiếng nước ta có thể thành một thứ tiếng văn-chương ,rất có giá-trị.

TIỂU SỬ CÁC THI NHÂN

Mục này nói qua tiểu sử những thi nhân có thơ trích lục ra đây, trừ những người dhưa biết rõ lai-lịch thì hãy để khuyết-nghi. Còn những bài không biết đích xác là tác phẩm của ai, thì cho là của Vô-danh thị.

ĐỜI LÊ

Nguyễn Trãi (1380 — 1442). Ông hiệu là Ức-trai tiên-sinh, người huyện Phượng-nhỡn, thuộc tỉnh Bắc-giang ngày nay, sau dời về ở làng Nhĩ-khê, huyện Thượng-phúc, tỉnh Hà-đông. Ông thân sinh là Nguyễn Phi-Khanh đỗ Thái-học-sinh tức là Tiến-sĩ đời vua Anh-tôn nhà Trần. Tiên-sinh đỗ Thái-học-sinh đệ nhị giáp, tức là đỗ Hoàng-giáp đời Hồ Quí-Ly. Tiên-sinh theo giúp vua Lê Thái - Tổ đánh quân nhà Minh, đứng đầu công thần nhà Lê, được phong Quan-phục hầu. Tiên-sinh là một nhà văn-học có tiếng đầu đời Lê, làm bài *Bình ngô đại cáo* bằng chữ nho và có để lại sách *Nữ-huấn ca* và bộ *Ức-trai toàn tập*.

Lê Thánh-tông, niên hiệu Quang-thuận (1460 — 1469) và Hồng-đức (1470 — 1497). Ngài là một bậc anh-quân, giỏi về đường trị nước và rất chuộng văn học. Ngài lập ra hội *Tao-đàn nhị-thập-bát tú*, tức là một hội văn-học và ngài đứng đầu làm nguyên-súy, có hai ngươi danh nho đời bấy giờ là **Thân Nhân-Trung** và **Đỗ Nhuận** làm phó. Ngài hay ngâm vịnh và có làm nhiều bài thơ quốc âm rất hay.

Bà Ngô Chi-Lan. Bà người làng Phù-lỗ, huyện Kim-anh, tỉnh Phúc-yên bây giờ. Bà thông-minh từ

thuở nhỏ và sau có tiếng là hay thơ. Chồng là Phù Phúc-Hành, người làng Phù-xá, làm quan đời vua Thánh-tôn đến chức Đông-các học-sĩ. Bà được vua vời vào trong cung, giữ chức Phù-gia học-sĩ, thọ được 44 tuổi.

Lương Hữu-Khánh. Tiên-sinh là con trạng-nguyên Lương Đắc-Bằng, có tiếng hay chữ và giỏi quốc-âm.

Nguyễn Bỉnh-Khiêm (1491 — 1585). Tiên-sinh hiệu là Bạch-am cư-sĩ, đỗ Trạng-nguyên năm Đại-chính (1530—1540) đời Mạc Đăng-Doanh, làm quan được phong tước Trình quốc-công, tục thường gọi là Trạng Trình. Ông người làng Trung-am, huyện Vĩnh-lại, tỉnh Hải-dương. Ông giỏi về Dịch-học và thuật-số, thường làm những bài sấm nói về đời sau. Ông làm rất nhiều thơ quốc âm, nhất là lối thơ cổ-phong tám câu bảy chữ, chen những câu sáu chữ. Thơ của ông chỉ nói về cách ăn-ở theo đạo nghĩa, có vẻ chất phác và có ý nghĩa sâu xa. Ông có để lại bộ ***Bạch-vân thi tập.***

Nguyễn Lễ. Người huyện Quế-dương, tỉnh Bắc-ninh, đỗ Hoàng-giáp cuối đời Mạc, sau bỏ về đi ẩn.

Nguyễn Minh-Triết. (1567 — 1662). Ông người làng Dược-sơn, huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương, đỗ Thám-hoa năm 54 tuổi đời vua Lê Thần-tông, làm quan đến Binh-bộ thượng-thư, phong tước Cẩm quận-công rồi về trí-sĩ, thọ 95 tuổi. Ông là một nhà văn-học có tiếng đời bấy giờ, ai cũng kính phục.

Lê Quí-Đôn (1726 — 1784). Ông người làng Duyên-hà, huyện Duyên-hà, tỉnh Thái-bình bây giờ. Ông đỗ Bảng-nhỡn, làm quan đời Lê Cảnh-hưng, có

nhiều lần đi sứ Tàu. Ông là người rất thông-minh, lúc lên sáu tuổi đã biết làm thơ, về sau ông làm nhiều sách như : ***Thiên nam dư hạ tập, Vân đài loại ngữ, Hoàng Việt văn hải, Kiến văn tiểu lục, Thượng kinh phong vật chí,*** v. v. . . Ông còn để lại những bài văn, bài phú bằng quốc âm rất hay.

Nguyễn Quỳnh. Ông người làng An-cực, huyện Hoằng-hóa, tỉnh Thanh-hóa, đỗ cống-sinh (Cử nhân) đời Lê Cảnh-hưng. Ông là người có tài, tính hay khôi-hài. Ông hay làm văn lối hài-hước và lại rất bẻm, cho nên mới thành tên là Trạng Quỳnh, trạng đây có nghĩa là bẻm.

Nguyễn Hữu-Chỉnh. Ông người huyện Châu-lộc nay là huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an, năm 16 tuổi đỗ cống-sinh (Cử nhân), tục thường gọi là Cống Chỉnh. Có cơ trí và có tài biện-bác, biết nghề dùng binh, tính hào-phóng, sành thanh luật và quốc âm, trước ông theo tướng Hoàng Ngũ-Phúc vào đánh chúa Nguyễn ở Thuận-hóa, sau theo Hoàng đình Bảo đời Lê mạt. Phải khi có loạn kiêu binh ở kinh-đô Thăng-long, ông chạy về Nghệ-an, rồi vào theo Tây-sơn, xui Tây-sơn ra đánh họ Trịnh. Khi quân Tây-sơn rút về Nam, ông trở về Nghệ-an. Vua Chiêu-thống nhà Lê bị họ Trịnh nổi lên tranh quyền, lại triệu ông ra giúp, phong tước Bằng quận-công. Chẳng được bao lâu, tướng Tây-sơn là Vũ văn Nhâm ra bắt ông giết đi, bấy giờ là năm 1787.

Ôn-như hầu Nguyễn Gia-Thiều (1742 — 1797). Ông người làng Liễu-ngạn, huyện Siêu-loại, tỉnh Bắc-ninh, con nhà dòng-dõi được tập tước hầu, làm quan võ đời Lê Cảnh-hưng. Ông sinh vào thời loạn,

vua chúa tranh nhau, thành ra ông chán việc đời, cứ uống rượu ngâm thơ cho khuây khỏa. Ông rất sở trường về quốc-văn, có làm những bài ca như *Sơn trung am*, *Sở-từ điệu* và *Cung-oán ngâm khúc*.

Phạm Đan-Phượng (Chiêu Lý) (1757 — 1793). Ông người làng An-trường, huyện Đông-ngạn, tỉnh Bắc-ninh. Tính ông hay uống rượu. Khi quân Tây-sơn ra đánh Bắc-hà, ông bỏ đi tu, hiệu là Phổ-chiêu thiền-sư, thọ được 35 tuổi. Ông có để lại bộ *Phổ-chiêu thiền-sư thi văn tập*.

Hồ Xuân-Hương. Nàng sinh vào cuối đời Lê, tại phường khán-xuân, ở quãng gần vườn Bách-thú ở Hà-nội bây giờ. Tổ-tiên người tỉnh Nghệ-an, di cư ra ở chỗ ấy. Nàng rất thông minh, năm 13 tuổi đã biết làm thơ. Về đường chồng con có nhiều điều trắc trở. Xem thơ của nàng thì biết trước nàng lấy lẽ ông phủ Vĩnh-tường, sau nàng lấy cai-tổng Cóc. Văn thơ của nàng rất tài tình, ý tứ dồi-dào, song có nhiều bài rất lả-lơi, kém về nghiêm-trang,

Phạm đình Hổ (Chiêu Hổ) (1770 — 1840). Ông hiệu là Tùng-hiên, người làng Đan-loan, huyện Bình giang, tỉnh Hải-dương. Sau khi nhà Lê mất rồi, ông ra làm quan với triều Nguyễn, làm đến chức Quốc-tử-giám Tế-tửu, rồi về tri-sĩ.

Những sách của ông có bộ *Vũ-trung tùy bút*, *Tang-thương ngẫu lục*, *Kiến khôn nhất lãm*. Ông lại còn để lại những thơ xướng họa với Hồ Xuân-Hương.

Nguyễn văn Giai. Người triều Lê.

Phan Mậu-Hiên — id —

Phạm Thấu. Người cuối đời Lê và đầu đời Tây-sơn.

Phạm Quí-Thích (1760 — 1825). Ông hiệu là Lập-trai, người làng Huê-đường, tỉnh Hải-dương, đỗ tiến-sĩ và làm quan đời Lê mạt. Khi vua Nguyễn Thế-tổ nhất thống cả nước, triệu ông ra làm quan, ông cáo bệnh mãi mới được. Ông là bạn thân ông Nguyễn Du tác giả truyện Kiều. Ông ở nhà dạy học và xuất-bản truyện Kiều. Ông để lại bộ *Thảo-đường thi tập*.

ĐỜI NGUYỄN

Đặng Trần-Thường. Ông người làng Lương-xá, huyện Chương-đức thuộc tỉnh Hà-đông bây giờ. Ông thi Hương đỗ sinh-đồ (tú-tài) đời Lê mạt. Sau vào theo vua Thế-tổ nhà Nguyễn, lập được nhiều công.

Nguyễn Công-Trứ (1778 — 1858). Ông người làng Uy-viễn, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, thi đỗ giải-nguyên đời Gia-long, làm quan Hải-An tổng-đốc (Hải-An là Hải-dương và Quảng-yên) cho nên tục thường gọi là cụ Thượng-Trứ. Ông có tài chính-trị và giỏi nghề dùng binh, làm quan văn mà lập được nhiều võ công. Khi ông làm chức Doanh-điền-sứ, ông lập ra huyện Kim-sơn ở Ninh-bình và huyện Tiền-hải ở Thái-bình. Tuy ông là người làm quan giỏi nhất trong triều Nguyễn, nhưng thường bị dèm-pha, cứ phải giáng phải truất luôn. Sau cùng về làm chức Thừa-thiên phủ-doãn rồi về tri-sĩ, thường cỡi con bò đi chơi sơn thủy. Ông làm nhiều bài ca-trù và thơ quốc âm rất hay, thật là một nhà học rộng tài cao xưa nay ít có.

Phạm văn Nghị. Ông người xã Tam-đăng, huyện Đại-An, tỉnh Nam-định, đỗ Hoàng-giáp năm Minh-mệnh thứ 19, tục thường gọi là ông Hoàng-giáp Tam-đăng.

Bà Huyện Thanh-Quan. Bà là con ông nho Dương, người làng Nghi-tàm gần Hà-nội, vợ ông Lưu Nghị ở làng Nguyệt-áng, huyện Thanh-trì, đỗ Cử-nhân đời Minh-mệnh, làm tri-huyện huyện Thanh quan, thuộc tỉnh Thái-bình bây giờ, bởi vậy người ta gọi là bà Huyện Thanh-quan. Đến đời Tự-đức, bà được triệu vào kinh làm chức Cung-trung giáo-tập. Bà để lại nhiều bài thơ rất hay, tình tứ tao nhã và lời lẽ trang nghiêm.

Vua Dực-tông, niên hiệu Tự-đức (1848 — 1883). Ngài là ông vua rất chuộng văn-học, thường hay ngâm vịnh và dịch sách Luận-ngữ ra quốc âm.

Phan Thanh-Giản (1796 — 1867). Ông dòng-dõi người Minh-hương ở làng Bảo-thạnh, huyện Bảo-an, tỉnh Vĩnh-long, tức là Bến-tre bây giờ. Ông đỗ tiến-sĩ năm Minh-mệnh thứ bảy. Năm Tự-đức thứ 15 (1862) ông được cử vào Gia-định ký hòa-ước với nước Pháp, năm sau ông sung chức chánh sứ sang Pháp để điều-đình sự chuộc lại ba tỉnh Nam-kỳ. Việc không xong, ông trở về sung chức kinh-lược-sứ ở ba tỉnh phía tây Nam-kỳ. Khi quân Pháp chiếm nốt ba tỉnh ấy, ông nhịn ăn rồi uống thuốc độc mà chết. Ông là một nhà văn-học có tiếng ở Nam-kỳ.

Nguyễn văn Siêu (1798 — 1872). Ông hiệu là Phương-đình, người làng Kim-lũ, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông, đỗ Phó-bảng năm 1838 đời Minh-mệnh. Ông cùng đồng thời với ông Cao bá Quát, hai người nổi tiếng có tài văn thơ, tục có câu : « thần Siêu thánh Quát » nghĩa là hai ông giỏi thơ như thần như thánh.

Nguyễn Đăng-Giai. Chưa rõ ông quê quán ở đâu,

chỉ biết vào đời Tự-đức ông làm Tổng-đốc Hà-nội. Ông sùng đạo Phật, thường gọi là ông Thượng-Giai.

Nguyễn Khải-Xuyên, chưa biết rõ.

Ba Giai, người cuối đời Tự-đức, ở Hà-nội, tính du-dãng và hay thơ nôm.

Hoàng Mộng-Đạt. người làng Tân-hội, huyện Tân-long, tỉnh Gia-định, đỗ Cử-nhân đời Minh-mệnh. Khi Nam-kỳ thuộc về nước Pháp, ông ra làm quan đến chức Tuần-phủ tỉnh Hà-tiên. Ông cùng đồng thời với Tôn Thọ-Tường đều được người Pháp tin dùng.

Tôn Thọ-Tường (1825 — 1877). Ông người tỉnh Gia-định, đỗ Cử-nhân, sau lại làm quan với Chính-phủ thuộc-địa của Pháp đến chức Đốc-phủ, thường gọi là đốc-phủ Tường. Ông cùng với Hoàng Mộng-Đạt có tiếng hay thơ trong xứ Nam.

Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888). Ông người làng Tân-thới, huyện Bình-dương, tỉnh Gia-định, đỗ tú-tài năm Thiệu-trị thứ ba (1843). Ông là người có khí tiết, chẳng may phải khi quân Pháp sang chiếm đất Nam-kỳ, ông lại mắc bệnh mù cả hai mắt, chạy về ở Ba-tri thuộc Bến-tre, mở trường dạy học, tục gọi là ông Đồ Chiểu. Ông từ chối hết mọi sự giúp-đỡ của người Pháp và cứ an bần lạc đạo cho đến cùng. Ông để lại quyển ***Ngũ kinh gia huấn ca***, truyện ***Lục Vân-Tiên***, ***Ngư tiều y-thuật vấn đáp*** và ***Dương từ hà mậu***.

Phan văn Trị, người Nam-kỳ, đỗ Cử-nhân.

Bà Bảng-Nhỡn. Bà là vợ ông Phan Quý, tục thường gọi là bà Bảng-nhỡn, không hiểu tại lẽ gì. Bà là người tỉnh Quảng-nam, có tiếng hay thơ quốc âm.

Tuy-Lý Vương (1820 — 1897). Ông là con thứ 11 vua Minh-mệnh, cùng với Tùng-thiện-vương là hai

người có tiếng hay thơ. Về đời Tự-đức vì có việc biến loạn ở trong cung, ông phải đày vào ở Quảng-nghĩa đến khi quân Pháp vào lấy thành Huế, lập vua Đồng - Khánh lên, mới được triệu về kinh. Vua Thành-thái lên ngôi, cử ông làm Phụ-chính.

Phạm như Xương, chưa biết rõ.

Thái duy Thanh, chưa biết rõ.

Nguyễn Khuyến (1835 — 1909). Ông người làng Yên-đổ, huyện Bình-lục, tỉnh Hà-nam bây giờ. Trước ông tên là Nguyễn văn Thắng, sau đổi là Nguyễn Khuyến, hiệu là Quế-sơn, thi Hương đỗ Giải-nguyên, năm sau thi Hội, đỗ Hội-nguyên rồi vào thi Đình lại đỗ Đình-nguyên, cho nên tục thường gọi là ông Tam nguyên Yên-đổ. Phải lúc trong nước có biến, ông thôi quan về ở nhà dạy học. Ông là một thi nhân có tiếng về thời gần đây và vì cảnh-ngộ trong nước cho nên giọng văn của ông thường có vẻ chua cay và ai oán.

Chu mạnh Trinh (1862 — 1905). Ông người làng Phú-thị, huyện Đông-yên, tỉnh Hưng-yên, đỗ tiến-sĩ đời Thành-thái thứ tư (1892) làm quan đến chức Án-sát-sứ, xin về nghỉ. Ông là người tài tình, hay thơ, giỏi đàn, có để lại tập thơ vịnh Kiều.

Trần Kế-Xương (1870 — 1906). Ông người làng Vị-xuyên, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định. Trước tên là Trần Cao-Xương, sau đổi là Tế-Xương, sau lại đổi là Kế-Xương, hiệu là Vị-thành, tự Tử-thịnh. Ông thi đỗ tú-tài năm 1894, nên tục thường gọi là ông Tú-Xương. Ông có tài làm thơ quốc âm, nhưng phần nhiều là thơ khôi-hài và hay có giọng khinh-bạc, không phải là lối để làm kiểu mẫu. Ông thọ có 37 tuổi.

Phan Kế-Bính. Ông người làng Thuỵ-khuê, gần Hà-nội. Ông học rộng và có khí tiết, đỗ cử-nhân, không ra làm quan. Ông thường viết trong các báo chí và chuyên về mặt khảo-cứu. Ông để lại sách ***Nam hải dị nhân***, truyện ***Trần Hưng đạo vương*** và sách *Việt-nam phong tục ký*.

Trần đức Văn, ông là một người nho học, thường viết ở các báo-chí, mất vào quãng 1920.

Hoàng gia Hội (1870 — 1938). Ông người làng Hạ-yến-quyết, tức là làng Cót, nay thuộc về ngoại thành Hà-nội. Ông đỗ cử-nhân năm Bính-ngọ (1906) và mất năm 1938.

Dương bá Trạc (1884 — 1944). Ông người làng Phú-thị, phủ Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên, đỗ cử-nhân từ khi mới 17 tuổi, không ra làm quan. Ông chung thân lo việc nước, gặp nhiều gian truân, khi bị đày ở đảo Côn-lôn, khi phải an-trí ở Nam-kỳ, thế mà không bao giờ nản chí. Trong cuộc đại chiến-tranh (1939 — 1945), ông ra ở Tân-gia-ba rồi mắc bệnh mất ở đấy.

Từ Diễn-Đường. Ông người làng Từ-hồi, phủ Thường-tín, tỉnh Hà-đông, có tiếng là hay thơ nôm.

Tú Quỳ. Người tỉnh Quảng-nam, không rõ họ gì và ở làng nào, có tiếng hay thơ nôm.

THƠ CỔ-PHONG

a. — Ngũ ngôn cổ phong

Nguyễn Khuyến

1. Mùa hạ

Tháng tư đầu mùa hạ,
Tiết trời thực oi - ả.

Tiếng dế kêu thiết-tha,
Đàn muỗi bay lả-tả.
Nỗi ấy biết cùng ai,
Cảnh này buồn cả dạ.
Biếng nhấp năm canh chầy,
Gà đà sớm dục-đã.

2. *Nhà sư*

Đầu trọc lốc bình vôi.
Nhảy tót lên chùa ngồi,
Y-a kinh một bộ,
Lóc-cóc mõ ba hồi.
Cơm chẳng thèm cá thịt,
Ăn những oản chuối xôi.
Không biết câu tình dục,
Đành chịu tiếng bồ-côi.

TRẦN KẾ-XƯƠNG

3. *Tết tặng cô đào*

Mừng xuân mừng quí khách,
Khi vui lọ đàn phách.
Chuyện nở như gạo rang,
Chuyện dai như chão rách.
Đồ cả bốn chân giường,
Xiêu cả một bức vách.

4. *Than cùng*

Người bảo ông cùng mãi,
Ông cùng thế này thôi.
Vợ lăm - le ở vú,
Con tấp-tểnh đi bồi.
Ai trói voi bỏ rọ,
Đời nào lợn cao ngôi.

Khách hỏi nhà ông đến,
Nhà ông đã bán rồi.

PHAN KẾ-BÍNH

5. *Vịnh Trần Quốc-Toản*

Giỏi thay Trần Quốc-Toản,
Tuổi trẻ dư can đảm.
Dốc bụng báo hoàng ân,
Cả gan bình quốc nạn.
Cờ bay, giặc hãi-hùng,
Giáo trở, quân tan rã.
Lừng lẫy tiếng anh-hùng,
Giỏi thay Trần Quốc-Toản.

CHÚ THÍCH. — Trần Quốc-Toản là tôn-thất nhà Trần. Khi quân Mông-cổ sang đánh An-nam, ông còn trẻ tuổi, mà đem quân đi phá được quân địch.

DƯƠNG BÁ TRẠC

6. *Vịnh hai bà Trưng*

Nước nhà gặp cơn bĩ,
Trách-nhiệm gái trai chung.
Quyết lo đền nợ nước,
Há những vị thủ chồng.
Tham tàn căm tướng chệch,
Tai mắt tủi nòi Hồng.
Em ơi, đứng cùng chị,
Thù riêng mà nghĩa công.
Xin đem phận bồ-liễu,
Đành liều với non sông.
Một trận đuổi Tô Định,
Quân Tàu đuôi chạy cong.

Lĩnh-nam bảy mươi quận,
Mặc sức tay vẫy-vùng.
Mê-linh dựng nghiệp đế,
Độc lập nêu cờ hồng.
Bốn năm nước tự chủ,
Nhi nữ cũng anh-hùng.

VÔ DANH THỊ

7. Khoe mình

Phong-lưu tính đã quen,
Thẳng tôi có chịu hèn.
Bạc mả vung tàn tán,
Rượu đánh tít cù-đèn.
Trên trời đứt dây xuống,
Dưới đất chật nẻ lên.
Ao-ước còn toan những,
Có tiền để mua tiên.

b. — **Thất ngôn cổ-phong**

Lê Thánh-tông

1. *Mẹ Vương Lăng tiễn sứ-giả nhà Hán*

Đình-phô đẳng-đẵng ngựa dời chân,
Nỗi mẹ con này gửi sứ quân.
Nhớ Hán lòng còn đan một tấm,
Thương Lăng tóc đã bạc mười phân.
Mệnh mẹ lá vàng dầu mỏng mỏng,
Về thời nhận kỹ nghĩa quân thần.

CHÚ THÍCH — Vương Lăng theo vua Hán Cao-tổ, mẹ Vương Lăng bị Hạng-Vũ bắt. Tác giả đem lời bà mẹ Vương Lăng dặn con, đừng về với Hạng Vũ. Sau bà ấy tự tử để con quyết chí theo Hán.

NGUYỄN BỈNH-KHIÊM

2. Thú nhàn

Lần-thần ngày qua lại tháng qua,
Một năm xuân tới một phen già.
Ái ưu vẳng-vặc trăng in nước,
Danh lợi dửng-dưng gió thổi hoa.
Án sách hãy còn án sách cũ,
Nước non bạn với nước non nhà.

3. Lòng vô sự

Trải nguy nan đã mấy phen,
Thân nhàn, phúc lại được về nhàn.
Niềm xưa trung ái thề chẳng phụ,
Cảnh cũ điền viên thú đã quen.
Ba quyển đồ thư thu nặng túi,
Một thuyền phong nguyệt chở đầy then.
Trời cũng biết nơi lành dữ,
Họa phúc chẳng dung cái tóc chen.

CHÚ THÍCH. — Chở đầy then, *tiếng* then *đây nghĩa là khoang thuyền.*

4. Tri túc

Giàu cơm thịt, khó cơm rau,
An phận là tiên, lọ phải cầu.
Sớm uống chè thung, hơi ngút-ngút,
Hôm kề hiên nguyệt, tỏ làu làu.
Vun thung tưới cúc ba thẳng nhỏ,
Đỏ lửa bâm trà một mụ hầu.

5. Ẩn-dật

Một cơ yên nhọc đổi lại đều,
Yên bao nhiêu, thì nhọc bấy nhiêu.

Tham, phải áng công-danh lụy,
Muốn, cho con tạo-hóa trêu.
Vui-vầy Lạc-xã năm ba khách,
Lánh chốn Nam-dương ở một lều.

6. *Tự tiêu-dao*

Xóm tự-nhiên, lều một căn,
Quét không thảy thảy bụi hồng trần.
Nghìn hàng cam quất, con đòi cũ,
Mấy đứa ngư tiều, bộ bạn thân.
Thấy nguyệt tròn thì kể tháng,
Nhìn hoa nở mới hay xuân.

7. *Giữ đạo thường*

Chợ họp thì người đến dở-dang,
Xạ yêu vì có mùi hương.
Ưa ngọt thì hơn nhiều người trọng,
Quá chua ra ủng có ai màng.
Ở có đức lành hơn ở dữ,
Yêu nhau chẳng đã một đạo thường.

8. *Không vướng danh lợi*

Tiêu xái tự nhiên ắt nhẹ mình,
Nài bao quyền cả áng công danh.
Vô tâm ước có gương soi bạc,
Đắc thú kho đầy gió mát thanh.
Trẻ dẫu biết cơ tạo hóa,
Già lo phục thuốc trường sinh.

9. *Lòng thản nhiên*

Vinh nhục bao phen hẳn đã từng,
Lòng người sự thế dửng dưng.
Khen thì nên tốt, chê nên dại,

Mất ắt chẳng âu, được chẳng mừng.
Có ai biết được lòng tri kỷ,
Vòi-vọi non cao nguyệt một vừng.

10. *Tài trí mà chi*

Mặc ai rằng trí, mặc rằng tài,
Ngay mặt đã hay đống củ khoai.
Cáo đội oai hùm mà nết giống,
Ruồi nương đuôi kỷ luống khoe người.
Nhân tình cho biết,
Ba bát đầy, này cũng sáu vơi.

CHÚ THÍCH. — Kỷ *là con ngựa tốt*, đuôi kỷ *là đuôi ngựa.*

11. *Nhẹ đường danh lợi*

Được thua thấy đã ít nhiều phen,
Để rẻ công danh đổi lấy nhàn.
Am Bạch-vân rồi nhàn hứng,
Dặm hồng trần vắng ngại chen.
Ngày chầy họp mặt, hoa là khách,
Đêm vắng hay lòng, nguyệt ấy đèn.
Chớ chớ thờ-ơ nhìn mới biết,
Đỏ thì son đỏ, mực thì đen.

12. *Tự thuật*

Tuổi già ngoài tám-mươi già,
Thấm thoắt xem bằng bóng ngựa qua.
Mai bạc lạnh quen nhiều tháng tuyết,
Cúc vàng thêm đổi mấy phen hoa.
Dẫu có phận là ơn chúa,
Được làm người bởi đức cha.
Am quán ngày nhàn rồi mọi việc,
Dầu ta tự tại mặc dầu ta.

13. Nhẫn là hơn

Chưa dễ ai là bụt Thích-ca,
Mọi niềm nhân ngã nhẫn thì qua.
Lòng vô sự trăng in nước,
Của thảng lai gió thổi hoa.
Kìa khách xuân xanh khi trẻ,
Mấy người đầu bạc tuổi già.
Thanh nhàn ấy ắt là tiên khách,
Được thú ta đà có thú ta.

14. Nhàn vi quí

Giàu mặc phận, khó đâu bì,
Đọ thanh nhàn khá nhất nhì.
Vếu-váo câu thơ cũ rích,
Khề-khà chén rượu hăng xì.
Trăng thanh gió mát là tương thức,
Nước biếc non xanh ấy cố tri.
Sự thế đôi co, đầu sự thế,
Dũ không thảy thảy chẳng hề chi.

15 Dưỡng thân

Mới phú quí bởi thời vần,
Tu niệm ngang-tàng thú dưỡng thân.
Hứng ý miệng ngâm câu quốc ngữ,
Giải phiền tay chuốc chén quỳnh xuân.
Đường hoa chào khách mặt nhìn mặt,
Ngõ hạnh đưa người chân ngại chân.
Dẫu có ai than thì sẽ nhủ,
Thái-bình thiên-tử, thái-bình dân.

NGUYỄN MINH-TRIẾT

16. Tiết kiệm

Giàu thì ba bữa, khó thì hai,

Lần đồi cho qua tháng thiếu đầy.
Nón đồi lá ngoài, quần đồi ống,
Dép thay lá mặt, túi thay quai.
Dặn vợ có cà đừng gắp mắm,
Bảo con bớt gạo bỏ thêm khoai.
Thế gian mặc kẻ cười hà-tiện,
Ta chẳng phiền ai, chẳng lụy ai.

NGUYỄN QUỲNH

17 Đề tượng bà Banh

Khen ai đẽo đá tạc ra mày,
Khéo đứng du mà đứng mãi đây.
Trên cổ đếm đeo trăm chuỗi hạt,
Dưới chân đứng tréo một đôi giày.
Ấy đã phất cờ trêu-ghẹo tiều,
Hay là bốc gạo thử-thanh thầy.
Có ngứa gần đây nhiều gốc dứa,
Phô-phanh chi ở đám quân này.

18 Ghẹo cô hàng nước

Bán hàng nay cô đã mấy tuổi,
Nước cô còn nóng hay là nguội ?
Lủng-lẳng trên treo dăm nắm nem,
Lơ-thơ dưới móc một buồng chuối.
Bánh rán bánh dày đều xoa mỡ,
Khoai ngứa khoai lang cũng chấm muối.
Ăn uống xong rồi tiền chưa đủ,
Biết nhau cho chịu một vài buổi.

NGUYỄN HỮU-CHỈNH

19 Cuộc đời

Cửa sổ buồn xem ngựa trắng qua,

Vừa khôn thì lại thấy vừa già.
Trước đã cậy lòng con cái,
Sau còn nhớ đức mẹ cha.
Giàu có làng, sang có nước,
No nên bụt, đói nên ma.
Sắc không chữ ấy âu vàng thép,
Nghĩ lại thì là bằng cái hoa.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

20 Qua đèo Ba-dội

Một đèo, một đèo, lại một đèo,
Khen ai khéo tạc cảnh cheo-leo.
Đất gồ mai giải xanh um cỏ,
Đá chởm gan gà mốc thếch rêu.
Lắt-lẻo cành thông cơn gió giật,
Đầm-đìa lá liễu hạt sương gieo,
Hiền nhân quân tử ai là chẳng,
Mỏi gối chồn chân vẫn muốn trèo.

CHÚ THÍCH· Bài thơ này có chỗ đổi câu thứ ba thứ tư và thứ năm như thế này :

Cửa son đỏ loét tùm-bum nóc,
Hòn đá xanh rì lún-phún rêu.
Lắt-lẻo cành thông cơn gió thốc. . .

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

21 Bỡn tình-nhân

Tao ở nhà tao, tao nhớ mi,
Nhớ mi nên phải bước chân đi.
Không đi mi nói rằng không đến,
Đến thì mi nói đến làm chi.

Làm chi tao đã làm chi được,
Làm được chớ tao đã làm đi.

NGUYỄN KHUYẾN

22 Chỗ lội làng Ngang

Đầu làng Ngang có một chỗ lội,
Có đền ông Cuội cao vòi-vọi.
Đàn bà đến đấy vén quần lên,
Chỗ thì đến háng, chỗ đến gối,
Ông Cuội ngồi trên mỉm mép cười :
« Cái gì trăng trắng như con cúi ? »
Đàn bà khép nép đứng liền thưa :
« Con trót hớ-hênh, ông xá tội. »
— « Thôi thôi con có tội chi mà,
Lại đây ông cho giống ông Cuội ».
Từ đấy làng Ngang đẻ ra người,
Đẻ ra rặt những thằng nói dối.

PHAN KẾ-BÍNH

23 Phong cảnh kiếp-bạc

Trời Nam riêng một cõi Doanh-bồng,
Sơn thủy thiên nhiên cảnh lạ-lùng.
Bắc-đẩu, Nam-tào chia tả hữu,
Huyền-đăng trăm ngọn đá chông-vông.
Mấy chòm cổ-thụ bóng sầm-uất,
Một dãy cao phong thế trập-trùng.
Bãi nổi se sè hình lưỡi kiếm,
Nước trong leo-lẻo một dòng sông.
Véo-von vượn hót trên đầu núi,
Lác-đác hươu ăn dưới gốc thông.
Ráng tỏa chiều hôm chim riu-rít,
Mây tuôn ban sớm khói mịt-mùng.

Phong-quang bốn mặt trông như vẽ,
Một tọa lâu đài cao sát không.
Rèm ngọc sáng quang mây núi bắc,
Gác hoa bóng lộn sóng triều đông.
Đại-vương khi nhàn rê trượng trúc,
Theo sau một vài gã tiểu đồng.
Khi đeo bầu rượu qua sườn núi,
Lúc dạo cung đàn bơi giữa dòng.
Thủng-thỉnh cuộc cờ khi gió mát,
Ung-dung ngâm vịnh lúc trăng trong.
Nghĩ mình thú hứng vui ngày sót,
Ngắm cảnh giang sơn thỏa khúc lòng.
Tuổi già, cảnh thú, công danh trọn,
Than ôi ! Đại-vương thực anh hùng.

CHÚ THÍCH. Kiếp-bạc *là chỗ ở của Trần Hưng-đạo vương khi về trí-sĩ. Chỗ ấy là một nơi thắng cảnh thuộc tỉnh Hải-dương, nay là đền thờ đại-vương.* — Nam-tào *và* Bắc-đẩu *là tên hai dãy núi ở hai bên đền Kiếp-bạc.* — Huyền-đăng *cũng là tên một dãy núi ở vùng ấy.* — *Ở giữa sông trước mặt có cái bãi nổi lên hình như lưỡi kiếm.*

THƠ LUẬT

a. — Ngũ ngôn luật

PHAN KẾ-BÍNH

1. VỊNH TRẦN BÌNH-TRỌNG

Giỏi thay Trần Bình-Trọng,
Dòng-dõi Lê Đại-hành.
Đánh giặc dư tài mạnh,
Đền vua một tiết trinh,

Bắc-vương như để nhục,
Nam quỉ cũng còn vinh.
Cứng-cỏi lời trung liệt,
Nghìn thu tỏ đại danh.

CHÚ THÍCH. — Trần Bình-trọng, *danh tướng nhà Trần. Ông là dòng-dõi vua Đại-hành đời Tiền-Lê, làm quan đời vua Trần Thái-tông, có công lớn, được cho quốc tính, đổi là họ Trần. Khi quân nhà Nguyên sang đánh nước Nam, ông phụng mệnh giữ thành Thiên-trường, nay thuộc tỉnh Nam-định, bị giặc bắt được, Thoát Hoan muốn dỗ ông về hàng, hứa sẽ cho ông làm vương ở đất Bắc, ông quát to lên rằng : « Tao thà làm quỉ nước Nam, chứ không thèm làm vương ở đất Bắc của chúng bay ». Đoạn ông bị giặc giết.*

HOÀNG THÚC HỘI

2. ĐỀ MIẾU HAI BÀ TRƯNG

Ngựa Dóng đã lên không,
Rừng Thanh voi chửa lồng.
Một chồi hoa nhị Lạc,
Muôn dặm nước non Hồng.
Trăng tỏ gương hồ Bạc,
Mây tan dấu cột đồng.
Nén hương lòng cố quốc,
Xin khấu một lời chung.

CHÚ THÍCH. — *Bài thơ này là nguyên-văn của tác giả. Khi đem ra xét, ban giám-khảo cuộc thi, chữa lại câu đầu là :* núi Sóc ngựa lên không *và đem khắc để ở đền Hai bà ở Hà-nội.*

VÔ DANH THỊ

3. CẢNH NHÀN

Sắc núi y như đó,
Khách chơi sao chẳng về.
Giữa dòng soi bóng tháp,
Trên cõi hé then huê.
Phù-thế bằng nay biệt,
Thân nhàn tỉnh trước mê.
Năm-hồ trời đất rộng,
Sẵn có bến câu kia.

4. ĐỀ KIỀU THU GIANG VẼ Ở BỘ CHÉN

Một thức nước in trời,
Đò ai chiếc lá khơi.
Non xanh cao chót-vót,
Đòng nước chảy đầy vơi.
Mảng khúc Thương-lang hát,
Ưa tình lữ khách chơi.
Mong cho yên sóng gió,
Qua lại mặc người đời.

CHÚ THÍCH. — Thương-lang 滄浪 *là tên con sông bên Tàu, và là tên bài hát của người ẩn-sĩ.*

b. — Thất ngôn luật

LÊ THÁNH-TÔNG

1. ĐỀ MIẾU BÀ TRƯƠNG Ở NAM-XANG

Nghi-ngút đầu ghềnh tỏa khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.
Ngọn đèn dù tắt đừng nghe trẻ,
Làn nước chi cho lụy đến nàng.

Chứng quả có đôi vừng nhật nguyệt,
Giải oan chi mượn đến đàn tràng.
Qua đây mới biết nguồn cơn ấy,
Khá trách chàng Trương khéo phũ-phàng.

2. QUA ĐÈO-NGANG

Bãi thẳm ngàn xa cảnh vắng teo,
Đèo Ngang lợi bề nước trong veo.
Thà-là cúi xuống cây đòi sụt,
Xô-xát trông lên sóng muốn trèo.
Lảnh-chảnh đầu mầm chim vững tổ,
Lanh-đanh cuối vụng cá ngong triều.
Cuộc cờ kim cổ chừng bao nả,
Non nước trông qua vẫn bấy nhiêu.

CHÚ THÍCH.— Thà-là *hay* tha-la *là nói cành cây sà xuống thấp.*

3. THỢ CẠO

Mở mặt trần gian ức vạn người,
Đòng tây nam bắc phải làm tôi.
Vài thanh gươm bạc xông trăm trận,
Mấy chiếc qua vàng đóng một nơi.
Kẻ trọng tam đồ hay bá gậy,
Người cao nhất phẩm cũng cầm tai.
Trăm năm tiêu sẵn kho vô tận,
Xếp túi kiền khôn chỉ việc ngồi.

4. THẦNG MÕ

Mõ này cả tiếng lại dài hơi,
Mẫn-cán ra tay chẳng phải chơi.
Mộc-đạc vang lừng trong bốn cõi,
Kim-thanh rền-rĩ khắp đòi nơi.
Trẻ già thảy thảy đều nghe lệnh,

Làng nước ai ai phải cứ lời.
Trên dưới quyền hành tay cất đặt,
Một mình một chiếu thảnh-thơi ngồi.

CHÚ THÍCH. — Bài thơ này có nơi chép như sau này :

Gươm thay lớn tiếng lại dài hơi,
Làng nước ưng bầu chẳng phải chơi.
. . . . . .
. . . . . .
Đâu đâu đấy đấy đều nghe lệnh,
Xã xã dân dân phải cứ lời.
. . . . . .
Một mình một cỗ thỏa lòng xơi.

Mộc-dạc *là mõ gỗ.* — Kim thanh *là tiếng chuông, chữ trong sách Luận-Ngữ.*

5. TỚI ĐÂY

Ngẫm sự trần duyên khéo nực cười,
Sắc không, tuy Bụt, hãy lòng người.
Chày kình một tiếng tan niềm tục,
Hồn bướm năm canh lẫn sự đời.
Bể ái nghìn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân muôn trượng dễ khơi vơi.
Nào nào Cực-lạc là đâu tá ?
Cực-lạc là đây chín rõ mười.

CHÚ THÍCH. — Tương truyền rằng bài thơ này khi vua Thánh-tông đến chùa Ngọc-hồ nghe người tiều nữ ngâm hai câu lục-bát này :

Đến đây, thấy cảnh thấy người,
Tuy vui đạo Phật chưa nguôi lòng người.

Vua nhân đó mà làm bài thơ này, nhưng hai câu kết không ăn nghĩa với những câu trên.

6. NGƯỜI ĐÁNH GIẬM

Rang ngày cơm nước cất quân mau,
Khi nghệ tùy thân đủ trước sau.
Cán lọng giữa trời người đứng đó,
Vòng cung đạp đất thấy ai đâu.
Những phường trẻ chuối đều sầy vảy,
Mấy lũ đòng-đong cũng dập đầu.
Dẹp nước yên rồi, về kẻ chợ,
Bấy giờ các chị mới tranh nhau.

7. NGƯỜI ĂN MÀY

Chẳng phải ăn đong chẳng phải vay,
Lộc trời để lại được ăn mày.
Hạt châu chúa cất cao ngang mặt,
Bệ ngọc tôi từng đứng chấp tay.
Nam bắc đông tây đều tới cửa,
Trẻ già lớn bé cũng kiềng thầy.
Đến đâu dẹp hết loài muông cầu,
Thu cả kiền khôn một túi đầy.

CHÚ THÍCH. -- Bài thơ này có bản chép như sau này :

. . . . . .
Khắp hòa thiên-hạ đến ăn mày,
Hạt châu chúa cất trao ngang miệng.
. . . . . .
. . . . . .
. . . . . .
Đến đâu sẵn có lâu đài đấy,
Bốn bể thu về một túi đầy.

8. BỒ NHÌN

Quyền trọng ra uy trấn cõi bờ,
Một lòng vì nước há vì dưa.

Xét soi trước mặt đôi vầng ngọc,
Phe-phẩy trên tay một lá cờ.
Dẹp giống chim muông xa phải lánh,
Đề quân cày cuốc gọi không thưa.
Mặc ai nhảy nhót đường danh lợi,
Ơn nước đầm-đìa hạt móc mưa.

CHÚ THÍCH — Đôi vầng ngọc *là mặt trời và mặt trăng.*

9. CỐI XAY

Thóc lúa kho trời vẫn sẵn đầy,
Tạc thành cái cối để mà xay.
Thu tàng châu ngọc tư mùa đủ,
Chuyển vận âm dương một máy xoay.
Đất phẳng nổi dùng cơn sấm động,
Vừng to vung tẻ hạt mưa bay.
Đem tài xoay-xỏa ra tay giỏi,
Lợi dụng cho dân đủ tháng ngày,

10. CÁI ĐIẾU

Đã nên danh giá nhất trên đời,
Kẻ kính người nâng khắp mọi nơi.
Đầu mũ, lưng đai, ngồi chễnh-chẹn,
Lòng sông, dạ bể, xiết xa khơi.
Tiếng kêu réo sắm lừng vang đất,
Hơi thở tuôn mây dễ ngất trời.
Một trận ra oai, trong nước lộn,
Ải Nam khói tạt, Bắc chìm hơi.

11. CÁI XE ĐIẾU

Vốn ở lâu đài đã bấy nay,
Khi lên dễ khiến thế gian say.
Lưng in chính-trực mười phân thẳng,
Dạ vẫn hư-linh một tiếng ngay.

Động sóng tuôn mây khi chán miệng,
Nghiêng trời lệch đất thủa buông tay.
Dưới từ dã-lục trên đền đỏ,
Ai chẳng quen hơi mến đức này.

CHÚ THÍCH. -- *Hai bài* Cái điếu *và* Cái xe điếu *này có người cho là của Vô danh thị và có một vài chỗ khác nhau, như hai câu kết bài* Cái điếu :

Một trận ra oai, trong nước lặng,
Ải nam khói tắc, ngạc chìm hơi.

Bài Cái xe điếu *thì câu đầu.*

Vốn ở lâm tuyền đã bấy lâu.

12. CÁI CHỔI

Lời chúa vâng truyền xuống ngọc giai,
Cho làm lệnh tướng quét trần ai.
Một tay vùng-vẫy trời tung gió,
Bốn cõi tung hoành đất sạch gai.
Ngày vắng, rủ mây cung Bắc-Hán,
Đêm thanh, tựa nguyệt chốn lâu-đài.
Ôm lòng gốc rễ, lâu càng dãi.
Mòn mỏi lưng còn một cái đai.

CHÚ THÍCH. --- Dãi *là phơi bày ra, rõ ra.*

LƯƠNG HỮU-KHÁNH

13. CÙNG SANG ĐÒ TAM-KỲ VỚI ÔNG SỰ

Một hòm kinh sử, nịp kim-cương,
Ngươi, tớ cùng sang một chuyến đường.
Đám hội đàn chay ngươi đủng-đỉnh,
Ngôi cao chức trọng tớ nghêng-ngang.
Sao ngươi chẳng nhớ lời Hàn-Dũ ?
Đây tớ còn căm chuyện Thỉ-hoàng,

Phút chốc lên bờ rồi tiễn biệt,
Người về tôi Phật, tớ tôi vương.

CHÚ THÍCH. --- Hàn Dũ *là nhà văn học đời Đường, dâng biểu bài xích đạo Phật.* -- Tần Thỉ-hoàng *đốt sách và chôn những nho sinh.*

NGUYỄN BỈNH-KHIÊM

14. CẢM HỨNG

Non sông nào phải buổi bình thời,
Thù đánh nhau chi khéo nực cười.
Cá vực chim rừng, ai khiến đuổi,
Núi xương sông huyết, thảm đầy nơi.
Ngựa phi chắc có hồi quay cổ,
Thú dữ nên phòng lúc cần người.
Ngán ngẩn việc đời chi nói nữa,
Bên đầm say hát nhởn-nhơ chơi.

15. THẾ TÌNH

Vụng khéo nào ai chẳng có nghề,
Khó-khăn phải lụy đến thê nhi.
Được thời, thân thích chen chân đến,
Thất thế, hương lư ngảnh mặt đi.
Thớt có tanh tao ruồi đậu đến,
Gang không mật mỡ kiến bò chi.
Đời nay những trọng người nhiều của,
Bằng đến tay không ai kẻ vì.

16. CẢNH NHÀN

Một mai, một cuốc, một cần câu,
Thơ-thẩn dù ai vui thú nào.
Ta dại, ta tìm nơi vắng-vẻ,
Người khôn, người đến chốn lao-xao.

Thu ăn măng trúc đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu đến gốc cây ta sẽ uống,
Nhìn xem phú quí tựa chiêm-bao,

17. GẦN SON THÌ ĐỎ

Gần son thì đỏ, mực thì đen,
Sáng biết nhờ ơn thửa bóng đèn.
Ăn uống miễn theo nơi phép tắc,
Tới lui cho biết lẽ kinh quyền.
Chăng nên, mặc thế người lành dữ,
Giáo-giở, thây ai thói đảo điên.
Ở thế, có khôn thì có khó,
Chữ rằng : vô sự tiểu thần tiên.

18. CỦA NẶNG HƠN NGƯỜI

Đời này nhân nghĩa tựa vàng mười,
Có của thì hơn hết mọi lời.
Trước đến tay không, nào thuyết hỏi,
Sau vào gánh nặng lại vui cười.
Anh anh, chú chú, mừng hớn-hở,
Rượu rượu, chè chè, thết tả-tơi.
Người, của, lấy cân ta thử nhắc,
Mới hay rằng của nặng hơn người.

19. THỊ PHI

Thị phi chẳng quản, mặc chê khen,
Ngu dại chan chan, tính đã quen.
Cảnh cũ điền viên tìm chốn cũ,
Khách nhàn sơn dã dưỡng thân nhàn.
Nhà thông đường trúc, lòng hằng mến,
Cửa mận tường đào, bước ngại chen.

Thế sự tuần-hoàn hay đắp đổi,
Từng xem thua được một hai phen.

CHÚ THÍCH. — Nhà thông đường trúc ***do chữ*** tùng trúc ***nói cảnh ẩn-dật.*** — Cửa mận tường đào ***do chữ*** đào lý công môn, ***nói chỗ quý quyền.***

20. TÀI VỚI ĐỨC

Làm người hay một, họa hay hai,
Chớ cậy rằng hơn, chớ cậy tài.
Trực tiết cho bền bằng sắt đá,
Đi đường ngẫm hết chốn chông gai.
Ở thế khá yêu là của khá,
Đôi co ai dễ kém gì ai.
Miệng đời tựa mật mùi càng ngọt,
Đạo thánh bằng tơ mối hãy dài.

21. TRÒ ĐỜI

Thế gian biến cải vụng nên đời,
Mặn nhạt chua cay lẫn ngọt bùi.
Còn bạc còn tiền, còn đệ tử,
Hết cơm hết gạo, hết ông tôi.
Xưa nay đều trọng người chân thực,
Ai nấy nào ưa kẻ dãi-bôi.
Ở thế, mới hay người bạc ác,
Sang thì tìm đến, khó thì thôi.

22. VÔ SỰ LÀ HƠN

Hễ kẻ trêu ngươi, kẻ phải lo,
Chẳng bằng vô sự, ngáy o o.
Tay kia khéo nắm, còn hơn mở,
Miệng nọ hay cười, có lúc ho.
Có thủa được thời, mèo đuổi chuột,
Đến khi thất thế, kiến tha bò.

Được thua sau mới ăn-năn lại,
Vô sự chẳng hơn có sự ru !

23. CÓ PHÚC THÌ CÓ PHẬN

Trời sinh, trời ắt đã dành phần,
Tu hãy cho hiền dạ có nhân.
Khó chớ oán thân, thân mới nhẹ,
Giàu mà yêu chúng, chúng càng gần.
Bạo hung chỉu đã gươm mài đá,
Phúc đức rành hay cỏ đượm xuân.
Chớ có hại nhân mà ích kỷ,
Giấu người, khôn giấu được linh thần.

24. CHỚ CẬY TÀI

Chớ chê người ngắn, cậy ta dài,
Dù kém dù hơn, ai mặc ai.
Vị nọ có bùi, không có ngọt,
Thức kia chầy thắm lại chầy phai.
Dù hay phận nhỏ mới yên phận,
Dẫu có tài hơn, chớ cậy tài.
Quân-tử ngẫm hay nơi xuất xử,
Ắt là hơn hết cả hòa hai.

LÊ QUÍ-ĐÔN

25. RẮN ĐẦU BIẾNG HỌC

Chẳng phải liu-điu vẫn giống nhà,
Rắn đầu biếng học, chẳng ai tha.
Thẹn đèn hồ lửa, đau lòng mẹ,
Nay thét mai gầm, rát cổ cha.
Ráo mép chỉ quen tuồng nói dối,
Lần lưng cam chịu vết roi tra.
Từ rày Châu, Lỗ, chăm nghề học,

Kẻo hồ mang điều tiếng thế gia.

CHÚ THÍCH. — Rắn *là dẫn, nhưng vì hai tiếng hơi giống nhau cho nên thường đọc lẫn. Bài thơ này vì có tiếng rắn, thành ra dùng tên các thứ rắn, như : liu-điu, hổ-lửa, mai-gầm, ráo (tức là rắn ráo), lằn (tức là thằn-lằn), hổ-mang.* — Châu *là quê thầy Mạnh-tử,* Lỗ *là quê đức Khổng-tử, tức là nói đạo của Khổng Mạnh.*

NGUYỄN HỮU-CHỈNH

26. THAN THÂN

Tóc chen hai thứ, chửa danh chi,
Thân hỡi là thân, thì hỡi thì.
Chửa trả chửa đền ơn đệ tử,
Thêm ngừng thêm tủi chí nam nhi.
Kẻ yêu nên it bề cao hạ,
Người ghét càng nhiều tiếng thị phi.
Tay bé khôn bưng vừa miệng thế,
Dãi lòng ngay thảo cậy thiên tri.

PHẠM ĐAN-PHƯỢNG

(Chiêu Lý)

27. TỰ TRÀO

Có ai muốn biết tuổi tên gì,
Vừa chẵn ba-mươi, gọi chú Lý.
Năm bảy bài thơ gầy gối hạc,
Một vài đứa trẻ béo răng nghê.
Tranh vờn sơn thủy màu nhem-nhuốc,

Bần đốc kiền khôn giọng bét-be.
Miễn được ngày nào cho sướng kiếp,
Sống thì nuôi lấy, chết chôn đi.

28. TỰ THUẬT

Năm bảy năm nay cứ loạn ly,
Cảm thương thân phận nhỡ qua thì.
Ba-mươi tuổi lẻ là bao tá,
Năm sáu đời vua thật chóng ghê!
Một tập thơ sầu ngâm đã chán,
Vài be rượu nhạt uống ra gì.
Thôi về tiên phật cho xong nợ,
Cái kiếp trần gian sống mãi chi.

Ôn-như hầu NGUYỄN GIA THIỀU

29. SAI THẰNG CAM

Cam, tốc ra thăm gốc hải-đường,
Hái hoa về để kết làm tràng.
Những cành với nhánh đừng vin nặng,
Mấy đóa còn xanh chớ bẻ quàng.
Xong, lại tây hiên tìm liễn xạ,
Rồi sang thư viện lấy bình hương.
Mà về cho chóng, đừng thơ-thẩn,
Kẻo lại rằng chưa dặn kỹ-càng.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

30. VỊNH CÁI QUẠT

I

Một lỗ xâu, xâu mấy cũng vừa,
Duyên em dính-dáng tự ngày xưa,

Vành ra ba góc, da còn méo,
Khép lại đôi bên, thịt vẫn thừa.
Mát mặt anh-hùng khi tắt gió,
Che đầu quân tử lúc sa mưa.
Nâng-niu ướm hỏi người trong trướng,
Phì-phạch, trong lòng đã chán chưa ?

II

Mười-bảy hay là mười-tám đây ?
Cho ta yêu dấu chẳng rời tay.
Mỏng dày chừng ấy thành ba góc,
Rộng hẹp dường nào cắm một cay.
Càng nóng bao nhiêu thì càng mát,
Yêu đêm chưa phỉ, lại yêu ngày.
Hồng hồng má phấn duyên vì cậy,
Chúa dấu vua yêu một cái này.

CHÚ THÍCH. — Mười-bảy, mười-tám *là nói số nan, nhưng đây có ý nói người mười-bảy hay mười tám tuổi.* — Cay *là cái nhài quạt,* — Cậy *là cây cậy, người ta dùng trái nó để phất quạt.*

31. DỆT CỬI

Thắp ngọn đèn lên, thấy trắng phau,
Con cò mấp-máy suốt đêm thâu.
Hai chân đạp xuống nâng nâng nhắc,
Một suốt đâm ngang thích thích mau,
Rộng hẹp nhỏ to vừa-vặn cả,
Ngắn dài khuôn-khổ vẫn như nhau.
Cô nào muốn tốt ngâm cho kỹ,
Chờ đến ba thu mới dãi màu,

32. CÂY ĐU

Tám cột khen ai khéo khéo giồng,
Người thì lên đánh, kẻ đứng trông.

Trai co gối hạc khom khom cật,
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.
Bốn mảnh quần hồng bay phấp-phới,
Hai hàng châu ngọc duỗi song song.
Chơi xuân đã biết xuân chăng tá ?
Cọc nhổ đi rồi, lỗ bỏ không.

33. TRỐNG THỦNG

Của em bưng bít vẫn bùi-ngùi,
Nó thủng vì chưng kẻ nặng dùi.
Ngày vắng đập tung năm bảy chiếc,
Đêm thanh tỏm cắc một đôi hồi.
Khi dang thẳng cánh, bù khi cúi,
Chiến đứng không thôi, lại chiến ngồi.
Nhắn nhủ ai về thương lấy với,
Thịt da đâu cũng thế mà thôi.

34. TRĂNG THU

Một trái trăng thu chín mõm-mòm,
Nảy vầng quế đỏ đỏ lòm-lom.
Giữa in chiếc bích khuôn tròn méo,
Ngoài khép đôi cung cánh vẫn khòm.
Ghét mặt kẻ trần đua xói móc,
Ngứa gan thằng Cuội đứng lom-khom.
Hỡi người bẻ quế, rằng ai đó,
Đó có Hằng-nga ghé mắt dòm.

35. KHÔNG CHỒNG MÀ CHỬA

Cả nể cho nên sự dở-dang,
Nỗi niềm chàng có biết chăng chàng ?
Duyên thiên chưa thấy nhô đầu mọc,
Phận liễu sao đà nảy nét ngang.

Cái nghĩa trăm năm chàng chịu gánh,
Mảnh tình một khối thiếp xin mang.
Quản bao miệng thế lời chênh lệch,
Không có, nhưng mà có mới ngoang.

36. LẤY CHỒNG CHUNG

Kẻ đắp chăn chung, kẻ lạnh-lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung !
Năm thì mười họa nên chăng chớ,
Một tháng đôi lần, có cũng không.
Cố đấm ăn xôi, xôi lại hẩm,
Cầm bằng làm mướn, mướn không công.
Nỗi này ví biết dường này nhỉ,
Thà trước thôi đành ở vậy xong.

37. VỊNH TRANH TỐ NỮ

Hỏi bao nhiêu tuổi, hỡi cô mình,
Chị cũng xinh mà em cũng xinh.
Đôi lứa như in tờ giấy trắng,
Nghìn năm còn mãi cái xuân xanh.
Phiếu mai chi dám tình trăng gió,
Bồ liễu thôi đành phận mỏng manh.
Còn thú vui kia sao chẳng vẽ ?
Trách người thợ vẽ khéo vô tình.

38. THƠ GIẾNG

Ngõ ngay thăm thẳm tới nhà ông,
Giếng tốt thành-thơi giếng lạ-lùng.
Cầu trắng nhau phau đôi ván ghép,
Nước trong leo-lẻo một dòng thông.
Cỏ gà lún-phún leo quanh mép,
Cá diếc le-te lách giữa dòng,

Giếng ấy thanh khơi ai đã biết,
Đố ai dám thả nạ đòng đòng.

39. TỰ TÌNH

Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom,
Oán-hận trông ra khắp mọi chòm.
Mõ thảm không khua mà cũng cốc,
Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om ?
Trước nghe những tiếng thêm rầu-rĩ,
Sau giận vì duyên để mõm mòn.
Tài tử văn nhân ai đó tá ?
Thân này đâu đã chịu già tom.

40. CHƠI HANG THÁNH-HÓA Ở SÀI-SƠN

Khen thay con tạo khéo khôn phàm,
Một đố giương ra biết mấy ngoàm.
Lươn đá cỏ leo sờ rậm rạp,
Lách khe nước rỉ mó lam-nham,
Một sư đầu trọc ngồi khua mõ,
Hai tiểu lưng tròn đứng giữ am.
Đến mới biết rằng hang Thánh-hóa.
Chồn chân mỏi gối hãy còn ham.

41. QUA KẼM-TRỐNG

Hai bên thì núi giữa thì sông,
Có phải đây là Kẽm-Trống không ?
Gió đập cành cây khua lắc-cắc,
Sóng dồn mặt nước vỗ long-bong.
Ở trong hang đá hơi còn hẹp,
Ra khỏi đầu non đã rộng thùng.
Qua cửa mình ơi, nên ngẫm lại,
Nào ai có biết nỗi bưng bồng.

42. HANG CẮC-CỚ

Trời đất sinh ra đá một chòm,
Nứt làm hai mảnh hỏm hòm hom.
Kẽ hầm rêu mốc trơ hoen hoẻn,
Luồng gió thông reo vỗ phập-phòm.
Giọt nước hữu tình rơi bỏm-bỏm,
Con đường vô ngạn tối om om.
Khen ai đẽo đá tài xuyên tạc,
Khéo hớ-hênh ra lắm kẻ dòm.

43. CHƠI CHÙA HƯƠNG

Bày đặt kìa ai khéo khéo phòm,
Nứt ra một lỗ hỏm hòm-hom.
Người quen cõi Phật chen chân xọc,
Kẻ lạ bầu Tiên mỏi mắt dòm.
Giọt nước hữu tình rơi thánh-thót,
Con thuyền vô trạo cúi lom-khom.
Lâm tuyền quyến cả phồn hoa lại,
Rõ khéo trời già đến dở-dom !

44. QUA SÔNG PHỤ SÓNG

Chú lái kia ơi, biết chú rồi,
Qua sông rồi lại đắm ngay bòi.
Chèo ghe vừa khỏi dòng sông ngược,
Đắm cặc ngay vào ngấn nước xuôi.
Mới biết lên bờ đà vỗ đít,
Nào khi giữa khúc phải so vòi.
Chuyến đò nên nghĩa sao không nhớ,
Sang nữa hay là một chuyến thôi.

45. NỖI RIÊNG

Chiếc bách buồn vì phận nổi-nênh,
Giữa dòng ngao-ngán nỗi lênh-đênh.

Lưng khoang tình nghĩa dường lai-láng,
Nửa mạn phong ba luống bập-bềnh.
Cầm lái mặc ai lăm đỗ bến,
Giong lèo thấy kẻ rắp xuống ghềnh.
Ấy ai thăm ván cam lòng vậy,
Ngán nỗi ôm đàn những tấp-tênh.

46. CHẾ SƯ

Chẳng phải ngô mà chẳng phải ta,
Đầu thì trọc lốc, áo không tà.
Oản dâng trước mặt năm ba phẩm,
Vãi mập sau lưng sáu bảy bà.
Khi cảnh, khi tiu, khi chụm-choẹ,
Giọng hì, giọng hĩ, giọng hi-ha.
Tu lâu có lẽ lên sư cụ,
Ngất-nghểu tòa sen nọ đó mà.

NGUYỄN VĂN GIAI

47. NGHÈO NẰM CO

Ba gian lều cỏ dãi che sương,
Rét phải nằm co há phải cuồng.
Cá cả nép vây miền Bắc-bải,
Rồng thiêng uốn khúc chốn Nam-dương.
Một lòng trung hiếu bo còn giữ,
Hai chữ công danh nắn chửa vuông,
Có khuất bao nhiêu thì có duỗi,
Ra xuân đầm-ấm sẽ xênh-xang.

PHAN MẬU-HIỀN

48. XỬ THẾ

Theo đòi đạo thánh chửa hề sai,
Trung hiếu hai bề vẹn cả hai.

Xấp-xỉnh khi cày, khi bút mực,
Lần-hồi bữa gạo, bữa cơm khoai.
Lẽ công trên cõi nhờ trời bụt,
Đường lợi trong nhà sẵn đất-đai.
Hãy giữ phận thường, dành gặp hội,
Công danh càng muộn, phúc càng dài.

MỘT CỰU THẦN NHÀ LÊ

49. KHÓC LINH CỰU
VUA CHIÊU THỐNG ĐƯA BÊN TÀU VỀ

Nằm gai nếm mật mấy năm thừa,
Nắm cỏ đưa về tấc đất xưa.
Bể Bắc chín lần rồng lẫn sớm,
Non Nam một đỉnh hạc về trưa.
Tưởng câu năm nọ như ngày nọ,
Nghĩ đến bao giờ khóc bấy giờ.
Thua được, cuộc cờ thôi để đó,
Gội ơn cây cỏ vẫn còn thưa.

CHÚ THÍCH, — Nằm gai nếm mật, *lấy điển vua Câu-Tiễn nước Việt trong sử Tàu. — Hai câu ba và bốn lấy ý hai câu thơ cổ :* Vân ám Đỉnh-hồ long khứ viễn *nói vua Hoàng-đế cỡi rồng đi lên trời, và câu :* Nguyệt minh hoa biểu hạc qui trì, *nói chỗ mộ vua Chiêu-vương nước Yên, ở trên đỉnh tháp có con hạc về đậu. Cậu năm nhắc lại lời vua Chiêu-thống dặn khi sắp mất, cố đem hài cốt về chôn ở nước nhà.*

Bài thơ này là tác phẩm của một cựu thần nhà Lê đi theo vua Chiêu-thống sang Tàu rồi trở về.

PHẠM THẨU

50. QUA CỬA NGŨ-MÔN

Chợt qua năm cửa động lòng thơ,
Rồng đá sao rày gọi biếng thưa.

Nền-nếp vẫn còn nền nếp cũ,
Lễ-văn sao khác lễ-văn xưa ?
Ý nhân thiên-tử thôi chầu sớm,
Hay bởi đình thần mới thức trưa ?
Nào kẻ mây mưa duyên-khế trước,
Tôn Chu nghĩa cả khéo thờ-ơ.

CHÚ THÍCH. — Ngũ môn *là năm cửa trước Hoàng cung đời Lê, nay còn di tích ở trong thành Hà-nội. Bài thơ này làm vào lúc Tây-sơn ra lấy Thăng-long.*

PHẠM QUÍ-THÍCH

51. VỊNH KIỀU

Giọt nước Tiền-đường chẳng rửa oan,
Phong ba chưa trắng nợ hồng nhan.
Lòng tơ còn vướng chàng Kim-Trọng,
Gót ngọc khôn đành giấc thủy quan.
Nửa gối đoạn-trường tan giấc điệp,
Một dây bạc-mệnh dứt cầm loan.
Cho hay những kẻ tài tình lắm,
Trời bắt làm gương để thế gian.

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

52. VỊNH CẢNH NGHÈO

Chẳng phải rằng ngây, chẳng phải dần,
Bởi vì nhà khó hóa bần-thần.
Mấy đời thầy kiện mà thua mẹo,
Nghĩ phận thằng nghèo phải biết thân.
Số khá bĩ rồi thời lại thái,
Cơ thường đông hết hẳn sang xuân.
Trời đâu riêng khó cho ta mãi,
Vinh nhục dù ai cũng một lần.

53. THAN THÂN

Vốn dễ anh-hùng mới có nghèo,
Sao mà ta lại trải trăm chiều.
Trái mùa, nghiệp cũ không nên bỏ,
Ế chợ, nghề nhà cũng phải theo.
Những giữ miệng đà không muốn nói,
Làm cho bụng lại cứ thường khêu.
Suy ra mới biết rằng hay dở,
Kẻ trước như ta dáng cũng nhiều.

54. THẾ TÌNH

No thì ra bụt, đói ra ma,
Chẳng lạ nhân tình đất kẻ ta.
Khôn khéo chẳng qua thằng có của,
Yêu vì đâu đến đứa không nhà.
Ở đời mới biết cùng thời dễ,
Muôn sự cho hay nhịn cũng qua.
Cơ tạo có đi thời có lại,
Vạch vôi lấy đó mãi ru mà.

CHÚ THÍCH. — Kẻ *có nghĩa là xứ, như nói người* kẻ chợ, kẻ ta *đây là xứ ta.*

55. YÊN PHẬN

Cho hay thiên-hạ khéo xem gương,
Hễ khó thì thôi, mấy kẻ màng.
Miệng nói đã đành mua chuyện ghét,
Tay không chưa dễ ép người thương.
Khéo khôn ai cũng tranh phần được,
Trong sạch ta nên giữ mực thường.
Đi lại chẳng qua thời với mệnh,
Cũng đừng thắc-mắc, chớ lo lường.

56. BỐN CÔ ĐÀO GIÀ

Liếc trông giá đáng mấy mười mươi,
Đem lạng vàng mua lấy tiếng cười.
Trăng xế nhưng mà cung chẳng khuyết,
Hoa tàn song lại nhị còn tươi.
Chia đôi duyên nợ đà hơn một,
Mà xét xuân kia vẹn cả mười.
Vì chút tình duyên nên đắm thắm,
Khéo làm cho bận khách làng chơi.

CHÚ THÍCH. — Tương truyền rằng thủa ấy có cô đào tên là Hiệu Thư người đẹp và tính kiêu. Khi ông Trứ còn hàn-vi, muốn gần cô, mới giả làm người kép đi theo cô. Một hôm đi đến chỗ vắng, ông liền trêu ghẹo, cô không trả lời, chỉ nói một tiếng : Ứ hự ! Sau ông làm Tổng-đốc Hải-dương, một hôm có tiệc, cô đến hát, biết ông là người cũ, mới hát rằng :

Giang sơn một gánh giữa đồng,
Thuyền-quyên ứ-hự, anh-hùng nhớ không.

Ông Trứ nhớ lại và hỏi thì chính là cô Hiệu Thư, ông bèn lấy làm vợ lẽ.

57. TRỜI MƯA ƯỚT ÁO

Thoắt chốc tai nghe một tiếng ồ,
Dần dần ngoài cửa mới đưa vô.
Tưởng rằng gió cuốn màn mây lại,
Ai ngỡ trời tuôn lộc nước cho,
Khi nãy nắng-nôi ra thế ấy,
Bây giờ mát-mẻ biết chừng mô.
Hỡi người ướt áo đừng năn-nỉ.
Có rứa rồi ra mới được mùa.

CHÚ THÍCH,-- Có bản chép hai câu khởi như thế này :

Chẳng phải sương sa chẳng phải mù,
Ào ào một trận kéo dần vô.

58. ĐI THI TỰ VỊNH

Đi không há lẽ trở về không,
Cái nợ cầm thư phải trả xong.
Rắp mượn điền viên vui tuế nguyệt,
Nỡ đem thân thế hẹn tang bồng.
Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.
Trong cuộc trần ai, ai dễ biết,
Rồi ra mới rõ mặt anh-hùng,

CHÚ THÍCH. — Tang bồng *là do câu* : tang hồ bồng thỉ : *cung gỗ dâu, tên cỏ bồng. Nghĩa bóng nói sự dọc ngang vẫy-vùng của nam nhi. Bài thơ này có bản chép hai câu khởi như thế này* :

Đi không há lại trở về không,
Cái nợ trần-hoàn phải tính xong.

và hai câu kết như thế này :

Đương lúc trần-ai, ai dễ biết,
Xưa nay đâu chẳng có anh-hùng.

59. CẦM KỲ THI TỬU

Trời đất cho ta một cái tài,
Giắt lưng dành để tháng ngày chơi.
Dở duyên với rượu không từ chén,
Trót nợ cùng thơ phải chuốt lời.
Cờ sẵn bàn sơn, xe ngựa đó,
Đàn còn phím trúc, tính tình dây.
Ai say, ai tỉnh, ai thua được,
Ta mặc ta, mà ai mặc ai.

60. CÂY CAU

Ơn chúa vun trồng kể xiết bao,
Một ngày càng một rấn lên cao.
Lưng đeo đai bạc, sương nào nhuốm,
Đầu đội tàn xanh, nắng chẳng vào.
Buồng chất cháu con không xiết kể,
Nhà nhiều quan khách dễ khuyên chào.
Kính thiên một cột dơ tay chống.
Dẫu có lung-lay cũng chẳng nào.

61. TỰ THUẬT

Rằng đây há phải khách tầm thường,
Theo thế cho nên phải giữ-giàng.
Lúc đạt chẳng qua nhờ vận-mệnh,
Khi cùng chớ cậy có văn-chương.
Theo thời cũng rắp tìm nghề khác,
Bầm tính đà quen giữ nết ương.
Thời thế rủi may thời cũng mặc,
Ai dư nước mắt khóc giàu sang.

62. VINH NHỤC

Đương cơn khổ nhục lắm người khinh,
Vốn hễ làm người nhục có vinh.
Vận đỏ ghe người cho muối cá,
Hồi đen lắm kẻ xóc xương kình.
Đại-nhân bao quản đường chênh lệch,
Quân-tử khôn từ chốn đá đanh.
Thôi, hãy đợi trời bình trị đã,
Gặp thời vỗ cánh sẽ ra danh.

63. CÁCH Ở ĐỜI

Ăn-ở sao cho trải sự đời,
Vừa lòng cũng khó, há rằng chơi.

Nghe như chọc ruột tai làm điếc,
Giận dẫu căm gan miệng mỉm cười.
Bởi số chạy sao cho khỏi số,
Lụy người nên nỗi phải chiều người.
Mặc ai chớ để điều ân oán.
Chung cục thì chi cũng tại trời.

64. TRÒ ĐỜI

Một lưng, một vốc, kém chi mô,
Cho biết chanh chua, khế cũng chua.
Đã chắc bữa trưa, chừa bữa tối,
Mà tham con diếc, tiếc con rô.
Trăm điều đổ tội cho nhà oản,
Lắm sãi không ai đóng cửa chùa.
Khó bó cái khôn, còn nói khéo,
Dẫu ai có cái, vậy nên hồ.

CHÚ THÍCH. — Câu kết có bản chép như thế này :

Bột không có quấy dễ nên hồ.

Cái *hay* cấy *là cái phần đặc, phần cốt trong bát canh hay trong chậu nước.*

65. THÓI ĐỜI

Thế thái nhân tình gớm chết thay,
Lạt nồng trong chiếc túi vơi đầy.
Hễ không điều lợi, khôn thành dại,
Đã có đồng tiền, dở cũng hay.
Khôn-khéo chẳng qua ba tấc lưỡi,
Hẳn-hoi không hết một bàn tay.
Suy ra cho kỹ chi hơn nữa,
Bạc quá vôi, mà mỏng quá mây.

66. UỐNG RƯỢU TỰ VỊNH

Trót đã khuya sớm với ma-men,
Mặc kệ người chê, mặc kệ khen.
Ngó lại hàng rào hương cúc lộn,
Trông ra cửa sổ bóng trăng chen.
Vào vòng cương-tỏa chân không vướng,
Tới cuộc trần-ai, ai chẳng hoen.
Cứ những ai hay tình thú ấy,
Có chăng Bành-trạch với Thanh-liên.

CHÚ THÍCH. — Bành-trạch *là Đào Tiềm đời Tấn, vì trước ông làm huyện-lịnh ở huyện Bành-trạch, cho nên người ta lấy tên huyện ấy mà gọi ông.* — Thanh-liên *là tên hiệu của Lý Bạch đời Đường.*

67. NGƯỜI ĐỜI

Những điều trắc trở đã xin từng,
Song rút dây kia sợ động rừng,
Người thế những tuồng trông trước mắt,
Ở đời mấy kẻ ngắm sau lưng.
Tính toán luống đồ mồ-hôi muối,
Thương xót đà no nước mắt gừng.
Đã thế thì thôi, thôi mặc thế,
Công đâu cho nhọc giận người dưng.

CHÚ THÍCH. — Mồ-hôi muối *là mồ-hôi đã khô thì trắng và mặn như muối.* — Nước mắt gừng *là lấy gừng bôi vào mắt mà giả khóc.*

68. SỰ ĐỜI

Những nghĩ xa gần khéo gớm thay,
Sự đời tráo trở giống bàn tay.
Hãy xem gương trước to tày liếp,
Mà biết lòng người mỏng tựa mây.

Những tiếng bấc chì nghe đã chán,
Mấy điều mánh khoé nói thêm gay.
Ở-ăn cũng tưởng về sau với,
Trời hãy còn cao, đất hãy dày.

CHÚ THÍCH.-- Có bản chép câu đầu như sau này:
Nghĩ-ngợi gần xa khéo nghiệm thay.

69. CẢNH LỮ THỨ

Nỗi nọ đường kia xiết nói-năng,
Đêm nằm không ngủ biết mần răng.
Đầu cành mấy tiếng chim kêu gió,
Trước điếm năm canh chó sủa trăng.
Phảng-phất lòng quê khôn nén được,
Mơ-màng cuộc thế cũng cầm bằng.
Đêm gà eo-óc trời chưa rạng,
Tình tứ này ai có biết chăng.

70. HOẠN THỨ CẢM TÁC

Tuổi tác tuy rằng chửa mấy mươi,
Đổi thay mắt đã thấy ba đời.
Ra trường danh-lợi vinh liền nhục,
Vào cuộc trần-ai khóc trước cười.
Chuyện cũ trải qua đà chán mắt,
Việc sau nghị lại chẳng thừa hơi.
Đã hay đường cái thời ra thế,
Sạch nợ tang-bồng mới kể người.

71. NGÁN CUỘC ĐỜI

Đủ mẹ nhân tình, đủ mẹ đời,
Lạt như nước ốc, bạc như vôi.
Tiền tài hai chữ son khuyên ngược.
Nhân nghĩa đôi đường nước chảy xuôi.

Chân có chẹt rồi thì há miệng,
Vòng chưa thoát khỏi đã cong đuôi.
Dám xin các bác phen này nữa,
Nấu xáo xin đừng nấu xáo voi.

72. VỊNH CẢNH GIÀ

Kẻ ghét, song còn có kẻ ưa,
Biết đâu mà uốn được cho vừa.
Khó giàu đã định, xin đừng oán,
Khôn dại dành hay, há dám chừa.
Bể học dò nguồn cho chúng trẻ,
Ngày nhàn vui chuyện với người xưa.
Lâng lâng dã sạch miền nhân ngã,
Ngẫm thú phồn-hoa được thế chưa ?

PHẠM VĂN NGHỊ

73. ĐỀ ĐỘNG LIÊN-HOA

Giữa núi xuyên qua một cái ngòi,
Hỏi ai xoi khéo ? Thợ trời xoi.
Đòi phen phong vũ từng không tới,
Mấy bậc công hầu cũng phải chui.
Thư-án đã in ông trạng đứng,
Thạch-bàn còn đợi khách câu ngồi.
Liên-hoa động ấy nào ai biết,
Có biết xin đừng mách bảo ai.

BÀ HUYỆN THANH-QUAN

74. CẢNH CHIỀU HÔM

Chiều trời bảng-lảng bóng hoàng-hôn.
Tiếc ốc xa đưa lẫn trống đồn.

Gác mái, ngư ông về viễn phố,
Gõ sừng, mục tử lại cô thôn.
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu sương sa, khách bước dồn.
Kẻ chốn Chương-đài, người lữ-thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn.

CHÚ THÍCH. --- Viễn phố *là bến xa.* --- Chương đài *là con đường ở trong thành Trường-an, chỗ Liễu thị vợ Hàn Hư đời Đường ở ngày xưa, nghĩa bóng là chỗ vợ ở.* --- Lữ thứ *là chỗ khách-sạn để người đi xa đến ở.*

75. QUA ĐÈO-NGANG

Qua đỉnh Đèo-Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom-khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác-đác bên sông, chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.
Dừng chân đứng lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

76. THĂNG-LONG THÀNH HOÀI CỔ

Tạo-hóa gây chi cuộc bí-trường,
Đến nay thấm-thoắt mấy tinh sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Ngõ cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Nghìn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh ấy, người đây luống đoạn trường.

77. CHƠI CHÙA TRẤN-QUỐC

Trấn bắc hành cung cỏ dãi dầu,
Tranh niềm cố quốc nghĩ mà đau.
Một tòa sen tỏa hơi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo chầu.
Sóng lớp phế hưng coi vẫn rộn,
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau.
Người xưa cảnh cũ đâu đâu tá,
Khéo ngẩn-ngơ thay lũ trọc đầu.

78. CẢNH CHIỀU THU

Thánh-thót tàu tiêu mấy hạt mưa,
Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ.
Xanh om cổ thụ tròn xoe tán,
Trắng xóa tràng giang phẳng lặng tờ.
Bầu dốc giang sơn say chấp rượu,
Túi lưng phong nguyệt nặng vì thơ.
Ồ hay, cảnh cũng ưa người nhỉ !
Thấy cảnh ai mà chẳng ngẩn-ngơ.

NGUYỄN DỰC-TÔNG

79. KHÓC BẰNG-PHI

Ớ Thị Bằng ơi, đã mất rồi,
Ớ tình, ớ nghĩa, ớ duyên ơi !
Mưa hè nắng chái, oanh ăn nói,
Sớm ngõ trưa sân, liễu đứng ngồi.
Đập cổ kính ra, tìm lấy bóng,
Xếp tàn y lại, để dành hơi.
Mối tình muốn dứt, càng thêm bận,
Mãi mãi theo hoài cứ chẳng thôi.

80. NGẪM SỰ ĐỜI

Sự đời ngẫm nghĩ, nghĩ mà ghê,
Sống gửi rồi ra lại thác về.
Khôn dại cùng chung ba thước đất,
Giàu sang chưa chín một nồi kê.
Tranh-dành trước mắt mây tan tác,
Đày-đọa sau thân núi nặng nề.
Muốn đến hỏi tiên, tiên chẳng bảo,
Gượng làm chút nữa để mà nghe.

PHAN THANH-GIẢN

81. KÝ NỘI TRỢ

Từ thủa vương xe mối chỉ hồng,
Lòng này ghi tạc có non sông.
Đường mây cười tớ ham dong ruổi,
Trường liễu thương ai chịu lạnh-lùng.
Ơn nước nợ trai đành nỗi bận,
Cha già nhà khó, cậy nhau cùng.
Mấy lời dặn bảo cơn lâm biệt,
Rằng nhớ rằng quên lòng hỡi lòng.

81. KHI TUYỆT CỐC

I

Trời thời, đất lợi, lại người hòa,
Há để ngồi coi, phải nói ra.
Lăm trả ơn vua, đền nợ nước,
Đành cam gánh nặng, ruổi đường xa.
Lênh-đênh xuống thác thương con trẻ,
Vượt biển trèo non, cam phận già.
Cũng tưởng một lời an bốn cõi.
Nào hay ba tỉnh lại trần ba.

II

Non nước tan-tành hệ bởi đâu,
Dàu dàu mây bạc cõi Ngao-châu.
Ba triều công cán vài hàng sớ,
Sáu tỉnh cương thường một gánh thâu.
Trạm Bắc ngày chiều tin điệp vắng,
Thành Nam đêm quạnh tiếng quyên sầu.
Minh-sanh chín chữ lòng son tạc,
Trời đất từ đây mặc gió thu! (1)

CHÚ THÍCH. *— Trước khi mất, ông Phan Thanh-Giản có viết sẵn cái triệu chín chữ :* Hãi - nhai lão thư sinh tánh Phan chi cữu.

NGUYỄN VĂN SIÊU

83. VẪN NGUYỆT

Trải mấy thu nay vẫn hãy còn,
Cớ sao khi khuyết lại khi tròn.
Hỏi con ngọc thỏ đà bao tuổi,
Chớ chị Hằng-Nga đã mấy con ?
Đêm thẳm cớ chi soi gác tía ?
Ngày xanh còn cứ thẹn vầng son.
Năm canh lơ-lửng chờ ai đó ?
Hay có tình chi với nước non.

BA GIAI

84. DIỄU QUAN ĐỀ

Nhắc câu Thái-lĩnh với hồng mao,
Chí khí quan Đề khẳng-khái sao !
Thắt cỗ chân lê buông xuống đất,
Trẫm mình đầu ngóc nghển lên cao.

(1) Bài này phần đông học-giả trong Nam đều cho là của cụ Nguyễn đình Chiểu. (Nhà xuất-bản chú).

Sờ lưng thuốc độc rơi đâu mất,
Lấy hốt làm gương thích chẳng vào.
Tứ bất tử rồi, ngơ-ngẩn mãi,
Hỏi thăm quan Án chạy nơi nao ?

CHÚ THÍCH. — Khi quân Pháp đánh thành Hà-nội, quan án-sát chạy trốn, quan Đề-đốc cũng bỏ chạy nốt, cho nên mới có bài thơ trào-phúng này.

85. HÀ-THÀNH HIỂU VỌNG

Bốn bên hàng phố tiếng xôn-xao,
Giở dậy mà xem những thế nào.
Lục sở bày trò trong rạp rối,
Tam tài cờ cắm ngọn thành cao.
Giày tàu bịt gót, Ngô đi bãi,
Váy lĩnh phơi tròn, đĩ rửa hào,
Nhuôm, vện, khuênh, vằn, vô số chó,
Ra tuồng đắc ý chạy nhông-nhao.

HOÀNG MỘNG ĐẠT

86. ĐĨ ĐI TU

Lầu xanh thánh-thót tiếng chuông chiền,
Tỉnh giấc Cao-đường lúc ngửa nghiêng.
Mượn chiếc thuyền tình qua bể ái,
Đưa con sóng sắc đến rừng thiền.
Trông gương trí-tuệ đau lòng tục,
Lần chuỗi bồ-đề kết trái duyên.
Mát-mẻ cửa không trăng gió sẵn,
Dầu chưa nên Phật cũng nên tiên.

CHÚ THÍCH. — Bài này câu thứ hai lạc vận. — Cao-đường *là tên bài phú của Tống Ngọc đời Chiến-*

quốc bên Tàu, đây nói nơi trai gái hoan-hợp với nhau.

TÔN THỌ-TƯỜNG

87. ĐĨ GIÀ ĐI TU

Chày kình gióng tỉnh giấc Vu-sơn,
Mái tóc kim sinh nửa trắng vàng.
Đài kính biếng soi màu phấn nhạt,
Cửa không đành gửi cái xuân tàn.
Trạnh niềm hoa liễu vài câu kệ,
An giấc tang du một chữ nhàn.
Ngoảnh lại lầu xanh thương những kẻ,
Trầm luân chưa khỏi kiếp bồng nhan.

CHÚ THÍCH.— Bài này câu thứ hai cũng lạc vận. Có lẽ người trong Nam, đọc tiếng không đúng vận.— Vu-sơn *lấy điển vua nước Sở ngày xưa đi chơi ở Vu-sơn, gặp thần nữ rồi hoan-hợp với nhau.*

88. VỊNH KIỀU

Mười mấy năm trời nhục rửa xong,
Sông Tiền-đường đục hóa ra trong.
Mảnh duyên bình-lãng còn nồng-nã,
Chút phận tang-thương lắm ngại-ngùng.
Chữ hiếu ít nhiều trời đất biết,
Mảnh tình nặng nhẹ chị em chung.
Soi gương thiên cổ, thương mà trách,
Chẳng trách chi Kiều, trách hóa-công.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

89. TẶNG QUAN KINH-LƯỢC PHAN THANH-GIẢN

Quan Phan tiết nghĩa sánh cao dày,

Thương bấy vì đâu khiến chẳng may.
Hết dạ giúp vua trời đất biết,
Nát lòng vì nước quỉ thần hay.
Tuyệt lương một tháng rau xanh mặt.
Bị trách ba phen lửa đỏ mày,
Chính sợ sử thần biên chẳng ráo,
Tấm lòng ấm-ức phải thày-lay.

PHAN VĂN TRỊ

90. AN-GIANG PHONG-CẢNH

Lênh-đênh bèo nước biết là đâu,
Đậu bến An-giang thấy những rầu.
Bảy núi mây liền, chim nhịp cánh,
Ba dòng nước chảy, cá vênh râu.
Có rau nội quanh, dân xanh mặt,
Không trái bầu khô, khỉ bạc đầu.
Xem hết cảnh tình rồi nghĩ-nghị,
Thú vui chỉ có một thuyền câu.

BÀ BẢNG-NHỠN

91. VỊNH NÚI NGŨ-HÀNH

Cảnh trí nào hơn cảnh trí này,
Bồng-lai âu cũng hẳn là đây.
Núi chen sắc đá màu phơi gấm,
Chùa nức hơi hương khói lộn mây.
Ngư-phủ gác cần, ngơ mặt nước.
Tiều phu chống búa, dựa lưng cây.
Nhìn xem phong-cảnh ưa lòng khách,
Khen bấy thợ trời khéo đắp xây.

TUY-LÝ VƯƠNG

92. ĐỀ NHÀ MÁT

Cửa sổ rèm lau mặt tả-tơi,
Sông Hương nội lạch ấy là nơi.
Dẫu cơn mưa gió ta cùng thỉnh,
E nỗi trăng hoa khách khó chơi.
Ghế đá giường tre không chút bợn,
Quần là áo lượt chẳng màng ngơi.
Dầu ai tưởng tới qua mà dõi,
Thiếu thốn tôi đâu dám rước mời.

PHẠM NHƯ XƯƠNG

93. QUỐC BIẾN NĂM ẤT-DẬU

Vũng lọng nghênh-ngang giữa cõi trần.
Biết ai là chúa, biết ai thần.
Ngu-hiền tâu hết, khôn nghe phụng,
Lỗ xã tu rồi, chẳng phải lân.
Mỏi mắt Hi-di trời Ngũ-qui,
Nhọc lòng Gia-cát đất tam phân.
Thôi thôi đã thế thì hay thế.
Nhờ lượng cao dày cứu lấy dân.

CHÚ THÍCH. -- Ngu-hiền *là nhạc thiều của vua Thuấn,* — Lỗ-xã *là nền xã nước Lỗ,* — Hi-di *là tên hiệu ông Trần Đoàn đời Tống.* — Ngũ qui, *tức là đời Ngũ-đại sau đời Đường có những triều này: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu.*

THÁI DUY THANH

94. CÁI NÓN

Dáng tròn vành vạnh dáng không hư,
Che chở bao-la khắp bốn bờ.
Khi để tưởng nên dù với tán,
Nêu ra thì nhạt nắng cùng mưa.
Che dân bao quản lòng tư túi,
Giúp chúa nào quên nghĩa sớm trưa.
Vòi-vọi ngồi trên ngôi thượng đỉnh,
Ai ai lớn nhỏ đội ơn nhờ.

95. CON CHÓ ĐÁ

Quyền trọng oai trên trấn cõi ngoài.
Cửa nghiêm chôm-chồm một mình ngồi.
Quản bao sương tuyết nào chi kể,
Khéo dữ cao-lương cũng chẳng nài.
Mặc khách thị phi giương tráo mắt,
Những lời trần tục gác ngoài tai.
Một lòng thờ chủa nghìn cân nặng,
Bền vững ai lay củng chẳng rời.

96. TRÁCH HÈ

Cũng thời đất chở, cũng trời che,
Nỡ-nã làm chi bấy hỡi hè.
Khắc-khoải đã đau lòng cái cuốc,
Băn-khoăn thêm tức cật con ve.
Người ngồi trưởng gấm mồ-hôi chã,
Kẻ hái rau tần nước bọt se.
Nào khúc nam-huân sao biếng gảy,
Chẳng thường bồ-liễu phận le-te.

97. THĂNG-LONG HOÀI CỔ

Chạm ngấn tầng mây một ngọn cờ,
Kinh thành ngày trước, tỉnh bây giờ.
Tượng đồng Trấn-vũ hơi còn ngát,
Bia đá Hoa-văn nét chửa mờ.
Bảo tháp lơ-thơ chùm cỏ mới,
Duềnh Tô lai-láng bóng trăng xưa.
Gặp ai cố lão ra đây hỏi,
Chốn cũ phồn-hoa đã phải chưa.

CHÚ THÍCH. -- Duềnh Tô *là nói sông Tô-lịch. ngày xưa chảy qua thành Hà-nội.*

98. THAN THỜI LOẠN

Lửa hồng từ dậy mái thành-đô,
Đòi chốn lầm than thủa được thua,
Xanh biếc thú vui người ẩn-dật,
Bạc đen đường vẫn khách bôn xu.
Suy lường hỡi hỡi đau lòng trí,
Tính quẩn chần chần nát dạ ngu,
Mong tới Vị-Xuyên mà hỏi Lã,
Rằng Thương xưa cũng thế này ru ?

CHÚ THÍCH.— Vị-xuyên *là sông Vị, chỗ Lã-Vọng ngồi câu khi chưa gặp Văn vương.* — Thương *là nhà Thương trước đời nhà Chu.*

NGUYỄN KHUYẾN

99. CỐI XAY

Khen con tạo-hóa cũng tài thay,
Khéo tạc nên hình cái cối xay.
Tiếng nói ầm ầm như sấm động,

Miệng cười rằng-rặc tựa mưa bay.
Lưng đeo đai bạc trăm vành nặng,
Dạ chứa lòng vàng một ngống ngay.
Lại có hai tai thông sáng cả,
Gác ngoài danh lợi lắc đầu quay,

100. CÁI HỎA-LÒ

Ngẫm xem hòn đất thế mà to,
Đủ cả âm dương đúc một lò.
Thế vững tam sơn chăm việc nước,
Lòng thông thất khiếu sạch màu tro.
Mặc người than củi đà không luỵ,
Sẵn khách thang trà chẳng có lo.
Khắp cả bốn mùa dư kẻ quạt,
Phong-lưu trời đất đã dành cho.

101. CẢM HỨNG

I

Tháng ngày thấm-thoắt tựa chim bay,
Ông ngẫm mình ông nghĩ cũng hay.
Tóc bạc bao giờ không biết nhỉ,
Răng long ngày trước hãy còn đây.
Câu thơ được chửa, thưa rằng được,
Chén rượu say rồi nói chửa say.
Kẻ ở trên đời lo-lắng cả,
Nghĩ ra ông sợ cái ông này.

II

Cũng chẳng giàu mà cũng chẳng sang,
Chẳng gầy chẳng béo, chỉ làng-nhàng.
Cờ đương dở cuộc toan lầm nước,
Bạc gặp canh thua phải chạy làng.

Hé miệng nói ra gàn bát sách,
Mềm môi chén mãi tít cung thang.
Nghĩ mình lại gớm cho mình nhỉ,
Thế cũng bia xanh, cũng bảng vàng.

102. LỤT

Tỵ trước, tỵ này, chục lẻ ba,
Thuận dòng nước cũ lại bao-la.
Bóng thuyền thấp-thoáng dờn trên vách,
Tiếng sóng long-bong lượn trước nhà.
Bắc bậc người còn chờ chúa đến,
Đóng bè ta phải rước vua ra.
Sửa-sang việc nước cho yên-ổn,
Trời đất sinh ta ắt có ta.

CHÚ THÍCH. — Chúa *là chúa Hà-bá.* — Vua *là vua bếp.*

103. CON VỊT

Cũng đủ lông xương, cũng đủ da,
Chẳng ra ngan ngỗng, chẳng ra gà.
Co chân vùng-vẫy miền trăng bạc,
Nghễnh cổ ăn-chơi chốn hải hà.
Đội đức càn-khôn sinh trưởng mãi,
Nhờ lò tạo-hóa nở con ra.
Tiếng tuy rằng thấp, gan không bé,
Sấm sét ù-ầm cũng chẳng ra.

105. THU ẨM

Năm gian lều cỏ thấp le-te,
Ngõ tối đêm khuya đóm lập-loè.
Lưng giậu phất-phơ màu khói nhạt,
Làn ao lóng-lánh bóng trăng loe.
Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt,

Mắt lão không viền cũng đỏ hoe.
Rượu tiếng rằng hay, hay chẳng mấy.
Độ năm ba chén cũng say nhè.

105 THU ĐIẾU

Ao thu lạnh-lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo-teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Từng mây lơ-lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh-co khách vắng teo.
Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu động-đậy dưới chân bèo.

106. THU VỊNH

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc lơ-phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như tầng khói phủ,
Sóng thưa để mặc bóng trăng vào.
Mấy tầng trước giậu, hoa năm ngoái,
Một tiếng trên không, ngỗng nước nào.
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra sợ thẹn với ông Đào.

CHÚ THÍCH. — Ông Đào *là Đào Tiềm đời Tấn.*

107. VỊNH KIỀU

Kiều nhi giấc mộng bật nực cười,
Tỉnh dậy xuân xanh quá nửa rồi.
Số kiếp bởi đâu mà lận-đận,
Sắc tài cho lắm cũng lôi-thôi.
Cành hoa vườn Thúy duyên còn bén,
Ngọn nước sông Tiền nợ chẳng xuôi.

Không trách chàng Kim đeo-đẳng mãi,
Khăng khăng vớt lấy một phần đuôi.

108. THẰNG BÁN TƠ TRONG TRUYỆN KIỀU

Thằng bán tơ kia giở mối ra,
Làm cho bận đến cụ Viên già.
Muốn xong việc ấy, ba trăm lạng,
Không có sao này, một chiếc thoa.
Nỗi tiếng mượn màu son phấn mụ,
Đem thân chuộc lấy tội tình cha.
Có tiền việc ấy mà xong nhỉ,
Đời trước làm quan cũng thế a?

CHÚ THÍCH. — *Có bản chép như sau này.*

Thằng bán tơ kia dở dói ra,
. . . . . ,
Muốn êm phải biện ba trăm lạng,
Khéo xếp nên liều một chiếc hoa.
Đón khách mượn màu son phấn mụ,
Bán mình chuộc lấy tội tình cha,
. . . . . .
. . . . . .

109. CHƠI CHỢ TRỜI CHÙA THẦY

Hóa công xây đắp biết bao nhiêu,
Nọ cảnh Sài-sơn có chợ trời,
Buổi sớm gió đưa, trưa nắng đón,
Ban chiều mây họp, tối trăng chơi.
Bày hàng hoa quả tư mùa sẵn,
Mở phố giang sơn bốn mặt ngồi.
Bán lợi mua danh nào những kẻ,
Thử lên mà-cả một vài lời.

CHÚ THÍCH. — *Bài này có người cho là tác-phẩm của Hồ Xuân-Hương, nhưng nghe khẩu khí không phải là thơ cô Hồ.*

110. CHƠI NÚI AN-LÃO

Mặt nước mênh-mông nổi một hòn,
Núi già nhưng tiếng vẫn là non.
Mảnh cây thơ-thớt đầu như trọc,
Ghềnh đá long lay ngấn chửa mòn.
Một lá về đâu xa thăm thẳm,
Nghìn làng trông xuống bé con con.
Dẫu già, đã hẳn hơn ta chửa,
Chống gậy lên cao, bước chửa chồn.

111. NGẪU HỨNG

Nghĩ đời mà lại ngán cho đời,
Co-cóp làm sao được với trời.
Chép miệng lớn đầu to cái dại,
Phờ râu chịu đấm mất phần xôi.
Được thua hơn kém lưng hồ rượu,
Hay dở khen chê một trận cười.
Dựa gối bên mành toan hóa bướm,
Gió thu lạnh-lẽo lá vông rơi.

112. BẠN ĐẾN NHÀ CHƠI

Đã bấy lâu nay bác đến nhà,
Trẻ thì đi vắng, chợ thì xa.
Ao sâu nước cả, khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà.
Cải chửa ra cây, cà chưa nụ,
Bầu vừa rụng dốn, mướp dương hoa.
Đầu trò tiếp khách, trầu không có,
Bác đến chơi đây ta với ta.

113. CHƠI NÚI LONG-ĐỘI

Hai mươi năm cũ lại lên đây,
Phong-cảnh nhà chiền vẫn chửa khuây.

Chiếc bóng lưng trời am các quạnh,
Mảnh bia thủa trước bể dâu đầy.
Le-te nghìn xóm quanh ba mặt,
Lố-nhố muôn ông lần một thầy.
Nghĩ lại bực cho dòng nước chảy,
Đi đâu mà chảy cả đêm ngày.

114. CUỐC KÊU CẢM-HỨNG

Khắc-khoải sầu đưa giọng lắng-lơ,
Đấy hồn Thục-đế thác bao giờ.
Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ ?
Ban đêm dòng-dã kêu ai đó ?
Dục khách giang-hồ dạ ngẩn-ngơ.

CHÚ THÍCH. *— Theo điển cũ nói Đỗ-Vũ vua nước Thục ngày xưa bỏ nước đi, rồi sau chết vì nhớ nước mà hóa ra con cuốc, cứ đến mùa hè thì thường kêu suốt đêm, kêu mãi dạc đi, máu ra miệng rồi chết, biến mất xác.*

115. CHƠI NÚI NON-NƯỚC

Chơm-chởm trên sông đá một hòn,
Nước trôi, sóng vỗ biết bao mòn.
Phơ đầu đã tự đời Bàn-cổ,
Bia miệng còn đeo tiếng trẻ con.
Rừng cúc tiền triều trơ mốc thếch,
Hòn cân Thái-phó tảng rêu tròn.
Trải bao trăng gió xuân già-giặn,
Trời dẫu già những núi vẫn non.

116. NHỚ CẢNH CHÙA ĐỌI

Già yếu, xa xôi bấy đến nay,
Làng chơi loáng-thoáng lại buồn thay.
Chùa xưa ở lẫn cùng cây đá,
Sư cụ nằm chung với khói mây.
Dặm thế ngõ đâu rừng trúc ấy,
Thuyền ai khách đợi bến dâu đây.
Chuông trưa vắng tiếng, người không biết,
Trâu thả sườn non ngủ gốc cây.

117. VÀO HÈ

Ai xui con cuốc gọi vào hè,
Cái nóng nung người nóng nóng ghê.
Ngõ trước vườn sau um những cỏ,
Vàng phai thắm nhạt ngán cho hue.
Đầu cành kiếm bạn oanh xao-xác,
Trong tối đua bay đóm lập-loè.
Mong được nồm nam cơn gió thổi,
Dân ta, ta gảy khúc nam nghe.

CHÚ THÍCH.— Khúc nam *là khúc Nam huân của vua Thuấn.*

118. ÔNG NGHÈ THẢM TÁM

Cũng cờ cũng biển cũng cân đai,
Cũng gọi ông nghè có kém ai.
Mảnh giấy làm nên khoa giáp bảng,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi.
Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ,
Cái giá khoa danh ấy mới hời.
Ghế tréo, lọng xanh, ngồi bảnh-choẹ,
Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi.

CHÚ THÍCH. -- Tục ở ngoài Bắc, đến tiết Trung-thu, rằm tháng tám, người ta làm đồ chơi cho trẻ-con,

thường làm ông tiến-sĩ bằng giấy. Tác giả lấy chuyện ấy làm đề.

CHU MẠNH TRINH

119. KIỀU ĐI THANH-MINH

Màu xuân ai khéo vẽ nên tranh,
Nô-nức đua nhau hội Đạp-thanh.
Phận bạc ngậm-ngùi người chín suối,
Duyên may dun-dủi khách ba sinh.
Dưới hoa nép mặt gương lồng bóng
Ngàn liễu rung cương sóng gợn tình
Man-mác vì đâu thêm ngán nỗi,
Đường về bóng đã gác chênh chênh.

120. KIỀU BÁN MÌNH

Thử xem tình hiếu nhắc đồng cân,
Trăm thảm nghìn sầu gộp một thân.
Bèo giạt mây trôi đành với phận,
Đào tơ liễu yếu ngán cho xuân.
Giọt sương trĩu nặng hoa lìa gốc,
Vạ gió gây nên nước đến chân.
Nông nỗi hợp tan, lời gắn-vó,
Trời già âu cũng mở đường nhân.

121. KIỀU TỰ TẬN, TÚ-BÀ DỖ KIỀU

Sa chân đã trót xuống thuyền buôn,
Cả giận xui nên muốn hết khôn.
Nước non chắc chi lời ước cũ,
Phong trần liều với mũi dao con.
Hoa gieo dưới trướng hồn man-mác,
Gió thổi bên tai giọng ngọt ngon.
Cho biết tay già là tổ bợm,
Dù ai bóp bẹp cũng vê tròn.

122. TỪ HẢI RA HÀNG

Sao bỗng đem thân bỏ chiến trường,
Ba quân xao-xác ngọn cờ hàng.
Sá chi bèo bọt tôi vì nước,
Thẹn với non sông thiếp phụ chàng.
Cung oán nỉ-non đàn bạc mệnh,
Duyên may dun-dủi lưới Tiền-đường.
Mươi lăm năm ấy người trong mộng,
Chẳng những là đây mới đoạn-trường.

123. KIỀU TRẦM MÌNH

Trời xanh thăm thẳm thấu hay không ?
Bỗng chốc xui nên phụ tấm lòng.
Trăm trận xông pha đèn trước gió,
Ngàn năm công nghiệp bọt ngoài sông.
Trần-ai thương-hại người xương trắng,
Đất nước bơ-vơ phận má hồng.
Sự thế đã đành dâu hóa bể,
Thôi thời quyết một thác cho xong.

TRẦN KẾ-XƯƠNG

121. MÙA NỰC MẶC ÁO BÔNG

Bức sốt nhưng mình cứ áo bông,
Tưởng rằng ấm dẫy hóa ra không.
Một tuồng rách-rưới con như bố,
Ba chữ nghêu-ngao vợ chán chồng.
Đất biết bao giờ xoay vận đỏ,
Trời làm cho bõ lúc chơi ngông.
Gần chùa gần cảnh ta tu quách,
Cửa Phật quanh năm vẫn áo sồng.

125. THAN CÙNG

Lúc túng toan lên bán cả trời,
Trời cười thằng bé nó hay chơi.
Cho hay công nợ là như thế,
Mà vẫn phong lưu suốt cả đời.
Tiền bạc phó cho con mụ kiếm,
Ngựa xe chẳng thấy lúc nào ngơi.
Còn năm ba chữ nhồi trong ruột,
Khéo khéo không mà nữa cũng rơi.

126. TỰ THÁN

Chẳng khôn cũng biết một hai điều,
Chẳng chuyện gì hơn cái chuyện nghèo.
Danh giá đường này không lẽ bán,
Nhân duyên đến thế hãy còn theo.
Tấm lòng nhi nữ không là mấy,
Bực chí anh-hùng lúc túng tiêu.
Có lẽ phong trần đâu thế mãi,
Chốn này tình phụ, chốn kia yêu.

127. NGẪU HỨNG

Xấp-xỉ ba mươi mấy tuổi đầu,
Trăm năm tính đốt hẳn còn lâu.
Vi dù thi đỗ làm quan lớn,
Thì cũng nhỏ to cười chị hầu.
Đất nọ vẫn thường hay có chạch,
Bể kia nhiều lúc cũng giồng dâu.
Hôm nay rồi-rãi buồn tình nhỉ,
Thử xuống hàng Thao tập ngón chầu.

CHÚ THÍCH. — Phố Hàng-Thao *ở Nam-định là phố cô đào ngày xưa.*

128. RĂN MÌNH

Nước muốn cho trong phải đánh phèn,
Cớ sao lại giữ thói bon-chen.
Sá chi người thế lòng xanh trắng,
Chỉ tại thân ta vận đỏ đen.
Đề bụng phải đeo điều nhẹ nặng,
Ỏm tai mặc quách tiếng chê khen.
Làm chi việc ấy mà lo liệu,
Ai nghĩ như ai chả cũng hèn.

129. THAN PHẬN NGHÈO

I

Chẳng phải rằng ngu, chẳng phải dần,
Chỉ vì túng kiết phải bần-thần.
Cũng mong giàu có, thời chưa gặp,
Vẫn muốn phong-lưu, ngộ lúc bần.
Gương nọ toan soi cho đẹp mặt,
Phấn kia có lẽ nỡ giồi chân.
Cao dày sao chẳng soi cho khắp,
Vị nể chi mà ở chẳng cân.

II

Cũng dòng tai mắt cũng đầu đen,
Bởi kém giờ sinh số phận hèn.
Gặp dịp may nhờ khi có của,
Sa cơ vị bởi lúc không tiền.
Đói no đành chịu không ai biết,
Lành rách cho thơm lắm kẻ khen.
Hễ hết bĩ rồi thời lại thái,
Lọ là kèn-cựa với bon-chen.

III

Vì chưng chẳng có, hóa thân hèn,
Hỗ với anh em chúng bạn quen.

Thủa trước chơi-bời còn quyến-luyến,
Bây giờ đi lại dám mon-men.
Giàu-sang âu-yếm tình quen thuộc,
Bần-tiện thờ-ơ dạ bạc đen.
Vì khiến trong tay tiền bạc có,
Nói giơi nói chuột, có người khen.

130. GÁI Ở CHÙA

Con gái nhà ai dáng thị thành,
Cớ chi nỡ phụ cái xuân xanh ?
Nhạt màu son phấn say màu đạo,
Mở cảnh từ-bi khép cánh tình.
Miệng đọc nam-mô quên chín chữ,
Tay lần bồ-tát phụ ba sinh.
Tiếc thay thục-nữ hồng nhan thế,
Nỡ cắt tóc thề với quyền kinh.

CHÚ THÍCH. — Chín chữ *là chín chữ cù - lao của mẹ.*— Ba sinh *là duyên nợ ba sinh với chồng con.*

131. ĐI LẠC ĐƯỜNG

Một mình đứng giữa quãng chơ-vơ,
Có gặp ai không để đợi chờ.
Nước biếc non xanh coi vắng-vẻ.
Kẻ đi người lại dáng bơ-vơ.
Hỏi người chỉ thấy non xanh ngắt,
Đợi nước càng thêm tóc bạc phơ.
Đường đất xa khơi ai mách bảo,
Biết đâu mà ngóng đến bao giờ.

132. ĐẠI HẠN

Dạo này đá nát với vàng phai,
Thiên-hạ mong mưa đứng lại ngồi.

Ngày trước biết gì, ăn với ngủ,
Bây giờ lo cả nước cùng nôi.
Trâu mừng ruộng nẻ cày không được,
Cá sợ ao khô vượt cả rồi.
Tình cảnh nhà ai nông nỗi ấy,
Quạt mo phe-phẩy một mình tôi.

133. CƯỜI MÌNH

Chẳng phải quan mà chẳng phải dân,
Ngơ ngơ, ngẩn ngẩn hóa ra dần.
Hầu con chè rượu ngày sai vặt,
Lương vợ ngô khoai tháng phát dần.
Có lúc vềnh râu vai phụ lão,
Cũng khi lên mặt dáng văn nhân.
Sống lâu, lâu để làm gì nhỉ ?
Lâu để mà xem cuộc chuyển vần.

134. SAY RƯỢU

Đời này thức tỉnh những ai đây ?
Ai tỉnh cho ta chịu tiếng say.
Buồn ruột cho nên men phải nhấp,
Dở mồm nào biết giọng là cay.
Bạn cùng quỉ dẫy chi cho bận,
Vui với ma men thế cũng hay.
Ngất-ngưởng hai tay vơ đũa chén,
Đố ai đã được cái say này.

135. VỊNH CÔ ĐÀO

Cái thú cô đào nghĩ cũng hay,
Cùng nhau dan-díu mấy đêm nay.
Năm canh to nhỏ tình ma chuột,
Sáu khắc mơ-màng chuyện nước mây.

Êm-ái cung đàn chen tiếng hát,
La-đà kẻ tỉnh dắt người say.
Thú vui chơi mãi mà không chán,
Vô tận kho trời hết lại vay.

136. NĂM MỚI

Khéo bảo nhau rằng mới với me,
Thấy ai mặc rách chẳng ai nghe.
Khăn là bác nọ to tày rế,
Váy lĩnh cô kia quét sạch hè.
Công đức tu hành sư có lọng,
Xu hào rủng-rỉnh mán ngồi xe.
Chẳng phong lưu cũng là ngày tết,
Kiết-cú như ai cũng rượu chè.

137. MƯA NGÂU

Sang tuần tháng bảy, tiết mưa ngâu,
Nắng mãi thì mưa hẳn phải sâu.
Vẹt nọ cầm canh thay trống mõ,
Rồng kia phun nước xuống hoa màu.
Ỷ-èo trẻ học nghe không thấy,
Êm-ái nhà ai ngủ hẳn lâu.
Ông lão nhà quê tang-tảng dậy,
Bảo con đem đó, chớ đem gàu.

CHÚ THÍCH. — Vẹt cầm canh *là vì tháng bảy có nhiều vẹt, thường hay kêu đêm.*

138. THỨC ĐÊM

Trời không chớp bể chẳng mưa nguồn,
Đêm nảo đêm nao tở cũng buồn.
Bối rối tình duyên cơn gió thoảng,
Nhạt nhèo quang cảnh bóng trăng suông.

Khăn khăn áo áo thêm rầy chuyện,
Bút bút nghiên nghiên khéo giỡ tuồng.
Ngủ quách, sự đời thây kệ thức,
Chùa đâu tang-tảng đã hồi chuông.

CHÚ THÍCH. — Bài thơ này đang vần uôn lại xuống vần uông và ương, theo đúng vần quốc-ngữ, thì là lạc vận.

139. THAN ĐẠO HỌC

Đạo học ngày nay đã chán rồi,
Mười người theo học, chín người thôi.
Cô hàng bán sách lim dim ngủ,
Thầy khóa tư-lương nhấp nhổm ngồi.
Sĩ khí rụt-rè gà thấy cáo,
Văn-chương liều-lĩnh đấm ăn xôi.
Tôi đâu dám mỉa làng tôi nhỉ,
Trình lại ông tiên thứ chỉ tôi.

CHÚ THÍCH. — Tư-lương, *tiếng dùng chỉ sự các ông đồ nho ngày xưa tìm chỗ ngồi dạy học để có cơm ăn.* — Nhấp-nhổm ngồi *là ngồi không yên.*

140. HỎI TRĂNG HỎI NƯỚC

Trên trăng dưới nước giữa thì ta,
Thử nhận nhau xem cũng một nhà.
Nước đã mấy con, con nước lớn,
Trăng bao nhiêu tuổi, tuổi trăng già.
Tròn tròn khuyết khuyết sao mà thế.
Xuống xuống lên lên mãi thế a ?
Hỏi mãi cớ sao mà chẳng nói,
Có chăng ta biết một mình ta.

141. VỊNH CHINH-PHỤ

Lòng sông dãi nguyệt bóng chênh chênh,
Biết ngỏ cùng ai để tự tình.
Ngơ-ngẩn dạ tầm tơ rối khúc,
Vơ-vẩn hồn bướm suốt năm canh.
Sa trường chốn ấy chàng nghìn dặm,
Chiếc lẻ riêng đây thiếp một mình.
Nhà cửa sự tình bao xiết kể,
Xa đưa mượn nhạn nhắn Tây-thành.

TỰ DIỄN-ĐƯỜNG

142. THAN NGHÈO

Cái khó theo nhau mãi thế thôi,
Có ai hay chỉ một mình tôi.
Bạc đâu ra miệng mà mong được,
Tiền chửa vào tay đã hết rồi,
Van nợ, lắm khi tràn nước mắt.
Chạy ăn từng bữa toát mồ-hôi.
Biết rày, thủa bé đi làm quách,
Chẳng ký, không thông cũng cậu bồi.

CHÚ THÍCH. — Đi làm *là nói trong thời Bảo-hộ của nước Pháp, đi làm với người Pháp.*

143. LẠC ĐƯỜNG

Mặt trời đã gác, quãng đường xa,
Lững-thững non sông chửa đến nhà.
Muốn bước xa chân toàn đất khách,
Hỏi thăm lạ mặt những người ta.
Bóng cây nghiêng ngửa coi rầu-rĩ,
Tiếng dế vo-ve giọng thiết tha.

Ngảnh lại thử xem trời đất tí,
Tối lậu, lâu cũng sáng dần ra.

144. ĐÊM DÀI

Đêm sao đêm mãi tối mò mò,
Đêm đến bao giờ mới sáng cho.
Con trẻ u-ơ chừng muốn dậy,
Ông già thúng-thắng vẫn còn ho.
Ngọn đèn giữ trộm khêu còn bé,
Tiếng chó nghi người cắn vẫn to.
Hàng xóm láng-diềng ai đã dậy ?
Dậy thì lên tiếng gọi nhà nho.

TÚ QUÝ

145. HÁT BỘI

Nhỏ mà không học, lớn làm ngang,
Trống đánh ba hồi đã thấy quan.
Ra rạp ngồi trên ba đứa hiện,
Vô buồng, đứng dưới mấy ông làng.
Mượn màu son phấn ông kia nọ,
Cồi lốt cân đai, chú điếm đàng.
Tuy chẳng ra chi, nhưng cũng sướng,
Đã từng trợn mắt lại phùng mang.

VÔ DANH THỊ

146. BÁN THAN

Một gánh càn khôn quảy tếch ngàn,
Hỏi chi bán đó ? Gửi rằng : than.
Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt,
Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn.

Ở với lửa hương cho vẹn kiếp,
Thử xem vàng đá có bền gan.
Giận vì nhem-nhuốc toan nghề khác,
Song lệ trời kia lắm kẻ hàn.

CHÚ THÍCH. *— Bài thơ này tương truyền là tác phẩm của ông Trần Khánh-Dư đời Trần, song có người lại nói của một người đời chúa Nguyễn trong Nam. Tuy vậy, không biết đích là của ai, vậy để là Vô danh thị.*

147. CUNG OÁN

Nguyệt lão ghen chi với má hồng,
Triện tàn vắng-vẻ chốn phòng không.
Canh khuya nửa gối trùng eo-óc,
Xuân khóa đầy song, nguyệt lạnh-lùng.
Buồn gợi đèn tàn trơ bóng dáng,
Biếng soi gương sáng sửa bông vòng.
Mảnh tình u-uất khôn bày tỏ,
Vảy khắp câu-lơn giọt lệ trong.

CHÚ THÍCH. — Triện tàn *là nén hương triện đốt đã tàn.*

148. XUẤT THẾ

Thế sự nhìn xem rối cuộc cờ,
Càng nhìn càng ngẫm lại càng rơ.
Đánh tan tục niệm, hồi chuông sớm,
Gõ vỡ trần tâm, tiếng mõ trưa.
Chu tử ngán mùi, nên ấm vải,
Đỉnh chung lợm giọng, hóa chay ưa.
Lên đàn cứu khổ, toan quay lại,
Bể ái trông ra nước dục lờ.

CHÚ THÍCH. — Chu tử *là màu đỏ vô tia, ý nói sự vinh hoa phú quí.* — *Có người nói bài thơ này là của bà sư ở chùa Non-nước, em gái vua Minh-mệnh.*

149. HỎI MUỖI

Hỏi muỗi, mày sinh giáp-tí nào ?
Bay cao bay bổng mặc tiêu-dao.
Ngày thời đủng-đỉnh chơi màu thắm,
Tối lại vo-ve ấp má đào.
Ghẹo khách anh-hùng cơn thức tỉnh,
Trêu người thục-nữ lúc chiêm-bao.
Tiếng vang thiên-hạ người kinh sợ,
Cung quế phòng tiêu tỏ lối vào.

150. MẢNH SÀNH

Sẩy tay một phút hóa tan tành,
Thiên-hạ còn kêu tiếng sỏi sành.
Sắc lém dường gươm người gớm mặt,
Rán sao ra mỡ chúng hay danh.
Ghe phen sấp cật nằm trên cát,
Có thủa làm chông đứng trước thành.
Chuông khánh miếu đường chưa dám sánh,
Gõ nghe cũng có giọng canh canh.

151. CUỘC ĐỜI

Mối tơ ai gỡ lúc này xong ?
Một giải trời Nam biết mấy trùng.
Kẻ ửa gan trung giương mắt ngó,
Người liều dạ sắt múa tay không.
Đành bày trung nghĩa theo tro bụi,
Hoài của giang sơn trút biển sông.
Ơn nước nợ nhà đành có thửa,
Biết bao chờ đợi, biết bao trông.

152. CHỞ THUYỀN CHƠI TRĂNG

Hà-đông một giải nước trong veo,
Lững-thững thuyền tình chở nặng chèo.

Gợn sóng nhấp-nhô tăm cá lội,
In giòng chấp-chới mảnh trăng treo.
Muốn trôi thơ lá mà than thở,
Phải mượn tin băng để dập-dìu.
Cây cối thêm buồn lòng nước cũ,
Ái-ân lạnh-lẽo biết bao nhiêu.

153. GHẸO CÔ SƯ

Nhân bước nhàn du tới cửa chiền,
Hỏi người qui Phật đã bao niên.
Tóc tơ sao nỡ hoài đưa kéo,
Má phấn can gì để phụ duyên ?
Chín kiếp những toan ngồi bệ ngọc,
Mười đời dễ được ngự tòa sen.
Thôi thì nghĩ lại Châu Trần đó,
Trả quách cà-sa nối bút nghiên.

154. NGÀY THÁNG ĐƯA THOI

Nước chảy hoa trôi chán sự đời,
Ngày qua tháng trọn tựa đưa thoi.
Sớm chiều chớp mắt, câu bay nhảy,
Sóc hối gang tay, yến dục đòi.
Thắm-thoắt xuân xanh khôn vững kéo,
Lơ-phơ tóc bạc gật gù coi.
Khuyên ai đang lúc còn niên thiếu,
Ngày tháng công-phu gắng kịp thời.

CHÚ THÍCH.—Sóc *là ngày mồng một đầu tháng,* hối *là ngày cuối tháng.*

155. BUỔI CHIỀU MÙA THU

Đầu ghềnh nghi-ngút khí sương mù,
Bảng-lảng trời hôm ngọn gió thu.
Bãi bạc phất-phơ ngư giốc lưới,
Thôn vàng rải-rác mục về trâu.

Ngàn mai, ngại tối chim bay gấp,
Dặm liễu, dè hôm khách bước mau.
Đoái cảnh những thêm lòng mến cảnh,
Nghe đâu văng vẳng tiếng chuông lầu.

c. Thơ thất ngôn luật, lối thủ-vĩ-ngâm

NGUYỄN BỈNH-KHIÊM

1. TÍNH THẬN TRỌNG

Chữ vị là vì, biếng nói năng,
Há rằng chẳng biết sự nên chăng.
Nhá rau lại tiếc mùi canh ngọt,
Nếm ếch còn tham có giống măng.
Vuốt mặt còn chừa qua mũi nọ,
Rút dây lại né động rừng chăng.
Dù ai nghị luận điều lành dữ,
Chữ vị là vì, biếng nói năng.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

2. KHÓC ÔNG PHỦ VĨNH-TƯỜNG

Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ơi !
Cái nợ ba sinh đã trả rồi.
Chôn chặt văn-chương ba thước đất,
Tung hê hồ thỉ bốn phương trời.
Cán cân tạo-hóa rơi đâu mất,
Miệng túi càn khôn thắt lại thôi.
Hăm-bảy năm trời là mấy chốc,
Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ơi !

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

3. TƯƠNG TƯ

Tương-tư không biết cái làm sao,
Muốn vẽ mà chơi, vẽ được nào.
Khi đứng, khi ngồi, khi nói chuyện,
Lúc say, lúc tỉnh, lúc chiêm-bao.
Trăng soi trước mắt ngờ chân bước,
Gió thổi bên tai ngỡ miệng chào,
Một nước một non người một ngả,
Tương-tư không biết cái làm sao.

TRẦN KẾ-XƯƠNG

4. TỰ TỰ

Nghĩ ra tôi gớm cái mình tôi,
Bấm đốt hai-mươi lẻ bốn rồi.
Ngày giữ lệ thường hai bữa một,
Vợ quen thói cũ ba năm đôi.
Hai khoa hương thi không đâu cả,
Mấy thước vườn hoang bán sạch rồi.
Trời đất ghen riêng ai mãi mãi,
Nghĩ ra tôi gớm cái mình tôi.

d.— Thơ thất ngôn luật, lối liên-hoàn

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

I

QUẢN TỬ CỐ CÙNG

Chưa chán ru mà quấy mãi đây,
Nợ-nần dan-díu mấy năm nay.

Mang danh tài sắc cho nên nợ,
Quen thói phong-lưu hóa phải vay.
Quân-tử lúc cùng thêm thẹn mặt,
Anh-hùng khi gấp cũng khoanh tay.
Còn trời, còn đất, còn non nước,
Có lẽ ta đâu mãi thế này.

II

HỘI GIÓ MÂY

Có lẽ ta đâu mãi thế này,
Non sông lần-thần mấy thu chầy.
Đã từng tắm gội ơn mưa móc,
Cũng đã xênh-xang hội gió mây.
Hãy quyết phen này xem thử đã,
Song còn tuổi trẻ chịu chi ngay.
Xưa nay xuất xử thường hai lối,
Mãi thế rồi ta sẽ tính đây.

III

THÚ ĐIỀN VIÊN

Mãi thế rồi ta sẽ tính đây,
Điền viên thú nọ vẫn xưa nay.
Giang-hồ bạn lứa câu tan hợp.
Tùng cúc anh em cuộc tỉnh say.
Tòa đá Khương-công đôi khóm trúc,
Áo xuân Nghiêm-tử một vai cày.
Thái bình vũ-trụ càng thong-thả,
Chẳng lợi danh chi lại hóa hay.

IV

THÚ TIÊU-DAO

Chẳng lợi danh chi lại hóa hay,
Chẳng ai phiền lụy chẳng ai rầy.

Ngoài vòng cương-tỏa chân cao thấp,
Trong thú yên-hà mặt tỉnh say.
Liếc mắt coi chơi người lớn bé,
Vểnh râu bàn những chuyện xưa nay.
Của trời trăng gió kho vô tận,
Cầm hạc tiêu-dao đất nước này.

CHÚ THÍCH.— Khương-công *là Khương Tử-Nha đời nhà Chu. Khi còn đi ẩn, thường ngồi câu ở sông Vị.* — Nghiêm-tử *là Nghiêm Quang đời Đông-Hán, mặc áo tơi đi cày ở núi Phú-xuân.*

THƠ TUYỆT-CÚ

(Những bài ngũ-ngôn và thất ngôn tuyệt-cú có dấu hoa thị ở bên cạnh là thơ làm theo thể cổ-phong).

a. Ngũ ngôn tuyệt-cú.

Ôn-như-hầu NGUYỄN GIA-THIỀU

1. XEM VƯỜN SAU KHI TRỜI MƯA

Lởm-chởm gừng vài khóm,
Lơ-thơ tỏi mấy hàng.
Vẻ chi là cảnh mọn,
Mà cũng đến tang thương.

TRẦN KẾ-XƯƠNG

2. NGẪU HỨNG ★

I

Hán-tự chẳng biết Hán,
Tây tự chẳng biết Tây.

Quốc ngữ cũng mà tịt.
Thôi thì về đi cày.

II

Giồng ngô và giồng đậu,
Cấy chiêm lại cấy mùa.
Ăn không hết thì bán,
Bán đã có Tây mua.

III

Được tiền thì mua rượu,
Rượu say rồi cỡi trâu.
Cỡi trâu thế mà vững,
Có ngã cũng không đau.

IV

Ăn lương hàm chánh thất,
Thôi thôi thế cũng xong.
Vì bằng nhà nước dụng,
Phải bồ tòa canh nông.

3. PHÚ ĐẮC : *Vị-Xuyên có bác Tú Xương*
Quanh năm ăn quịt chơi lường mà thôi

Vị-xuyên có Tú-Xương,
Dở dở lại ương ương.
Cao-lâu thường ăn quịt,
Thổ đĩ lại chơi lường.

4. THI CỬ ★

Cử-nhân cậu ấm kỷ,
Tú-tài con Đồ Mỹ.
Thi thế cũng đòi thi,
Ôi khỉ ôi là khỉ.

PHAN KẾ-BÍNH

5. DỊCH BÀI THƠ TRẦN QUANG-KHẢI

Chương-đương cướp giáo giặc,
Hàm-tử bắt quân thù,
Thái-bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.

VÔ DANH THỊ

6. CẢNH CHIỀU Ở TÂY-HỒ

Tứ bề cảnh vắng teo,
Một vụng nước trong veo.
Phấp-phới buồm ai đó,
Xa xa một mái chèo.

7. ĐỀ CHÙA VÔ-VI

Vắt-vẻo sườn non Trạo,
Lơ-thơ mấy ngọn chùa.
Hỏi ai là chủ đó ?
Có bán tớ xin mua.

8. DỊCH BÀI THƠ VỊNH ĐÔI NGỖNG ★

Kìa xem một đôi ngỗng,
Ngửa mặt trông trời thanh.
Lông trắng phơi nước biếc,
Chân hồng dẽ sóng xanh.

b. — Thất ngôn tuyệt-cú

NGUYỄN TRÃI

1. HỎI THỊ LỖ

Ả ở đâu, mà bán chiếu gon ?

Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn ?
Xuân thu nay độ bao nhiêu tuổi ?
Đã có chồng chưa, được mấy con ?

2. THỊ LỖ ĐÁP LẠI

Tôi ở Tây-hồ, bán chiếu gon,
Cớ chi ông hỏi hết hay còn ?
Xuân thu tuổi mới trăng tròn lẻ,
Chồng còn chưa có, hỏi chi con.

LÊ THÁNH-TÔNG

3. CON CÓC

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,
Chốn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi.
Tép miệng năm ba con kiến gió,
Nghiến răng chuyển động bốn phương trời.

4. CON VOI

Xông-pha bốn cõi bề chông gai,
Vùng-vẫy mười phương bụi cát bay,
Phép nước gọi là tơ chỉ buộc,
Sức này nào quản búa rìu lay.

5. DỆT CỬI

Thấy dân rét-mướt nghĩ mà thương,
Vậy phải lên ngôi gỡ mối giường.
Tay ngọc lần đưa thoi nhật nguyệt,
Gót vàng giẫm đạp máy âm dương.

BÀ NGÔ CHI-LAN

6. VỊNH BỐN MÙA

I. XUÂN

Khí trời ấm-áp đượm hơi dương,
Thấp-thoáng lâu-đài vẻ ác vàng.
Rèm liễu, líu-lo oanh hót gió,
Giậu hoa, phất-phới bướm châm hương.

II. HẠ

Gió bay bông lựu đỏ tơi-bời,
Tựa gốc cây đu đứng nhởn chơi.
Oanh nọ tiếc xuân còn vỗ cánh,
Én kia nhớ cảnh cũng gào hơi.

III. THU

Gió vàng hiu-hát cảnh tiêu-sơ,
Lẻ-tẻ bên trời bóng nhạn thưa.
Giếng ngọc sen tàn bông hết thắm,
Rừng phong lá rụng tiếng như mưa.

IV. ĐÔNG

Lò sưởi bên mình ngọn lửa hồng,
Giải buồn chén rượu lúc sầu đông.
Tuyết đưa hơi lạnh xông rèm cửa,
Gió phẩy mùa băng giải mặt sông.

NGUYỄN BỈNH-KHIÊM

7. KHIÊM NHƯỜNG

Giàu làm chị, khó làm em,
Sang chớ kiêu-căng, khó chớ hiềm.
Dưới biết kính trên, trên dấu dưới,
Ấy là còn thịnh, phúc còn thêm.

NGUYỄN LỄ

8. ẨN-DẬT

Ta muốn yên thân, lánh chốn nghèo,
Chỉ là ẩn-dật há rằng xiêu.
Cõi thanh vân, quyết ra tay mở,
Nữa nữa con em sẽ bước theo.

NGUYỄN QUỲNH

9. CHƠI PHỐ-HIẾN ★

Đồn Phố-Hiến vui hơn Kinh-kỳ,
Chơi ba ngày chẳng thấy quái gì.
Ngô lớn, Ngô con, răng trắng nhởn,
Đĩ già, đĩ trẻ, đách thâm si.

Ôn-như-hầu NGUYỄN GIA THIỀU

10. KHỐI TÌNH

Khạc chẳng ra cho, nuốt chẳng vào,
Miếng tình nghẹn mãi, biết làm sao.
Muốn kêu một tiếng cho to lắm,
Rằng : ớ ai ôi, nó thế nào !

NGUYỄN HỮU-CHỈNH

11. CÁI PHÁO

Xác không vốn những cậy tay người,
Khôn khéo làm sao đốt cũng rời.
Kêu lắm lại càng tan xác lắm,
Thế nào cũng một tiếng mà thôi.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

12. CON ỐC NHỒI

Bác mẹ sinh ra phận ốc nhồi,
Đêm ngày lăn-lóc đám cỏ hôi.
Quân-tử có thương thì bóc yếm,
Xin đừng nghi-ngoảy lỗ trôn tôi.

13. GẮT VỚI CHIÊU HỒ ★

Anh đồ tỉnh, anh đồ say ?
Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày.
Này này chị bảo cho mà biết,
Chốn ấy hang hùm chớ mó tay.

14. CHIÊU HỒ HỌA LẠI ★

Này ông tỉnh, này ông say,
Này ông ghẹo nguyệt giữa ban ngày.
Hang hùm vì bằng không ai mó,
Sao có hùm con bỗng trốc tay.

15. TRÁCH CHIÊU HỒ

Sao nói rằng năm lại có ba ?
Trách người quân-tử hẹn sai ra.
Bao giờ thong-thả lên chơi nguyệt,
Nhờ hái cho xin nắm lá đa.

6. CHIÊU HỒ HỌA LẠI

Rằng gián thì năm, quí có ba,
Bởi người thục nữ tính không ra.
Ừ rồi thong-thả lên chơi nguyệt,
Cho cả cành đa lẫn lá đa.

CHÚ THÍCH. — Ngày xưa tiêu tiền có quan gián và quan quí. Quan gián có 6 tiền mà quan quí thì mười tiền.

17. THƠ GỬI CHO CHIÊU HỔ

Những bấy lâu nay luống nhắn-nhe,
Nhắn-nhe toan những sự gùn-ghè.
Gùn-ghè nhưng vẫn còn chưa dám.
Chưa dám cho nên phải rụt-rè.

18. CHIÊU HỔ HỌA LẠI

Hỡi hỡi cô bay, tớ bảo nhe,
Bảo nhe không được gậy ông nghè.
Ông ghè không được, ông ghè mãi,
Ghè mãi thì lâu cũng phải rè.

19. BÁNH TRÔI NƯỚC

Thân em thì trắng, phận em tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Lớn nhỏ mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

20. KHÓC TỔNG CÓC

Hỡi chàng ơi ! Ơi hỡi chàng ơi !
Thiếp bén duyên chàng có thế thôi.
Nòng-nọc đứt đuôi từ đây nhỉ,
Nghìn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi.

21. ĐỀ MIẾU SẦM NGHI-ĐỐNG

Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo,
Kìa đền Thái-thú đứng cheo-leo.
Ví đây đổi phận làm trai được,
Thì sự anh-hùng há bấy nhiêu.

CHÚ THÍCH.-- Sầm Nghi-Đống *làm Thái-thú bên Tàu, theo Tôn Sĩ-Nghị sang đánh Tây-sơn, phải tự tử ở gần Hà-nội. Sau người Tàu làm đền thờ ở Hà-nội.*

22. SƯ BỊ ONG CHÂM

Nào nón tu-lờ, nào mũ thâm,
Đi đâu không đội để ong châm ?
Đầu sư há phải gì bà cốt,
Bá-ngọ con ong bé cái lầm.

23. MIẾNG TRẦU MỜI KHÁCH

Quả cau nho nhỏ, miếng trầu hôi,
Này của Xuân-Hương mới quệt rồi.
Có phải duyên nhau thì thắm lại,
Đừng xanh như lá, bạc như vôi.

24. QUẢ MÍT

Thân em như quả mít trên cây,
Vỏ nó xù-xì, múi nó dày.
Quân-tử có yêu thì đóng cọc,
Xin đừng mân mó nhựa ra tay.

25. ĐỒNG TIỀN HOẺN

Cũng khuôn, cũng đúc, cũng lò gang,
Mở mặt vuông tròn với thế gian.
Kém cạnh cho nên mang tiếng hoẻn,
Đủ đồng từng đã đóng nên quan.

26. NGƯỜI SỢ HAI VỢ

Đồng quốc xưa nay vốn nhỏ-nhen,
Lại thêm Tề, Sở, ép hai bên.
Quay đầu về Sở e Tề giận,
Ngảnh mặt sang Tề sợ Sở ghen.

CHÚ THÍCH. — Bài này lấy câu : « Đồng tiền quốc giã, gián ư Tề Sở — Sự Tề hồ ? Sự Sở hồ ? » *mà chế người lấy hai vợ và sợ cả hai.*

27. DỖ CHỊ CHÀNG KHÓC CHỒNG

Văng vẳng tai nghe tiếng khóc chồng,
Nín đi kẻo thẹn với non sông.
Ai về nhắn nhủ đàn em bé,
Xấu máu thì khem miếng đỉnh chung.

ĐẶNG TRẦN-THƯỜNG

28. ĐI VAY

Lần-thần Đồ Thường đã đến đây,
Có tiền cho giật lấy năm chày.
Năm chày chẳng được, ba chày vậy,
Phiếu-mẫu đền ơn cũng có ngày.

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

29. THUA BẠC ★

Ngày xuân thong-thả tính thờ-ơ,
Thấy chúng chăn trâu đánh cũng ưa.
Tưởng làm ba chữ mà chơi vậy,
Bỗng chốc nên quan đã sướng chưa ?

30. VỊNH TRÒ LEO DÂY ★

Nào nào thẳng nào sợ thẳng nào,
Đã sa xuống thấp lại lên cao.
Hãy còn quanh-quẩn trong vòng ấy,
Ắt hẳn ghe phen phải lộn nhào.

31. CẢM ƠN HAI CÔ ĐÀO

Lật-đật qua đèo nóng nực thay !
Hai cô thương đến lại cho giày.
Ơn này biết lấy gì mà trả,
Xin quì hai gối chống hai tay.

32. ĐỜI NGƯỜI THẤM-THOẮT

Nhân sinh ba vạn sáu ngàn thôi,
Vạn sáu tiêu nhăng đã hết rồi.
Nhắn con tạo-hóa xoay thời lại,
Để khách tang-bồng rộng đất chơi.

TRÁCH THẦN CHẤU-CHẤU

Mụ thần như rứa, rứa thì thôi,
Chút nữa làm ông thịch cái rồi.
Dẫu có thiêng-liêng đành phận gái,
Lẽ nào châu-chấu đấu ông voi.

CHÚ THÍCH. -- Ở tỉnh Bình-thuận có đền thờ bà thần Chấu-chấu, ai đi qua cũng phải xuống cáng. Khi ông Trứ đi qua, ông không xuống, mấy tên phu cáng xuýt ngã, nên mới làm bài thơ này.

PHẠM VĂN NGHỊ

(Hoàng-giáp Tam-đăng)

34. ĐỀ ĐỘNG LIÊN-HOA, NINH-BÌNH

I

Ta chẳng trêu ai, chẳng ghẹo ai,
Ơn vua về ở động Thiên-thai.
Thiên-thai chỉ có non cùng nước,
Non nước làm vui gác chuyện ngoài.

II

Một gánh càn câu tới thạch bàn,
Cá tuy không được, chỉ ngồi gan.
Dù ai xem giỏ, cười không cá,
Không cá nhưng ông đã được nhàn.

PHAN THANH-GIẢN

35. QUA RỪNG VẮNG

Muôn dặm đường xa mới tới kinh,
Bao nhiêu non nước bấy nhiêu tình,
Rừng không, người vắng, chim kêu rốn,
Trăng lặn, sao mờ, gió thổi rinh.

36. TỪ BIỆT PHU NHÂN

Thương vua mến chúa phải ra đi,
Bịu-dịu làm chi thói nữ-nhi.
Muôn dặm Trường-an mau trở lại,
Vào chầu bệ ngọc hả lòng mi.

NGUYỄN ĐĂNG-GIAI

37. ĐÈN CHẠY QUÂN ★

Một lũ ăn mày một lũ quan,
Quanh đi quẩn lại, vẫn một đoàn.
Đến khi dầu hết đèn không cháy,
Chẳng thấy ăn mày, chẳng thấy quan.

CHÚ THÍCH. *— Câu thứ ba, có bản chép là :*
Đến khi dầu cạn, canh hầu hết.

NGUYỄN KHẢI-XUYÊN

38. QUA NÚI ĐIỆP-SƠN

Đã trót lên đèo phải xuống đèo,
Tay không xem cũng đã cheo-leo.
Huống chi thiên-hạ người khiêng gánh,
Tháng trọn ngày thâu chỉ những trèo.

NGUYỄN KHUYẾN

39. ÔNG PHỖNG-ĐÁ

Ông đứng làm chi đấy hỡi ông ?
Trơ trơ như đá, vững như đồng.
Giữ-gìn non nước cho ai đó ?
Dậu bể cuộc đời có biết không ?

CHÚ THÍCH. *— Hai câu cuối có bản chép là :*
Đêm ngày gìn-giữ cho ai đó ?
Non nước đầy vơi có biết không.

40. TRỜI NÓI

Chót-vót trên này có mặt tao,
Nào tao có muốn nói đâu nào.
Mặt tao lồm-đồm xanh đen trắng,
Bởi tại dì Oa thổi bệ rào.

CHÚ THÍCH. — Dì Oa *là theo điển nói bà Nữ-Oa rèn đá vá trời.* — Bệ rào *là bệ thợ rèn.*

41. ĐỀ HAI ÔNG TƯỢNG Ở CỬA ĐỀN

Hai ông đứng đó đã bao lâu,
Sung-sướng chi mà chửa bạc đầu.
Thế thái nhân tình là thế thế,
Thế mà giương mắt đứng trông nhau.

42. HỎI ÔNG TƯỢNG ĐẤT

Ông đứng trông đời sướng thế ông ?
Tơ vương chẳng động chút hơi đồng.
Quê nhà vốn cũng nòi dòng thổ,
Khéo nặn thì nên, chả lẽ không.

43. HỎI ĐÁ

Bao nả giang-sơn một gánh tròn,
Nghìn thu sương tuyết vẫn không mòn.
Biết chăng chỉ có ông Hà-bá,
Mỉm mép cười thầm với nước non.

44. CHỪA RƯỢU

Những lúc say-sưa cũng muốn chừa,
Muốn chừa nhưng tỉnh lại hay ưa.
Hay ưa nên nỗi không chừa được,
Chừa được nhưng mà cũng chẳng chừa.

BÀ BẢNG-NHỠN

45. CHƠI CỬA HÀN

Rầm rầm ngựa lại với xe đi,
Nhượng-địa là đây có phải a ?
Liếc mắt nhìn xem phong cảnh lạ,
Ôm lòng trạnh tưởng nước non nhà.

TRẦN KẾ-XƯƠNG

46. TIẾNG ÔNG CỬ ★

Thứ năm ông Cử ai làm nỗi,
Học trò quan Đốc ở Hà-nội.
Nghe tin, bà cố cười khì-khì,
Đồ cả riêu cua xuống vũng lội.

47. CHẾ ÔNG CỬ ★

Thứ năm ông Cử ấy là ai,
Học-trò quan Đốc Tả Thanh-oai.
Nghe tin, cụ cố cười ha-hả,
Vứt cả dao cầu xuống ruộng khoai.

48. CHẾ QUAN ĐỐC ★

Ông về Đốc-học đã bao lâu,
Cờ-bạc rong chơi rặt một màu.
Học-trò chúng nó tội gì thế,
Đến để cho ông vỡ được đầu.

49. CHÚC TẾT

I

Lẳng-lặng mà nghe nó chúc nhau,
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.
Phen này ông quyết đi buôn cối,
Thiên-hạ bao nhiêu đứa giã trầu.

II

Lẳng-lặng mà nghe nó chúc giàu,
Trăm nghìn vạn mớ để vào đâu.
Phen này ắt hẳn gà ăn bạc,
Đồng rụng đồng rơi lọ phải cầu.

III

Lẳng-lặng mà nghe nó chúc sang,
Đứa thì mua tước, đứa mua quan.
Phen này ông quyết đi buôn lọng,
Vừa bán vừa la cũng đắt hàng.

IV

Lẳng-lặng mà nghe nó chúc con,
Sinh năm đẻ bảy được vuông tròn.
Phố phường chật hẹp người đông đúc,
Bồng bế nhau lên nó ở non.

50. CHIÊM-BAO

I

Bỗng thấy chiêm-bao thấy những người,
Thấy người nói nói lại cười cười.

Tỉnh ra lại tiếc người trong mộng,
Mộng thế thì bằng tỉnh mấy mươi.

II

Nằm nghe tiếng trống trống canh ba,
Vừa giấc chiêm-bao chợt tỉnh ra,
Thiên-hạ có khi đương ngủ cả,
Việc gì mà thức một mình ta.

51. BỌN HÁT TUỒNG

Nào có ra chi lũ hát tuồng.
Cũng hò, cũng hét, cũng y-uông.
Dẫu rằng dối được đàn con trẻ,
Cái mặt bôi vôi nghĩ cũng buồn.

52. ANH VÔ NGHỆ

Trời đất sinh ra chán vạn nghề,
Làm thầy, làm thợ với làm thuê.
Bác này mới thực thái vô ích,
Sáng vác ô đi, tối vác về.

53. TIẾN-SĨ GIẤY

Ông đỗ khoa nào, ở xứ nào ?
Thế mà hoa hốt với trâm bào.
Một năm một tiết trung-thu đến,
Tôi vẫn quen ông, chẳng muốn chào.

54. CHÚC NĂM MỚI

Bắt-chước ai, ta chúc mấy lời,
Chúc cho khắp hết cả trong đời.
Vua quan sĩ thứ người muôn nước,
Sao được cho ra cái giống người.

55. RỦ CHƠI XUÂN

Xuân sang rồi đấy chị em ơi,
Sắm-sửa chơi xuân kẻo nữa hoài.
Chín chục thiều-quang nào có mấy,
Kìa trông con én nó đưa thoi.

56. ĐỌC SÁCH ĐÊM XUÂN

Một ngọn đèn xanh sách mấy chồng,
Cười xuân hoa thắm một vài bông.
Xiết bao ý vị bao tình tứ,
Ngâm đọc thâu đêm dưới bóng lồng.

57. HỎI XUÂN

Ta lại cùng nhau gặp-gỡ xuân,
Xuân đi xuân lại biết bao lần.
Xuân ơi ta hỏi xuân xem nhé,
Quả đất còn bao độ chuyển vần.

58. THƯỞNG XUÂN

Người thưởng xuân, ta có lẽ không,
Vườn xuân ta hái một vài bông.
Đem về thư viện bên chồng sách,
Hớn-hở cười xuân với hóa-công.

59. DẠ HOÀI

Kìa cái đêm này mới gọi đêm,
Mắt giương, trong bụng ngủ không thèm.
Tình này ai tỏ cho ta nhỉ ?
Tâm sự năm canh một ngọn đèn.

60. MUỐN TỚI BỒNG-LAI

Những là nay ước lại mai ao,
Muốn tới thăm hoa chốn động Đào.

E thú nhà tiên còn lạ khách,
Chim xanh khôn tỏ lối ra vào.

61. CHỊ HẰNG

Ta thấy người ta vẫn nói rằng,
Nói rằng thằng Cuội ở trong trăng.
Trứa ai chẳng trứa, trứa thằng Cuội,
Tôi gớm gan cho chị ả Hằng.

62. ĐÊM XUÂN TRỜI MƯA

I

Thánh-thót mưa xuân ướt mái nhà,
Gió đông gọi khách nhớ người xa.
Bể trần lai-láng, triều lên xuống,
Hết đối đèn khuya lại ngắm hoa.

II

Ngắm đóa hoa xuân cũng ghẹo người,
Người sầu hoa vẫn một màu tươi.
Hoa tươi như dạng hoa cười khách,
Cười khách sao mà xuân chẳng tươi.

III

Khách bảo cho hoa được biết tường,
Trượng-phu không lẽ giống người thường.
Cùng nhau đã nặng thề non nước,
Xa bạn đồng tâm vậy phải thương.

IV

Muốn tới cùng ai dãi tấm lòng,
Sầu riêng đã gỡ, gỡ cho xong.
Xuân đi xuân lại vô cùng tận,
Có lẽ ta đâu mắc miu vòng.

PHAN KẾ-BÍNH

63. VỊNH TRẦN THỦ-ĐỘ

Sóng gió đùng đùng vận hiểm gian,
Một tay xoay-xở chống giang san.
Còn đầu, còn vững lòng lo nước,
Ấy mới anh-hùng, ấy mới gan.

CHÚ THÍCH.— Khi quân nhà Nguyên sang đánh nước Nam ta, tình thế rất nguy ngập, vua Trần Thánh-tông lo sợ, Trần Thủ-Độ nói quả-quyết rằng: « Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ-hạ đừng lo ».

64. DỊCH BÀI THƠ CỦA PHẠM NGŨ-LÃO

Ngọn giáo non sông trải mấy thâu,
Ba quân hùng hổ át sao Ngâu.
Công danh nếu để còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ-hầu.

VÔ DANH THỊ

65. CHƠI KHÁN-ĐÀI

Êm-ái chiều xuân tới khán-đài,
Lâng lâng chẳng bợn chút trần ai.
Ba hồi chiêu mộ chuông gầm sóng,
Một vụng tang thương nước lộn trời.

CHÚ THÍCH. — Khán-đài *ở chùa Trấn-quốc trên Hồ-tây. Bài thơ này có người nói là tác-phẩm của Hồ Xuân-Hương, nhưng xem khẩu khí thì không phải.*

c. — Ngũ, thất ngôn tuyệt-cú lối yết hậu

PHẠM ĐAN-PHƯỢNG (Chiêu Lý)

1. NGƯỜI HAY ĐÁNH BẠC ★

Ác lặn xăm xăm tới,
Gà kêu lẻn lẻn về.
Quan ngắn hết, quan dài hết
Ghê !

2. NGƯỜI SAY RƯỢU ★

Một năm mười hai tháng,
Một tháng ba-mươi ngày.
Hũ lớn cạn, hũ bé cạn,
Hay !

3. CHA CON PHÁ NHÀ, MẸ CAN ★

Trông lên nhà đổ loạn,
Trông xuống vách tan rồi.
Cha thế ấy, con thế ấy,
Thôi !

4. LƯƠN NGẮN CHÊ CHẠCH DÀI ★

Cứ nghĩ mình rằng ngắn,
Ai ngờ cũng dài khươn.
Thế lại còn chê chạch,
Lươn !

5. ANH NGHIỆN RƯỢU

Sống ở dương-gian đánh chén nhè,
Thác về âm-phủ cắp kè kè.
Diêm-vương phán hỏi mang gì đó,
Be !

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

6. ĐÁNH TỔ-TÔM

Tổ tôm tên chữ gọi hà sào,
Đánh thì không thấp cũng không cao.
Được thì vơ cả, thua thì chạy,
Nào !

7. SAY RƯỢU ĐÁNH LONG-THẦN

Hôm qua thường tới, tới chơi đây,
Đánh vật long-thần mấy cánh tay.
Khi tỉnh thì nào ai có dám,
Say !

Tuyệt-cú, lối liên-hoàn

TRẦN ĐỨC-VĂN

1. HỦ NHO TỰ THÁN

I

Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta,
Hủ sao hủ gớm hủ ghê mà.
Phen này cái hủ xua đi hết,
Cứ để cười nhau hủ mãi a ?

II

Cứ để cười nhau hủ mãi a ?
Cười ta ta cũng biết rằng ta.
Nay đương buổi học ganh đua mới,
Còn giữ lề xưa mãi thế a ?

VÔ DANH THỊ

2. ĐỀ NÚI NON BỘ

I

Khen ai khéo tạc đúc nên cồn,
Đứng vững phô bày cảnh nước non.
Cây cỏ xanh rì in dấu đá,
Nước non lóng-lánh dáng chưa mòn.

II

Nước non lóng-lánh dáng chưa mòn,
Thế-giới riêng bầu cỏn cỏn con.
Vang động gió khua cầm thú vẳng,
Thiên nhiên lắm vẻ đẹp xinh dòn.

HẾT

MỤC LỤC

TRANG

Tựa. V

I

THƠ VÀ QUI-TẮC LÀM THƠ 9

Tiếng bằng tiếng trắc. . . . .

Tiếng bổng tiếng chìm . . . .

Cách gieo vần 10

Vần chính. . . . . .

Vần thông . . . . . .

Mấy điều nên nhớ . . . . . .

II

CÁC THỂ THƠ 22

A. — **Thơ riêng của Việt-văn** . . 22

Thể lục-bát 23

Thể song-thất lục-bát. . . 28

B. — **Thơ làm theo lối Hán-văn**. . 32

Thể cổ phong 33

a) Ngũ ngôn cổ phong 33

b) Thất ngôn cổ phong 34

Thể luật. 34

a) Ngũ ngôn luật, tám câu năm vần.

b) Thất ngôn luật, tám câu năm vần.

c) Ngũ ngôn luật, tám câu bốn vần.

d) Thất ngôn luật, tám câu bốn vần.

Thể tuyệt-cú. 41

a) Ngũ ngôn tuyệt-cú 42

b) Thất ngôn tuyệt-cú. 43

III

TRANG

NHỮNG THƠ NÔM 44

Tiểu sử các thi nhân 45

Thơ cổ-phong 53

a) **Ngũ ngôn cổ phong** 53

Nguyễn Khuyến, 2 bài . . . . 53 - 54

Trần Kế-Xương, 2 bài . . . . 54—55

Phan Kế-Bính, 1 bài 55

Dương bá Trạc, 1 bài 55

Vô danh thị, 1 bài 56

b) **Thất ngôn cổ phong** 56

Lê Thánh-tông, 1 bài 56

Nguyễn Bỉnh-Khiêm, 14 bài . . 57—60

Nguyễn Minh-Triết, 1 bài. . . . 60 - 61

Nguyễn Quỳnh, 2 bài. . . . 61

Nguyễn Hữu-Chỉnh, 1 bài. . . . 61—62

Hồ Xuân-Hương, 1 bài . . . 62

Nguyễn Công-Trứ, 1 bài . . . 62—63

Nguyễn Khuyến, 1 bài . . . 63

Phan Kế-Bính, 1 bài . . . 63—64

Thơ luật 64

a) **Ngũ ngôn luật** 64

Phan Kế-Bính, 1 bài . . . . 64—65

Hoàng thúc Hội, 1 bài 65

Vô danh thị, 2 bài . . . , 66

b) **Thất ngôn luật** 66

Lê Thánh-tông, 12 bài . . . . 66—71

Lương Hữu-Khánh, 1 bài . . . 71—72

Nguyễn Bỉnh-Khiêm, 11 bài. . . 72—75

Lê Qui - Đôn, 1 bài . . . 75

Nguyễn Hữu-Chỉnh, 1 bài . . . 76

Phạm Đan-Phượng, 2 bài . . . 76—77

Ôn-như hầu Nguyễn Gia-Thiều, 1 bài 77

TRANG

Hồ Xuân-Hương, 18 bài . . . 77—83
Nguyễn văn Giai, 1 bài . . . 83
Phan Mậu-Hiên, 1 bài . . . 83—84
Một cựu thần nhà Lê, 1 bài. . . 84
Phạm Thấu, 1 bài. . . 84—85
Phạm Qui-Thích, 1 bài. . . 85
Nguyễn Công-Trứ, 21 bài. . . 85—93
Phạm văn Nghị, 1 bài. . . 93
Bà Huyện Thanh-quan, 5 bài . . 93—95
Nguyễn Dực-tông, 2 bài. . . 95—96
Phan Thanh-Giản, 3 bài. . . 96—97
Nguyễn văn Siêu, 1 bài. . . 97
Ba Giai, 2 bài. . . 97—98
Hoàng Mộng-Đạt, 1 bài. . . 98
Tôn Thọ-Tường, 2 bài. . . 98
Nguyễn Đình-Chiểu, 1 bài. . . 99—100
Phan văn Trị, 1 bài. . . 100
Bà Bảng-nhỡn, 1 bài. . . 100
Tuy-lý vương, 1 bài. . . 101
Phạm như Xương, 1 bài. . . 101
Thái duy Thanh, 5 bài. . . 102—103
Nguyễn Khuyến, 21 bài. . . 103—110
Chu mạnh Trinh, 5 bài. . . 111—112
Trần Kế-Xương, 20 bài. . . 112—119
Từ Diễn-Đường, 3 bài. . . 119—120
Tú Quỳ, 1 bài. . . 120
Vô danh thị 10 bài. . . 120—124

c) Thơ luật, lối thủ-vĩ-ngâm 124

Nguyễn Bỉnh-Khiêm, 1 bài. . . 124
Hồ Xuân-Hương, 1 bài. . . 124
Nguyễn Công-Trứ, 1 bài. . . 125
Trần Kế-Xương, 1 bài. . . 125

d) Thơ luật, lối liên-hoàn 125

Nguyễn Công-Trứ, 1 bài. . . 125—126

Thơ tuyệt-cú TRANG

a) Ngũ ngôn tuyệt-cú 127

Ôn-như hầu Nguyễn Gia-Thiều, 1 bài 127
Trần Kế-Xương, 6 bài. . . 127—129
Phan Kế-Bính, 1 bài. . . 129
Vô danh thị, 3 bài. . . 129

b) Thất ngôn tuyệt-cú 129

Nguyễn Trãi và
Nguyễn thị Lộ, 2 bài. . . 129—130
Lê Thánh-Tông, 3 bài. . . 130
Bà Ngô Chi-Lan, 4 bài. . . 130—131
Nguyễn Bỉnh-Khiêm, 1 bài. . . 131—132
Nguyễn-Lễ, 1 bài. . . 132
Nguyễn Quỳnh, 1 bài. . . 132
Ôn-như hầu Nguyễn gia Thiều 1 bài. 132
Nguyễn Hữu-Chỉnh, 1 bài. . . 132
Hồ Xuân-Hương, 16 bài. . . 133—136
Đặng Trần-Thường, 1 bài. . . 136
Nguyễn Công-Trứ, 5 bài. . . 136—137
Phạm văn Nghị, 2 bài. . . 137
Phan Thanh-Giản, 2 bài. . . 138
Nguyễn Khải-Xuyên, 1 bài. . . 138
Nguyễn Khuyến, 6 bài. . . 138—140
Bà Bảng-nhỡn, 1 bài. . . 140
Trần Kế-Xương, 24 bài. . . 140—144
Phan Kế-Bính 2 bài. . . 145
Vô danh thị, 1 bài. . . 145

Thơ tuyệt-cú, lối yết-hậu 145

Chiêu-lý Phạm Đan-Phượng, 5 bài. 145—146
Nguyễn Công-Trứ, 2 bài. . . 146—147

Thơ tuyệt-cú, lối liên-hoàn 147

Trần đức Văn, 1 bài. . . 147
Vô danh thị, 1 bài. . . 147
MỤC LỤC. 148

VIỆT THI xuất - bản lần thứ nhất do nhà TÂN-VIỆT in xong ngày 15-5-1949 tại nhà in riêng của nhà xuất-bản TÂN VIỆT
Giấy phép số 506 — Pr Bộ Thông Tin của Chính-Phủ Nam Phần Việt-Nam